

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT



**BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI CỦA SINH
VIÊN, CỰU SINH VIÊN, GIẢNG VIÊN & CHUYÊN VIÊN,
NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG 9/2021**

Toàn trường

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Hà Nội, tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

PHIẾU 1. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG HỌC PHẦN	1
PHIẾU 2. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ THƯ VIỆN, CSVC, QUY CHẾ, CHÍNH SÁCH, CHẤT LƯỢNG HỖ TRỢ	4
PHIẾU 3. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN CUỐI KHÓA/VỪA TỐT NGHIỆP	8
PHIẾU 4. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CỰU SINH VIÊN	12
PHIẾU 5. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ GIẢNG VIÊN VỀ CHIẾN LƯỢC VÀ CHỨC NĂNG CỦA TRƯỜNG	15
PHIẾU 6. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ GIẢNG VIÊN VỀ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC	17
PHIẾU 7. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CÁN BỘ QUẢN LÝ - CHUYÊN VIÊN - NHÂN VIÊN	21
PHIẾU 8. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG	24
BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG CỦA HỌC PHẦN	27
BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ THƯ VIỆN, CƠ SỞ VẬT CHẤT, QUY CHẾ-CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VÀ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ, HỖ TRỢ	39
BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN CUỐI KHÓA	60
BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI CỦA CỰU SINH VIÊN	72
BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ GIẢNG VIÊN VỀ CHIẾN LƯỢC VÀ CHỨC NĂNG CỦA NHÀ TRƯỜNG	82
BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ GIẢNG VIÊN VỀ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC	90
BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CÁN BỘ QUẢN LÝ - CHUYÊN VIÊN - NHÂN VIÊN	102
BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG	111

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị các bạn sinh viên đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.

Trân trọng cảm ơn!

THÔNG TIN SINH VIÊN

Vui lòng đánh dấu vào ô (☒) cho biết Ngành đào tạo mà bạn đang học / vừa theo học:

☐ Kỹ thuật Mỏ;

☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng

☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ

☐ Kỹ thuật Dầu khí;

☐ Công nghệ KTHH (Lọc hóa dầu)

☐ Kỹ thuật Địa vật lý

☐ Kỹ thuật Địa chất

☐ Quản trị kinh doanh

☐ Kế toán

☐ Công nghệ Thông tin;

☐ Kỹ thuật điện

☐ Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa

☐ Kỹ thuật Cơ khí

☐ Kỹ thuật Xây dựng;

☐ Kỹ thuật Môi trường

☐ Kỹ thuật hóa học (Chương trình tiên tiến)

☐ Quản lý đất đai

☐ Khác (xin ghi rõ)

Vui lòng đánh dấu vào ô (☒) là ý kiến của bạn đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý
2. Không đồng ý
3. Phân vân
4. Đồng ý
5. Hoàn toàn đồng ý

I	Về học phần và các nội dung liên quan	1	2	3	4	5
1.	Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về:	☐	☐	☐	☐	☐
	a) Chuẩn đầu ra học phần	☐	☐	☐	☐	☐
	b) Nội dung học phần	☐	☐	☐	☐	☐
	c) Phương pháp giảng dạy	☐	☐	☐	☐	☐
	d) Thang điểm kiểm tra đánh giá	☐	☐	☐	☐	☐
	e) Nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn	☐	☐	☐	☐	☐
	f) Hướng dẫn tự học	☐	☐	☐	☐	☐
	g) Giáo trình, tài liệu tham khảo chính	☐	☐	☐	☐	☐
2.	Mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được	☐	☐	☐	☐	☐
3.	Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập	☐	☐	☐	☐	☐
4.	Nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát đề cương học phần	☐	☐	☐	☐	☐
5.	Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn	☐	☐	☐	☐	☐
6.	Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật	☐	☐	☐	☐	☐

7.	Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
II	Về công tác giảng dạy của giảng viên	1	2	3	4	5
8.	Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học	☐	☐	☐	☐	☐
9.	Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu	☐	☐	☐	☐	☐
10.	Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần	☐	☐	☐	☐	☐
11.	Giảng viên hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu	☐	☐	☐	☐	☐
12.	Giảng viên hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
13.	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán	☐	☐	☐	☐	☐
14.	Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy	☐	☐	☐	☐	☐
15.	Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học	☐	☐	☐	☐	☐
16.	Tác phong sư phạm mẫu mực	☐	☐	☐	☐	☐
III	Về việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	1	2	3	4	5
17.	Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần	☐	☐	☐	☐	☐
18.	Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học	☐	☐	☐	☐	☐
19.	Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần...)	☐	☐	☐	☐	☐
20.	Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần	☐	☐	☐	☐	☐
21.	Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá	☐	☐	☐	☐	☐
IV	Về cơ sở vật chất phục vụ môn học	1	2	3	4	5
22.	Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học	☐	☐	☐	☐	☐
23.	Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học	☐	☐	☐	☐	☐
24.	Hệ thống mạng Internet phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học	☐	☐	☐	☐	☐
V	Trong điều kiện toàn xã hội bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19	1	2	3	4	5
25.	Nhà trường đã tổ chức học tập trực tuyến linh hoạt, phù hợp	☐	☐	☐	☐	☐
26.	Giảng viên nhiệt tình, tâm huyết giảng dạy; cung cấp đầy đủ học liệu cho người học và khuyến khích người học tự học, tự nghiên cứu	☐	☐	☐	☐	☐
27.	Nhà trường đã tổ chức linh hoạt các hình thức thi kết thúc học phần, kiểm tra đánh giá người học; đảm bảo khách quan, công bằng	☐	☐	☐	☐	☐
28.	Người học được đảm bảo đầy đủ quyền lợi khi tham gia học tập trực tuyến	☐	☐	☐	☐	☐

29.	Người học được Nhà trường/Khoa/Bộ môn quan tâm, hỗ trợ đầy đủ trong thời gian bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19.	☐	☐	☐	☐	☐
30.	Bạn hài lòng với công tác tổ chức đào tạo của nhà trường trong giai đoạn toàn xã hội bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19.	☐	☐	☐	☐	☐

Ý kiến khác (nếu có):

.....

.....

.....

.....

HẾT

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị các bạn sinh viên đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.

Trân trọng cảm ơn!

THÔNG TIN SINH VIÊN

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) cho biết Ngành đào tạo mà bạn đang học / vừa theo học:

- ☐ Kỹ thuật Mỏ;
- ☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng
- ☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ
- ☐ Kỹ thuật Dầu khí;
- ☐ Công nghệ KTHH (Lọc hóa dầu)
- ☐ Kỹ thuật Địa vật lý
- ☐ Kỹ thuật Địa chất
- ☐ Quản trị kinh doanh
- ☐ Kế toán
- ☐ Công nghệ Thông tin;
- ☐ Kỹ thuật điện
- ☐ Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa
- ☐ Kỹ thuật Cơ khí
- ☐ Kỹ thuật Xây dựng;
- ☐ Kỹ thuật Môi trường
- ☐ Kỹ thuật hóa học (Chương trình tiên tiến)
- ☐ Quản lý đất đai
- ☐ Khác (xin ghi rõ)

Xếp loại học lực học kỳ vừa qua: ☐ XS ☐ Giỏi ☐ Khá ☐ TB ☐ Kém

Khóa học: Học kỳ: Năm học:

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) là ý kiến của bạn đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

- 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý**

I. Ý KIẾN VỀ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ CỦA THƯ VIỆN

I.1	Về cơ sở vật chất và trang thiết bị của Thư viện	1	2	3	4	5
1.	Phòng đọc của Thư viện đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi	☐	☐	☐	☐	☐
2.	Phòng đọc của Thư viện đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng	☐	☐	☐	☐	☐
3.	Hệ thống trang thiết bị của Thư viện đáp ứng yêu cầu	☐	☐	☐	☐	☐
4.	Các trang thiết bị của Thư viện sử dụng có hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐
5.	Website của Thư viện dễ khai thác	☐	☐	☐	☐	☐
6.	Các phần mềm tra cứu tài liệu dễ sử dụng	☐	☐	☐	☐	☐
I.2	Về các nguồn tài liệu của Thư viện	1	2	3	4	5
7.	Tài liệu học tập tiếng Việt đáp ứng yêu cầu	☐	☐	☐	☐	☐
8.	Tài liệu học tập tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu	☐	☐	☐	☐	☐
9.	Tài liệu tham khảo tiếng Việt đáp ứng yêu cầu	☐	☐	☐	☐	☐
10.	Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu	☐	☐	☐	☐	☐
11.	Tài liệu trong các phòng đọc tự chọn được sắp xếp gọn gàng, dễ tìm	☐	☐	☐	☐	☐
12.	Thông tin tra cứu tư liệu đầy đủ, rõ ràng	☐	☐	☐	☐	☐
13.	Tài liệu điện tử của Thư viện đáp ứng nhu cầu sử dụng	☐	☐	☐	☐	☐
I.3	Về các quy định của Thư viện	1	2	3	4	5

14.	Hướng dẫn sử dụng Thư viện rõ ràng	☐	☐	☐	☐	☐
15.	Quy định về thời gian mượn tài liệu phù hợp	☐	☐	☐	☐	☐
16.	Quy định về số lượng tài liệu được mượn hợp lý	☐	☐	☐	☐	☐
17.	Quy định về giờ mở/đóng cửa phục vụ bạn đọc hợp lý	☐	☐	☐	☐	☐
I.4	Về chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên Thư viện	1	2	3	4	5
18.	Cán bộ, nhân viên thư viện có thái độ phục vụ tốt	☐	☐	☐	☐	☐
19.	Cán bộ, nhân viên thư viện hỗ trợ bạn đọc hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐
20.	Cán bộ, nhân viên thư viện có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt	☐	☐	☐	☐	☐

II. Ý KIẾN VỀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CỦA HỆ THỐNG TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC

	Nội dung	1	2	3	4	5
21.	Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các giảng đường, phòng học đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
22.	Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm và thực hành đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học	☐	☐	☐	☐	☐
23.	Trang thiết bị dạy và học được đảm bảo về chất lượng	☐	☐	☐	☐	☐
24.	Trang thiết bị dạy và học được sử dụng có hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐

III. Ý KIẾN VỀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CỦA HỆ THỐNG PHÒNG HỌC, GIẢNG ĐƯỜNG, PHÒNG THỰC HÀNH, THÍ NGHIỆM

	Nội dung	1	2	3	4	5
25.	Giảng đường có nội quy; Phòng thực hành/thí nghiệm có đầy đủ nội quy, hướng dẫn, quy định an toàn và thiết bị bảo hộ lao động	☐	☐	☐	☐	☐
26.	Hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích, chỗ ngồi	☐	☐	☐	☐	☐
27.	Hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích	☐	☐	☐	☐	☐
28.	Các phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng, yên tĩnh	☐	☐	☐	☐	☐
29.	Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được bố trí hợp lý, thuận tiện	☐	☐	☐	☐	☐
30.	Người học được cán bộ/chuyên viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm đầy đủ theo đề cương chi tiết học phần.	☐	☐	☐	☐	☐

IV. Ý KIẾN VỀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CỦA HỆ THỐNG TRANG THIẾT BỊ TIN HỌC

	Nội dung	1	2	3	4	5
31.	Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, thiết bị mạng, kết nối wifi, máy chiếu, máy in...) đủ để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học.	☐	☐	☐	☐	☐
32.	Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm chuyên dụng có bản quyền...) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động nghiên cứu khoa học.	☐	☐	☐	☐	☐
33.	Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm quản lý có bản quyền...) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động quản lý	☐	☐	☐	☐	☐

34.	Hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng nhu cầu công việc	☐	☐	☐	☐	☐
35.	Các cán bộ/chuyên viên chuyên trách phòng máy, phòng Cơ sở vật chất hỗ trợ người học kịp thời.	☐	☐	☐	☐	☐

V. Ý KIẾN VỀ MỨC ĐỘ TRIỂN KHAI THÔNG TIN VÀ THỰC HIỆN QUY CHẾ ĐÀO TẠO

	Nội dung	1	2	3	4	5
36.	Thông tin đào tạo (quy chế, chương trình đào tạo; kế hoạch học tập; thời khóa biểu; lịch thi,...) được cung cấp đầy đủ, kịp thời và hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐
37.	Các văn bản hướng dẫn, thông tin đào tạo đầy đủ, kịp thời được triển khai bằng công văn qua cán bộ lớp và qua cổng thông tin điện tử, email..	☐	☐	☐	☐	☐
38.	Phòng Đào tạo Đại học tổ chức cho sinh viên đăng ký khối lượng học tập, xếp thời khóa biểu, mở lớp trong học kỳ theo Quy chế đào tạo.	☐	☐	☐	☐	☐
39.	Chuyên viên Phòng Đào tạo đại học giải quyết thỏa đáng các thắc mắc về đăng ký học phần, ghép lớp; cập nhật và tổng kết điểm thi.	☐	☐	☐	☐	☐
40.	Phòng Đảm bảo chất lượng Giáo dục xếp lịch thi hợp lý, tổ chức thi, báo điểm thi HP khảo thí theo đúng Quy chế đào tạo và Quy trình khảo thí.	☐	☐	☐	☐	☐
41.	Chuyên viên Phòng Đảm bảo chất lượng hướng dẫn người học đầy đủ các quy định về phúc khảo, kiểm tra điểm thi các học phần khảo thí.	☐	☐	☐	☐	☐
42.	Giáo viên chủ nhiệm, giáo vụ khoa/quản sinh, cố vấn học tập giải thích, hướng dẫn, tư vấn cho sinh viên thực hiện nghiêm túc Quy chế đào tạo.	☐	☐	☐	☐	☐
43.	Nhà trường tiếp thu góp ý và thực hiện điều chỉnh công tác triển khai thông tin và thực thi quy chế đào tạo sau buổi đối thoại với người học.	☐	☐	☐	☐	☐

VI. Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

	Nội dung	1	2	3	4	5
44.	Chính sách xã hội được phổ biến đầy đủ vào các đợt sinh hoạt lớp và Tuần sinh hoạt công dân sinh viên	☐	☐	☐	☐	☐
45.	Người học được GVCN, giáo vụ khoa/quản sinh hướng dẫn đầy đủ, nhiệt tình khi thực hiện thủ tục miễn, giảm học phí.	☐	☐	☐	☐	☐
46.	Người học được GVCN, giáo vụ khoa/quản sinh hướng dẫn đầy đủ quy định về học bổng khuyến khích học tập và thủ tục xin cấp các HB khác.	☐	☐	☐	☐	☐
47.	Phòng CTCT-SV thông báo, cập nhật chính sách đầy đủ, kịp thời và hướng dẫn người học về triển khai chính sách xã hội.	☐	☐	☐	☐	☐
48.	Nhà trường thực hiện chế độ chính sách xã hội đầy đủ, công bằng hàng năm đối với người học.	☐	☐	☐	☐	☐

VII. Ý KIẾN VỀ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ, HỖ TRỢ CỦA NHÀ TRƯỜNG

	Các hoạt động hỗ trợ sinh viên	1	2	3	4	5
49.	Cán bộ nhân viên nhiệt tình, vui vẻ, thân thiện với sinh viên	☐	☐	☐	☐	☐
50.	Các khiếu nại (nếu có) của sinh viên luôn được giải quyết nhanh chóng và thỏa đáng	☐	☐	☐	☐	☐
51.	Hoạt động tư vấn học tập đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu	☐	☐	☐	☐	☐
52.	Các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, định hướng việc làm đáp ứng được nhu cầu việc làm	☐	☐	☐	☐	☐
53.	Thủ tục hành chính liên quan đến sinh viên được giải quyết kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐
	Chất lượng dịch vụ của Nhà trường	1	2	3	4	5
54.	Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe	☐	☐	☐	☐	☐

55.	Trường có biện pháp để đảm bảo chế độ chính sách xã hội cho SV (học bổng, việc làm, miễn giảm học phí cho SV có hoàn cảnh khó khăn...)	☐	☐	☐	☐	☐
56.	Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong Trường đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí và rèn luyện sức khỏe	☐	☐	☐	☐	☐
57.	Công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong Trường được thực hiện tốt	☐	☐	☐	☐	☐
58.	Mức độ hài lòng của các bạn về chất lượng phục vụ, hỗ trợ của các Phòng/Ban/Trung tâm/Đoàn thể sau:					
	a) Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục	☐	☐	☐	☐	☐
	b) Phòng Đào tạo Đại học	☐	☐	☐	☐	☐
	c) Phòng Kế hoạch Tài chính	☐	☐	☐	☐	☐
	d) Phòng Khoa học – Công nghệ	☐	☐	☐	☐	☐
	e) Phòng Hợp tác Quốc tế	☐	☐	☐	☐	☐
	f) Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	☐	☐	☐	☐	☐
	g) Phòng Cơ sở vật chất	☐	☐	☐	☐	☐
	h) Phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
	i) Trạm Y tế	☐	☐	☐	☐	☐
	j) Trung tâm Dịch vụ	☐	☐	☐	☐	☐
	k) Trung tâm Thông tin - Thư viện	☐	☐	☐	☐	☐
	l) Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	☐	☐	☐	☐	☐
	m) Đoàn thanh niên – Hội sinh viên	☐	☐	☐	☐	☐
	n) Giáo viên chủ nhiệm	☐	☐	☐	☐	☐
	o) Cố vấn học tập	☐	☐	☐	☐	☐
	p) Giáo vụ Khoa/Quản sinh	☐	☐	☐	☐	☐

Ý kiến khác (nếu có):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

HẾT

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị các bạn sinh viên cuối khóa/vừa tốt nghiệp đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.

Trân trọng cảm ơn!

I. THÔNG TIN SINH VIÊN CUỐI KHÓA / VỪA TỐT NGHIỆP

Vui lòng đánh dấu vào ô (☒) cho biết Ngành đào tạo mà bạn đang học / vừa theo học:

- ☐ Kỹ thuật Mỏ;
- ☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng
- ☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ
- ☐ Kỹ thuật Dầu khí;
- ☐ Công nghệ KTHH (Lọc hóa dầu)
- ☐ Kỹ thuật Địa vật lý
- ☐ Kỹ thuật Địa chất
- ☐ Quản trị kinh doanh
- ☐ Kế toán
- ☐ Công nghệ Thông tin;
- ☐ Kỹ thuật điện
- ☐ Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa
- ☐ Kỹ thuật Cơ khí
- ☐ Kỹ thuật Xây dựng;
- ☐ Kỹ thuật Môi trường
- ☐ Kỹ thuật hóa học (Chương trình tiên tiến)
- ☐ Quản lý đất đai
- ☐ Khác (xin ghi rõ)

Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ Email liên hệ:

Lớp quản lý sinh viên: Khóa:..... Tháng/năm tốt nghiệp

Chuyên ngành (nếu có):

II. CÁC NỘI DUNG ĐÓNG GÓP Ý KIẾN

Vui lòng đánh dấu vào ô (☒) là ý kiến của anh/chị đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

II.1	Chiến lược phát triển của Nhà trường	1	2	3	4	5
1.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website	☐	☐	☐	☐	☐
2.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị	☐	☐	☐	☐	☐
3.	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi	☐	☐	☐	☐	☐
4.	Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
5.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
II.2	Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần	1	2	3	4	5
6.	CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị	☐	☐	☐	☐	☐
7.	CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành	☐	☐	☐	☐	☐
8.	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	☐	☐	☐	☐	☐
9.	Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội	☐	☐	☐	☐	☐
10.	Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên	☐	☐	☐	☐	☐

11.	Anh/Chị được tham gia góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT	☐	☐	☐	☐	☐
II.3	Chương trình của ngành/chuyên ngành Anh/Chị đã được đào tạo	1	2	3	4	5
12.	Ngành đào tạo có mục tiêu nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu xã hội	☐	☐	☐	☐	☐
13.	Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được	☐	☐	☐	☐	☐
14.	Các môn học tích hợp được kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của ngành đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
15.	Trình tự các môn học của ngành đào tạo được thiết lập logic	☐	☐	☐	☐	☐
16.	Chương trình có nhiều môn học tự chọn đáp ứng nhu cầu người học	☐	☐	☐	☐	☐
17.	Chương trình có các khoá phát triển kỹ năng mềm cho người học	☐	☐	☐	☐	☐
18.	Chương trình tích hợp phát triển các phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cho người học	☐	☐	☐	☐	☐
II.4	Quá trình học tập, nghiên cứu khoa học tại Trường	1	2	3	4	5
19.	Người học có cơ hội chủ động tham gia vào quá trình học tập	☐	☐	☐	☐	☐
20.	Người học được cập nhật các kiến thức chuyên ngành kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐
21.	Hoạt động giảng dạy của ngành đào tạo gắn với định hướng nghề nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
22.	Người học được rèn luyện phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề	☐	☐	☐	☐	☐
23.	Người học được rèn luyện phát triển tư duy phê phán	☐	☐	☐	☐	☐
24.	Người học được tạo điều kiện để phát triển kỹ năng làm việc độc lập	☐	☐	☐	☐	☐
25.	Người học được đào tạo các phương pháp liên hệ giữa các vấn đề trong lý thuyết với thực tiễn	☐	☐	☐	☐	☐
26.	Các đợt thực tập “trang bị” thiết thực kinh nghiệm nghề nghiệp cho người học	☐	☐	☐	☐	☐
27.	Các trang thiết bị giảng dạy phù hợp, được sử dụng hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐
28.	Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất và đặc thù của từng môn học	☐	☐	☐	☐	☐
29.	Kết quả kiểm tra đánh giá phản ánh đúng năng lực của người học	☐	☐	☐	☐	☐
30.	Kết quả học tập được thông báo kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐
31.	Đa số giảng viên có phương pháp giảng dạy phù hợp	☐	☐	☐	☐	☐
32.	Đa số giảng viên có trình độ chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
33.	Hàng năm người học được giao lưu trực tiếp với Hiệu trưởng/Trưởng khoa để phản hồi các hoạt động của Nhà trường.	☐	☐	☐	☐	☐
II.5	Về đồ án tốt nghiệp (ĐATN) của Anh/Chị	1	2	3	4	5
34.	Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về:	☐	☐	☐	☐	☐
	a) Chuẩn đầu ra học phần	☐	☐	☐	☐	☐
	b) Phương pháp thực hiện đồ án	☐	☐	☐	☐	☐
	c) Quy định về ĐATN và thang điểm đánh giá	☐	☐	☐	☐	☐

	d) Tài liệu thu thập thực tế; tài liệu tham khảo, phục vụ cho hoàn thành ĐATN	☐	☐	☐	☐	☐
	e) Lộ trình hướng dẫn, thực hiện ĐATN rõ ràng, giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra mong đợi của học phần	☐	☐	☐	☐	☐
	f) Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
35.	Mẫu ĐATN được Khoa/Bộ môn công bố rộng rãi cho người học	☐	☐	☐	☐	☐
36.	Đề tài của ĐATN mang tính ứng dụng thực tiễn	☐	☐	☐	☐	☐
37.	Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn:	☐	☐	☐	☐	☐
	a) Định hướng rõ ràng lộ trình thực hiện để sinh viên hoàn thành ĐATN	☐	☐	☐	☐	☐
	b) Theo sát quá trình thực hiện ĐATN của sinh viên	☐	☐	☐	☐	☐
	c) Phân công nhiệm vụ phù hợp với sinh viên	☐	☐	☐	☐	☐
	d) Có giải pháp giúp sinh viên khắc phục những khó khăn trong quá trình thực hiện	☐	☐	☐	☐	☐
	e) Tạo điều kiện cho sinh viên thể hiện tư duy phân biện và sáng tạo trong cách giải quyết vấn đề của đồ án	☐	☐	☐	☐	☐
	f) Nhận xét, đánh giá quá trình và kết quả ĐATN công bằng, khách quan	☐	☐	☐	☐	☐
38.	Bạn hài lòng với hoạt động hướng dẫn ĐATN	☐	☐	☐	☐	☐
II.6	Cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ	1	2	3	4	5
39.	Trường có các khoá nâng cao năng lực ngoại ngữ ngoài chương trình	☐	☐	☐	☐	☐
40.	Trường có các khoá nâng cao trình độ công nghệ thông tin ngoài chương trình	☐	☐	☐	☐	☐
41.	Các yêu cầu hợp lý của người học được giải quyết kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐
42.	Đa số cán bộ nhân viên hỗ trợ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu	☐	☐	☐	☐	☐
43.	Thư viện cung cấp đủ giáo trình và tài liệu tham khảo cho ngành đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
44.	Thư viện có đủ chỗ cho sinh viên học tập và nghiên cứu	☐	☐	☐	☐	☐
45.	Các hoạt động ngoại khoá hỗ trợ kiến thức cho học tập và nghiên cứu	☐	☐	☐	☐	☐
46.	Các hoạt động văn thể mỹ đáp ứng yêu cầu giải trí lành mạnh	☐	☐	☐	☐	☐
47.	Hoạt động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội sinh viên thiết thực đối với người học	☐	☐	☐	☐	☐
48.	Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội kịp thời	☐	☐	☐	☐	☐
49.	Cơ sở vật chất cho nghiên cứu – học tập đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
50.	Phòng thí nghiệm/thực hành đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐

Ý kiến khác (nếu có):

.....

.....

.....

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines, typical of primary school writing paper. The lines are evenly spaced and run across the entire width of the page. There are no margins, text, or other markings present.

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị Anh/Chị đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.

Trân trọng cảm ơn!

I. THÔNG TIN CỰU SINH VIÊN

Vui lòng đánh dấu vào ô ☒ cho biết Ngành đào tạo mà bạn đang học / vừa theo học:

☐ Kỹ thuật Mỏ;

☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng

☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ

☐ Kỹ thuật Dầu khí;

☐ Công nghệ KTHH (Lọc hóa dầu)

☐ Kỹ thuật Địa vật lý

☐ Kỹ thuật Địa chất

☐ Quản trị kinh doanh

☐ Kế toán

☐ Công nghệ Thông tin;

☐ Kỹ thuật điện

☐ Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa

☐ Kỹ thuật Cơ khí

☐ Kỹ thuật Xây dựng;

☐ Kỹ thuật Môi trường

☐ Kỹ thuật hóa học (Chương trình tiên tiến)

☐ Quản lý đất đai

☐ Khác (xin ghi rõ)

Lớp quản lý sinh viên: Khóa:..... Tháng/năm tốt nghiệp

Chuyên ngành (nếu có):

II. CÁC NỘI DUNG ĐÓNG GÓP Ý KIẾN

Vui lòng đánh dấu vào ô ☒ là ý kiến của anh/chị đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý

2. Không đồng ý

3. Phân vân

4. Đồng ý

5. Hoàn toàn đồng ý

II.1	Chiến lược phát triển của Nhà trường	1	2	3	4	5
1.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website	☐	☐	☐	☐	☐
2.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị	☐	☐	☐	☐	☐
3.	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi	☐	☐	☐	☐	☐
4.	Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
5.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
II.2	Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần	1	2	3	4	5
6.	CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị	☐	☐	☐	☐	☐
7.	CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành	☐	☐	☐	☐	☐
8.	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	☐	☐	☐	☐	☐
9.	Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội	☐	☐	☐	☐	☐
10.	Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên	☐	☐	☐	☐	☐

11.	Anh/Chị được tham gia góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT	☐	☐	☐	☐	☐
II.3	Ý kiến đóng góp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động	1	2	3	4	5
12.	Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động	☐	☐	☐	☐	☐
13.	Các nhà tuyển dụng đóng góp ý kiến và tham gia xây dựng chương trình đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
14.	Thời lượng thực tập của sinh viên cần được tăng thêm	☐	☐	☐	☐	☐
15.	Thời lượng thực hành trong chương trình đào tạo của ngành được tăng thêm	☐	☐	☐	☐	☐
16.	Thời lượng lý thuyết giảm đi	☐	☐	☐	☐	☐
17.	Sinh viên được học khoá bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	☐	☐	☐	☐	☐
18.	Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	☐	☐	☐	☐	☐
19.	Sinh viên được trang bị thêm về kỹ năng học tập suốt đời	☐	☐	☐	☐	☐
20.	Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động	☐	☐	☐	☐	☐
21.	Nhà trường phối hợp với các nhà tuyển dụng lao động tổ chức xemina cho sinh viên	☐	☐	☐	☐	☐
22.	Các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường	☐	☐	☐	☐	☐

II.4 Thông tin về việc làm của Anh/Chị

23. Công việc hiện tại của Anh/Chị có phù hợp với chuyên môn và trình độ được đào tạo không?

a) ☐ Phù hợp

b) ☐ Không phù hợp

24. Anh/Chị có hài lòng với công việc hiện tại?

a) ☐ Có

b) ☐ Không

Anh/Chị vui lòng đánh dấu vào ô trả lời với sự lựa chọn thích hợp.

	Nội dung	a	b	c	d	e
25.	Trong bao lâu kể từ khi tốt nghiệp, Anh/Chị tìm được việc làm: a. Dưới 3 tháng b. Từ 3 - dưới 6 tháng c. Từ 6 - 12 tháng d. Trên 1 năm e. Không có việc làm sau 1 năm.	☐	☐	☐	☐	☐
26.	Anh/Chị tìm được việc làm thông qua: a. Bạn bè, người quen giới thiệu b. Tự tìm việc c. Nhà trường giới thiệu d. Tự tạo việc làm (tự kinh doanh, thừa kế..) e. Thực tập doanh nghiệp.	☐	☐	☐	☐	☐
27.	Anh/Chị đang làm việc cho loại hình kinh doanh nào: a. Cơ quan/doanh nghiệp nhà nước b. Cơ quan/doanh nghiệp tư nhân c. Cơ quan/doanh nghiệp nước ngoài d. Kinh doanh tự do e. Các loại hình khác.	☐	☐	☐	☐	☐

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị Thầy/Cô đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.

Trân trọng cảm ơn!

THÔNG TIN CHUNG VỀ GIẢNG VIÊN

Thầy/Cô là giảng viên của khoa nào trong Trường?

- ☐ Khoa học cơ bản; ☐ Lý luận chính trị; ☐ Mỏ ☐ KH-KT Địa chất ☐ Trắc địa-Bản đồ và QLDD
☐ Dầu khí ☐ Kinh tế và QTKD; ☐ Công nghệ thông tin; ☐ Cơ - Điện; ☐ Xây dựng;
☐ Môi trường; ☐ Giáo dục quốc phòng

Đơn vị (Bộ môn):

Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ Email liên hệ:

Thâm niên công tác: Dưới 5 năm ☐ Từ 5 năm đến dưới 10 năm ☐ Trên 10 năm ☐

Tuổi: Dưới 35 ☐ Từ 35 đến 45 ☐ Trên 45 ☐

Vui lòng đánh dấu vào ô (☒) là ý kiến của Thầy/Cô đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

Ý KIẾN VỀ CHIẾN LƯỢC VÀ CHỨC NĂNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

I	Chiến lược phát triển của Nhà trường	1	2	3	4	5
1.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website	☐	☐	☐	☐	☐
2.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Thầy/Cô	☐	☐	☐	☐	☐
3.	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi	☐	☐	☐	☐	☐
4.	Thầy/Cô tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
5.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
II	Chức năng đào tạo	1	2	3	4	5
	II.1 Thiết kế và rà soát mục tiêu của Chương trình đào tạo, Chuẩn đầu ra, đề cương chi tiết học phần					
6.	Mục tiêu của CTĐT, CĐR đáp ứng được tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Khoa/Bộ môn và Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
7.	CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành	☐	☐	☐	☐	☐
8.	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	☐	☐	☐	☐	☐
9.	Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội	☐	☐	☐	☐	☐
10.	Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên	☐	☐	☐	☐	☐
11.	Thầy/Cô được tham gia xây dựng, điều chỉnh CTĐT của đơn vị	☐	☐	☐	☐	☐
	II.2 Thực hiện Chương trình đào tạo Trong quá trình thực hiện CTĐT, thầy/cô:					

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị Thầy/Cô đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.

Trân trọng cảm ơn!

THÔNG TIN CHUNG VỀ GIẢNG VIÊN

Thầy/Cô là giảng viên của khoa nào trong Trường?

☐ Khoa học cơ bản;

☐ Lý luận chính trị;

☐ Mỏ

☐ KH-KT Địa chất

☐ Trắc địa-Bản đồ và QLDD

☐ Dầu khí

☐ Kinh tế và QTKD;

☐ Công nghệ thông tin;

☐ Cơ - Điện;

☐ Xây dựng;

☐ Môi trường;

☐ Giáo dục quốc phòng

Đơn vị (Bộ môn):

Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ Email liên hệ:

Thâm niên công tác: Dưới 5 năm ☐ Từ 5 năm đến dưới 10 năm ☐ Trên 10 năm ☐

Tuổi: Dưới 35 ☐ Từ 35 đến 45 ☐ Trên 45 ☐

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) là ý kiến của Thầy/Cô đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý

2. Không đồng ý

3. Phân vân

4. Đồng ý

5. Hoàn toàn đồng ý

Ý KIẾN VỀ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC

I	Chế độ chính sách	1	2	3	4	5
1.	Chính sách lương thưởng, phúc lợi và an sinh thể hiện rõ ràng, công khai, minh bạch	☐	☐	☐	☐	☐
2.	Chế độ phụ cấp, khen thưởng, phúc lợi và an sinh được triển khai đúng quy định	☐	☐	☐	☐	☐
3.	Thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc của thầy/cô	☐	☐	☐	☐	☐
4.	Thầy/cô hài lòng về mức độ khen thưởng trong các dịp lễ, tết hoặc do thành tích cá nhân	☐	☐	☐	☐	☐
5.	Thầy/cô được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và khám sức khỏe định kỳ	☐	☐	☐	☐	☐
6.	Thầy/cô được hưởng chính sách dành cho công tác đào tạo/bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu chuyên môn của công việc	☐	☐	☐	☐	☐
7.	Thầy/Cô được tạo điều kiện học tập, nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ giảng dạy	☐	☐	☐	☐	☐
8.	Các tiêu chí, quy trình bổ nhiệm được công bố rõ ràng, công khai, minh bạch	☐	☐	☐	☐	☐
9.	Cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp ở Trường là khách quan, công bằng	☐	☐	☐	☐	☐
II	Chất lượng phục vụ của Thư viện	1	2	3	4	5
	II.1 Về cơ sở vật chất và trang thiết bị của Thư viện					
10.	Phòng đọc của Thư viện đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi	☐	☐	☐	☐	☐

11.	Phòng đọc của Thư viện đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng	☐	☐	☐	☐	☐
12.	Hệ thống trang thiết bị của Thư viện đáp ứng yêu cầu	☐	☐	☐	☐	☐
13.	Các trang thiết bị của Thư viện sử dụng có hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐
14.	Website của Thư viện dễ khai thác	☐	☐	☐	☐	☐
15.	Các phần mềm tra cứu tài liệu dễ sử dụng	☐	☐	☐	☐	☐
	II.2 Về các nguồn tài liệu của Thư viện	1	2	3	4	5
16.	Tài liệu học tập tiếng Việt đáp ứng yêu cầu	☐	☐	☐	☐	☐
17.	Tài liệu học tập tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu	☐	☐	☐	☐	☐
18.	Tài liệu tham khảo tiếng Việt đáp ứng yêu cầu	☐	☐	☐	☐	☐
19.	Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu	☐	☐	☐	☐	☐
20.	Tài liệu trong các phòng đọc tự chọn của Thư viện được sắp xếp gọn gàng, dễ tìm	☐	☐	☐	☐	☐
21.	Thông tin tra cứu tư liệu đầy đủ, rõ ràng	☐	☐	☐	☐	☐
22.	Tài liệu điện tử của Thư viện đáp ứng nhu cầu sử dụng	☐	☐	☐	☐	☐
	II.3 Về các quy định của Thư viện	1	2	3	4	5
23.	Hướng dẫn sử dụng thư viện rõ ràng	☐	☐	☐	☐	☐
24.	Quy định về thời gian mượn tài liệu phù hợp	☐	☐	☐	☐	☐
25.	Quy định về số lượng tài liệu được mượn hợp lý	☐	☐	☐	☐	☐
26.	Quy định về giờ mở/đóng cửa phục vụ bạn đọc hợp lý	☐	☐	☐	☐	☐
	II.4 Về chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên Thư viện	1	2	3	4	5
27.	Cán bộ, nhân viên thư viện có thái độ phục vụ tốt	☐	☐	☐	☐	☐
28.	Cán bộ, nhân viên thư viện hỗ trợ bạn đọc hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐
29.	Cán bộ, nhân viên thư viện có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt	☐	☐	☐	☐	☐
III	Về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học	1	2	3	4	5
30.	Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các giảng đường, phòng học đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
31.	Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm và thực hành đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học	☐	☐	☐	☐	☐
32.	Trang thiết bị dạy và học được đảm bảo về chất lượng	☐	☐	☐	☐	☐
33.	Trang thiết bị dạy và học được sử dụng có hiệu quả	☐	☐	☐	☐	☐
IV	Về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm	1	2	3	4	5
34.	Giảng đường có nội quy; Phòng thực hành/thí nghiệm có đầy đủ nội quy, hướng dẫn, quy định an toàn và thiết bị bảo hộ lao động	☐	☐	☐	☐	☐
35.	Hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích, chỗ ngồi	☐	☐	☐	☐	☐
36.	Hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích	☐	☐	☐	☐	☐

37.	Các phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng, yên tĩnh	☐	☐	☐	☐	☐
38.	Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được bố trí hợp lý, thuận tiện	☐	☐	☐	☐	☐
39.	Người học được cán bộ/chuyên viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm đầy đủ theo đề cương chi tiết học phần.	☐	☐	☐	☐	☐
V	Về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học	1	2	3	4	5
40.	Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, thiết bị mạng, kết nối wifi, máy chiếu, máy in...) đủ để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học.	☐	☐	☐	☐	☐
41.	Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm chuyên dụng có bản quyền...) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động nghiên cứu khoa học.	☐	☐	☐	☐	☐
42.	Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm quản lý có bản quyền...) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động quản lý	☐	☐	☐	☐	☐
43.	Hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng nhu cầu công việc	☐	☐	☐	☐	☐
44.	Các cán bộ/chuyên viên chuyên trách phòng máy, phòng Cơ sở vật chất hỗ trợ người học kịp thời.	☐	☐	☐	☐	☐
VI	Về các hoạt động hỗ trợ	1	2	3	4	5
45.	Thầy/cô hài lòng với chất lượng hỗ trợ của các đơn vị sau đây:					
	a) Phòng Hành chính – Tổng hợp	☐	☐	☐	☐	☐
	b) Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục	☐	☐	☐	☐	☐
	c) Phòng Đào tạo Đại học	☐	☐	☐	☐	☐
	d) Phòng Đào tạo Sau đại học	☐	☐	☐	☐	☐
	e) Phòng Tổ chức – Cán bộ	☐	☐	☐	☐	☐
	f) Phòng Kế hoạch Tài chính	☐	☐	☐	☐	☐
	g) Phòng Khoa học – Công nghệ	☐	☐	☐	☐	☐
	h) Phòng Hợp tác Quốc tế	☐	☐	☐	☐	☐
	i) Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	☐	☐	☐	☐	☐
	j) Phòng Cơ sở vật chất	☐	☐	☐	☐	☐
	k) Phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
	l) Phòng Xuất bản	☐	☐	☐	☐	☐
46.	Thầy/cô hài lòng với chất lượng hỗ trợ của các đơn vị sau đây:					
	m) Trạm Y tế	☐	☐	☐	☐	☐
	n) Trung tâm Dịch vụ	☐	☐	☐	☐	☐
	o) Trung tâm Thông tin - Thư viện	☐	☐	☐	☐	☐
	p) Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	☐	☐	☐	☐	☐
	q) Ban Thanh tra nhân dân	☐	☐	☐	☐	☐
	r) Văn phòng Đại diện	☐	☐	☐	☐	☐
	s) Văn phòng Đảng – Đoàn thể	☐	☐	☐	☐	☐
47.	Hoạt động Công đoàn đảm bảo đời sống tinh thần của thầy/cô	☐	☐	☐	☐	☐
VII	Về sự hài lòng trong công việc	1	2	3	4	5

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ

CÁN BỘ QUẢN LÝ - CHUYÊN VIÊN - NHÂN VIÊN

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị Ông/Bà đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.

Trân trọng cảm ơn!

Vị trí công việc hiện nay: Cán bộ quản lý ☐ Nhân viên ☐ Chuyên viên ☐

Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ Email liên hệ:

Thâm niên công tác: Dưới 5 năm ☐ Từ 5 năm đến dưới 10 năm ☐ Trên 10 năm ☐

Tuổi: Dưới 35 ☐ Từ 35 đến 45 ☐ Trên 45 ☐

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) là ý kiến của Ông/Bà đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý
2. Không đồng ý
3. Phân vân
4. Đồng ý
5. Hoàn toàn đồng ý

I.	Chiến lược phát triển của Nhà trường	1	2	3	4	5
1.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website	☐	☐	☐	☐	☐
2.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Ông/Bà	☐	☐	☐	☐	☐
3.	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi	☐	☐	☐	☐	☐
4.	Ông/Bà tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
5.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
II.	Chế độ chính sách	1	2	3	4	5
6.	Chính sách lương thưởng, phúc lợi và an sinh thể hiện rõ ràng, công khai, minh bạch	☐	☐	☐	☐	☐
7.	Chế độ phụ cấp, khen thưởng, phúc lợi và an sinh được triển khai đúng quy định	☐	☐	☐	☐	☐
8.	Thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc của Ông/Bà	☐	☐	☐	☐	☐
9.	Ông/bà hài lòng về mức độ khen thưởng trong các dịp lễ, tết hoặc do thành tích cá nhân	☐	☐	☐	☐	☐
10.	Ông/Bà được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và khám sức khỏe định kỳ	☐	☐	☐	☐	☐
11.	Ông/Bà được hưởng chính sách dành cho công tác đào tạo/bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu chuyên môn của công việc	☐	☐	☐	☐	☐
12.	Ông/Bà được tạo điều kiện học tập, nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ giảng dạy	☐	☐	☐	☐	☐
13.	Các tiêu chí, quy trình bổ nhiệm được công bố rõ ràng, công khai, minh bạch	☐	☐	☐	☐	☐
14.	Cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp ở Trường là khách quan, công bằng	☐	☐	☐	☐	☐
III	Cấp quản lý trực tiếp	1	2	3	4	5
	Trong quá trình công tác, cán bộ quản lý của Ông/Bà:					

15.	Giao việc hợp lý và có các tiêu chí đánh giá cụ thể về thời hạn và chất lượng	☐	☐	☐	☐	☐
16.	Tạo điều kiện cho Ông/Bà hoàn thành công việc	☐	☐	☐	☐	☐
17.	Đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng và hợp lý	☐	☐	☐	☐	☐
18.	Có phản hồi kịp thời để cải tiến chất lượng công việc	☐	☐	☐	☐	☐
19.	Có lắng nghe và thể hiện sự thấu hiểu	☐	☐	☐	☐	☐
IV	Môi trường làm việc tại đơn vị	1	2	3	4	5
20.	Đồng nghiệp sẵn sàng chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, giúp đỡ lẫn nhau	☐	☐	☐	☐	☐
21.	Đồng nghiệp hòa đồng, thân thiện	☐	☐	☐	☐	☐
22.	Nơi làm việc được trang bị đầy đủ thiết bị	☐	☐	☐	☐	☐
23.	Môi trường làm việc mang tính thử thách, giúp Ông/Bà phát triển chuyên môn	☐	☐	☐	☐	☐
VỀ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ, HỖ TRỢ CỦA NHÀ TRƯỜNG VÀ SỰ HÀI LÒNG TRONG CÔNG VIỆC Vui lòng đánh dấu vào ô (☒) là ý kiến của ông/bà đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5: 1. Rất không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Hài lòng 5. Rất hài lòng						
V	Về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ	1	2	3	4	5
24.	Ông/bà hài lòng với chất lượng hỗ trợ của các Phòng sau đây:					
	a) Phòng Hành chính – Tổng hợp	☐	☐	☐	☐	☐
	b) Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục	☐	☐	☐	☐	☐
	c) Phòng Đào tạo Đại học	☐	☐	☐	☐	☐
	d) Phòng Đào tạo Sau đại học	☐	☐	☐	☐	☐
	e) Phòng Tổ chức – Cán bộ	☐	☐	☐	☐	☐
	f) Phòng Kế hoạch Tài chính	☐	☐	☐	☐	☐
	g) Phòng Khoa học – Công nghệ	☐	☐	☐	☐	☐
	h) Phòng Hợp tác Quốc tế	☐	☐	☐	☐	☐
	i) Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	☐	☐	☐	☐	☐
	j) Phòng Cơ sở vật chất	☐	☐	☐	☐	☐
	k) Phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
	l) Phòng Xuất bản	☐	☐	☐	☐	☐
25.	Ông/bà hài lòng với chất lượng hỗ trợ của các đơn vị sau đây:					
	m) Trạm Y tế	☐	☐	☐	☐	☐
	n) Trung tâm Dịch vụ	☐	☐	☐	☐	☐
	o) Trung tâm Thông tin - Thư viện	☐	☐	☐	☐	☐
	p) Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	☐	☐	☐	☐	☐
	q) Ban Thanh tra nhân dân	☐	☐	☐	☐	☐
	r) Văn phòng Đại diện	☐	☐	☐	☐	☐
	s) Văn phòng Đảng – Đoàn thể	☐	☐	☐	☐	☐
26.	Hoạt động Công đoàn đảm bảo đời sống tinh thần của Ông/Bà	☐	☐	☐	☐	☐

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, kính đề nghị Quý Doanh nghiệp/Ông/Bà đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời các nội dung dưới đây.

Trân trọng cảm ơn!

I. THÔNG TIN NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Tên doanh nghiệp:
Địa chỉ:
Họ và tên, Chức vụ người đóng góp ý kiến:
Điện thoại: Email:

II. THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP ĐANG CÔNG TÁC TẠI ĐƠN VỊ

Số lượng SV của Trường đang làm việc tại Cơ quan/Phòng/Ban:

Dưới 5 SV ☐ Từ 5 đến 10 SV ☐ Trên 10 SV ☐

Các SV tốt nghiệp nói trên tốt nghiệp từ (các) ngành/chuyên ngành:

- | | | |
|--|---|---|
| ☐ Kỹ thuật Mỏ; | ☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng | ☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ |
| ☐ Kỹ thuật Dầu khí; | ☐ Công nghệ KTHH (Lọc hóa dầu) | ☐ Kỹ thuật Địa vật lý |
| ☐ Kỹ thuật Địa chất | ☐ Quản trị kinh doanh | ☐ Kế toán |
| ☐ Công nghệ Thông tin; | ☐ Kỹ thuật điện | ☐ Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa |
| ☐ Kỹ thuật Cơ khí | ☐ Kỹ thuật Xây dựng; | ☐ Kỹ thuật Môi trường |
| ☐ Kỹ thuật hóa học (Chương trình tiên tiến) | ☐ Quản lý đất đai | ☐ Khác (xin ghi rõ) |

II. CÁC NỘI DUNG ĐÓNG GÓP Ý KIẾN

Vui lòng đánh dấu vào ô (☒) là ý kiến của Ông/Bà đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

II.1	Chiến lược phát triển của Nhà trường	1	2	3	4	5
1.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website	☐	☐	☐	☐	☐
2.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Ông/Bà	☐	☐	☐	☐	☐
3.	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi	☐	☐	☐	☐	☐
4.	Ông/Bà tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
5.	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
II.2	Thiết kế và rà soát mục tiêu của Chương trình đào tạo, Chuẩn đầu ra, đề cương chi tiết học phần	1	2	3	4	5
6.	Mục tiêu của CTĐT, CDR phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với yêu cầu của Doanh	☐	☐	☐	☐	☐

7.	CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành	☐	☐	☐	☐	☐
8.	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	☐	☐	☐	☐	☐
9.	Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội	☐	☐	☐	☐	☐
10.	Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên	☐	☐	☐	☐	☐
11.	Ông/Bà được tham gia góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT	☐	☐	☐	☐	☐
II.3	Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp	1	2	3	4	5
12.	Kiến thức chung về đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước; về khoa học cơ bản; về công nghệ thông tin.	☐	☐	☐	☐	☐
13.	Kiến thức cơ sở ngành được đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
14.	Kiến thức chuyên môn về ngành/chuyên ngành được đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
15.	Kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề	☐	☐	☐	☐	☐
16.	Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề	☐	☐	☐	☐	☐
17.	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	☐	☐	☐	☐	☐
18.	Kỹ năng phân tích vấn đề phức tạp theo logic, có cấu trúc, hệ thống	☐	☐	☐	☐	☐
19.	Kỹ năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm	☐	☐	☐	☐	☐
20.	Kỹ năng làm giao tiếp và làm việc theo nhóm	☐	☐	☐	☐	☐
21.	Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ	☐	☐	☐	☐	☐
22.	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	☐	☐	☐	☐	☐
II.3	Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp					
23.	Phẩm chất đạo đức cá nhân	☐	☐	☐	☐	☐
24.	Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
25.	Phẩm chất đạo đức xã hội	☐	☐	☐	☐	☐
26.	Tính tự tin vào khả năng của bản thân	☐	☐	☐	☐	☐
27.	Tính kỷ luật	☐	☐	☐	☐	☐
28.	Tính độc lập	☐	☐	☐	☐	☐
29.	Tính ham học hỏi	☐	☐	☐	☐	☐
30.	Tính sáng tạo	☐	☐	☐	☐	☐
31.	Động lực làm việc	☐	☐	☐	☐	☐
32.	Năng lực tổ chức và điều phối nhiệm vụ	☐	☐	☐	☐	☐
33.	Năng lực nhận dạng, tổng hợp và xử lý vấn đề	☐	☐	☐	☐	☐
34.	Năng lực sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên	☐	☐	☐	☐	☐
II.4	Ý kiến đóng góp cho công tác đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động	1	2	3	4	5
35.	Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động	☐	☐	☐	☐	☐

36.	Các nhà tuyển dụng đóng góp ý kiến và tham gia xây dựng chương trình đào tạo	☐	☐	☐	☐	☐
37.	Thời lượng thực tập của sinh viên cần được tăng thêm	☐	☐	☐	☐	☐
38.	Thời lượng thực hành trong chương trình đào tạo của ngành được tăng thêm	☐	☐	☐	☐	☐
39.	Thời lượng lý thuyết giảm đi	☐	☐	☐	☐	☐
40.	Sinh viên được học khoá bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	☐	☐	☐	☐	☐
41.	Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	☐	☐	☐	☐	☐
42.	Sinh viên được trang bị thêm về kỹ năng học tập suốt đời	☐	☐	☐	☐	☐
43.	Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động	☐	☐	☐	☐	☐
44.	Nhà trường phối hợp với các nhà tuyển dụng lao động tổ chức xemina cho sinh viên	☐	☐	☐	☐	☐
45.	Các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường	☐	☐	☐	☐	☐
46.	Sau khi tuyển dụng, các sinh viên tốt nghiệp của Trường phải đi học thêm các khoá bồi dưỡng để có thể đảm nhận các nhiệm vụ:					
	a) Bổ trợ kiến thức chuyên môn	☐	☐	☐	☐	☐
	b) Bổ trợ kiến thức nghiệp vụ	☐	☐	☐	☐	☐
	c) Bổ trợ kỹ năng về công nghệ thông tin	☐	☐	☐	☐	☐
	d) Nâng cao kỹ năng ngoại ngữ	☐	☐	☐	☐	☐
	e) Bổ trợ các kỹ năng mềm	☐	☐	☐	☐	☐
	f) Được trang bị đủ kiến thức, kỹ năng và sẵn sàng làm việc	☐	☐	☐	☐	☐
	g) Được trang bị đủ kiến thức, kỹ năng; tham gia khóa bồi dưỡng ngắn hạn là có thể đảm nhận tốt các nhiệm vụ	☐	☐	☐	☐	☐

47. Các tiêu chí khác khi tuyển dụng SV tốt nghiệp của Trường

.....

.....

.....

48. Đánh giá của Ông/Bà về vị trí SV tốt nghiệp của Trường Đại học Mở - Địa chất so với các trường khác

.....

.....

Ý kiến khác (nếu có):

.....

.....

.....

.....

HẾT

BÁO CÁO
KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ
CHẤT LƯỢNG CỦA HỌC PHẦN

(Phiếu 1 – Học kỳ 1 Năm học 2020-2021)

Trường Đại học Mỏ - Địa chất

1. Mục đích khảo sát

Lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên về chất lượng của học phần và các nội dung liên quan; về công tác giảng dạy của giảng viên; về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và về chất lượng cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập đối với các học phần được lấy ý kiến.

2. Đối tượng lấy ý kiến khảo sát

- Tất cả các sinh viên có tham gia học tập trong toàn Trường.
- Tất cả các học phần sinh viên có tham gia học tập trong học kỳ.

3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát bao gồm 30 câu hỏi liên quan đến các vấn đề sau:

- Học phần và các nội dung liên quan;
- Công tác giảng dạy của giảng viên;
- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập;
- Cơ sở vật chất phục vụ môn học;
- Công tác giảng dạy trong điều kiện toàn xã hội bị ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Các ý kiến phản hồi về sự hài lòng của sinh viên được đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5 như sau: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Phân vân; 4- Đồng ý và 5- Hoàn toàn đồng ý

4. Thời gian khảo sát

Học kỳ 1 năm học 2020 - 2021 (12/2020)

5. Phương pháp khảo sát

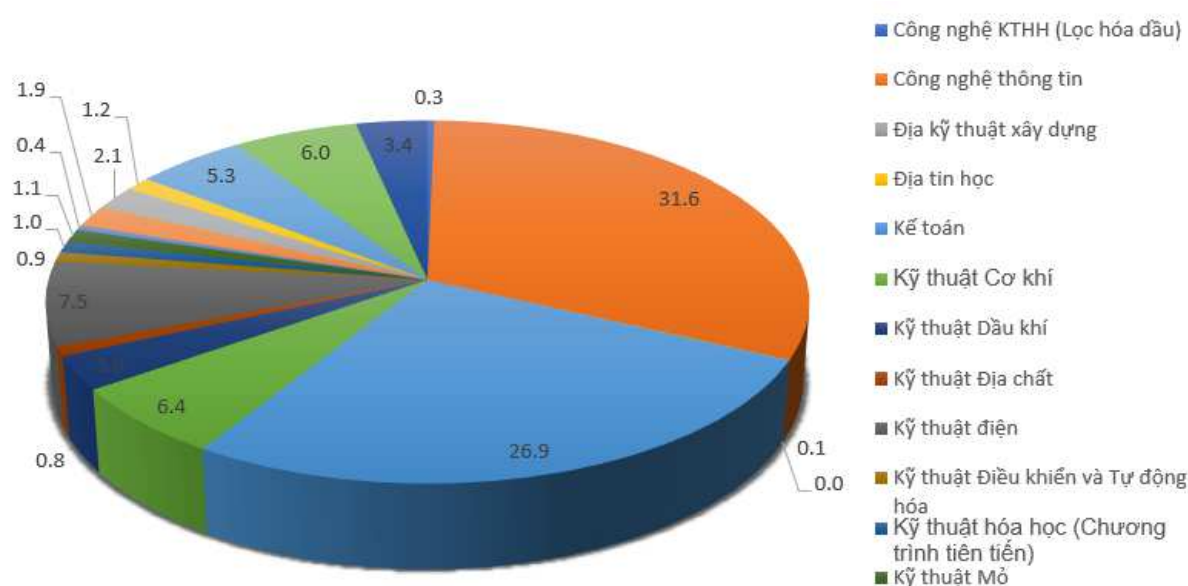
Tổ chức lấy ý kiến trực tuyến theo kế hoạch khảo sát.

6. Tổng số phiếu khảo sát

Tổng số phiếu lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên là 5.000 phiếu. Kết quả thống kê số phiếu khảo sát được thể hiện chi tiết trong bảng 6.1.

Bảng 6.1. Bảng thống kê số phiếu lấy khảo sát ý kiến về chất lượng học phần

TT	Ngành đào tạo	Số phiếu sử dụng và tỷ lệ (%)	
		Số phiếu	Tỷ lệ
1	Công nghệ KTHH (Lọc hóa dầu)	16	0.3
2	Công nghệ thông tin	1582	31.6
3	Địa kỹ thuật xây dựng	4	0.1
4	Địa tin học	1	0.0
5	Kế toán	1343	26.9
6	Kỹ thuật Cơ khí	319	6.4
7	Kỹ thuật Dầu khí	152	3.0
8	Kỹ thuật Địa chất	42	0.8
9	Kỹ thuật điện	374	7.5
10	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	43	0.9
11	Kỹ thuật hóa học (Chương trình tiên tiến)	51	1.0
12	Kỹ thuật Mỏ	57	1.1
13	Kỹ thuật Môi trường	22	0.4
14	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	95	1.9
15	Kỹ thuật Tuyển khoáng	105	2.1
16	Kỹ thuật Xây dựng	61	1.2
17	Quản lý đất đai	264	5.3
18	Quản trị kinh doanh	299	6.0
19	Tài chính - Ngân hàng	170	3.4
20	Toàn trường	5000	100.0



Hình 6.1. Tỷ lệ số phiếu các CTĐT lấy ý kiến của sinh viên về chất lượng học phần

Thống kê ở bảng 6.1 và tỷ lệ phiếu thể hiện ở hình 6.1 cho thấy các phiếu khảo sát tập trung nhiều nhất ở ngành Công nghệ thông tin chiếm đến 31.6%, một số ngành có số phiếu rất thấp như Địa tin học và Địa kỹ thuật xây dựng chỉ có 1-4 phiếu khảo sát chiếm 0 - 0.1%.

7. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát

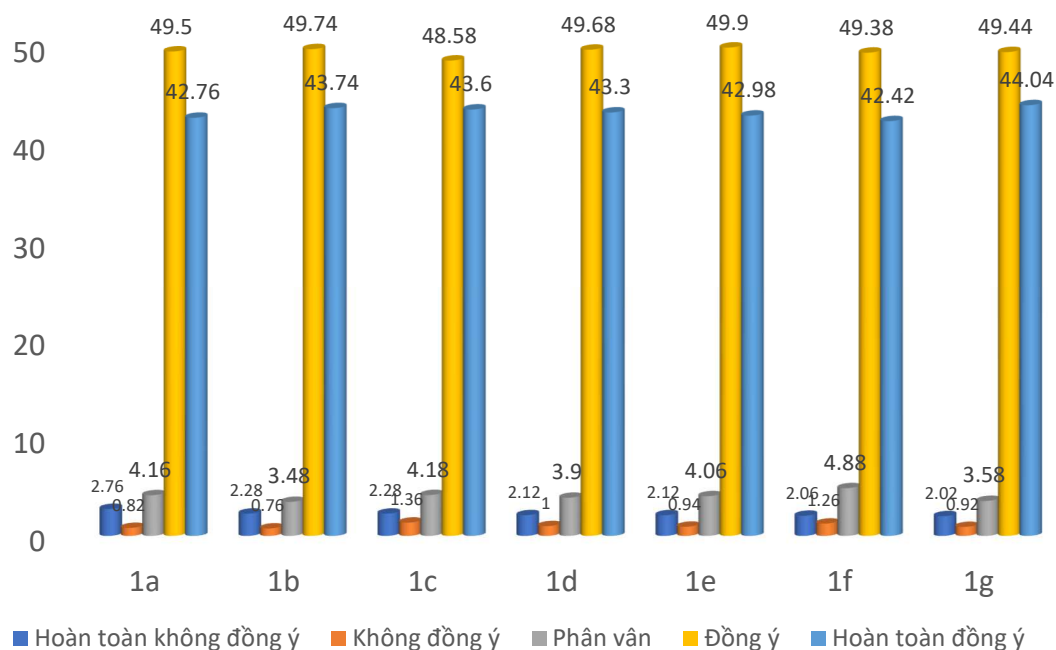
Các phiếu khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi của sinh viên đối với tất cả các CTĐT trong toàn Trường đã được tiến hành thống kê, xử lý và đánh giá. Kết quả khảo sát được trình bày ngắn gọn ở các bảng, biểu dưới đây:

7.1. Về học phần và các nội dung liên quan

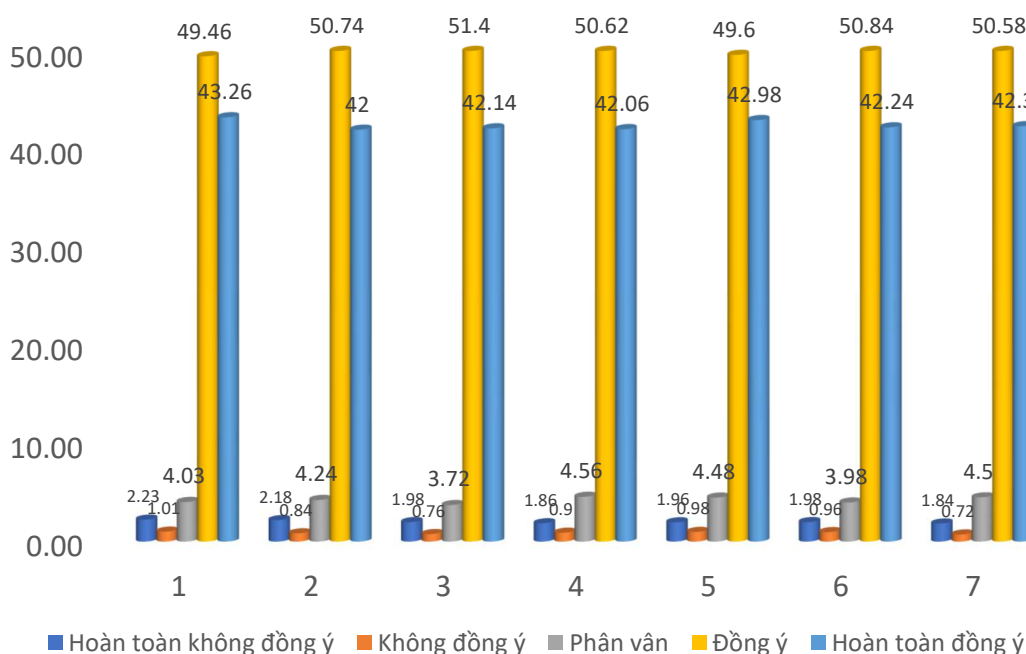
Kết quả khảo sát về học phần và các nội dung liên quan được thể hiện trong bảng 7.1 và hình 7.1; 7.2.

Bảng 7.1. Mức độ hài lòng của người học về chất lượng của học phần

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
1	Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về:	112	50	202	2473	2163	4.31
		2.23	1.01	4.03	49.46	43.26	
a	Chuẩn đầu ra học phần	138	41	208	2475	2138	4.29
		4.29	4.29	4.29	4.29	4.29	
b	Nội dung học phần	114	38	174	2487	2187	4.32
		4.32	4.32	4.32	4.32	4.32	
c	Phương pháp giảng dạy	114	68	209	2429	2180	4.30
		4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	
d	Thang điểm kiểm tra đánh giá	106	50	195	2484	2165	4.31
		4.29	4.29	4.29	4.29	4.29	
e	Nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn	106	47	203	2495	2149	4.31
		4.32	4.32	4.32	4.32	4.32	
f	Hướng dẫn tự học	103	63	244	2469	2121	4.29
		4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	
g	Giáo trình, tài liệu tham khảo chính	101	46	179	2472	2202	4.33
		4.29	4.29	4.29	4.29	4.29	
2	Mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được	109	42	212	2537	2100	4.30
		2.18	0.84	4.24	50.74	42	
3	Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập	99	38	186	2570	2107	4.31
		1.98	0.76	3.72	51.4	42.14	
4	Nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát nội dung học phần	93	45	228	2531	2103	4.30
		1.86	0.9	4.56	50.62	42.06	
5	Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn	98	49	224	2480	2149	4.31
		1.96	0.98	4.48	49.6	42.98	
6	Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật	99	48	199	2542	2112	4.30
		1.98	0.96	3.98	50.84	42.24	
7	Học phần đáp ứng với tiêu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	92	36	225	2529	2118	4.31
		1.84	0.72	4.5	50.58	42.36	



Hình 7.1. Mức độ hài lòng của sinh viên về đề cương chi tiết học phần



Hình 7.2. Mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng học phần và các nội dung liên quan

Kết quả thống kê ở bảng 7.1 cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên đối với việc giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về các vấn đề: chuẩn đầu ra học phần; nội dung học phần; phương pháp giảng dạy; thang điểm kiểm tra đánh giá; nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn; hướng dẫn tự học cũng như giáo trình, tài liệu tham khảo tập trung 2 mức: 4 - Đồng ý và 5 - Hoàn toàn đồng ý với trung bình trọng số tập trung ở mức 4.3. Điều này được thể hiện rõ trong biểu đồ biểu diễn tỷ lệ % số phiếu (hình 7.1; 7.2). Các ý kiến không đồng ý, hoàn toàn không đồng ý hoặc phân

vân với các nội dung khảo sát chiếm tỷ lệ khoảng trên 7% tổng số ý kiến phản hồi. Điều này cho thấy việc cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ các vấn đề liên quan của giảng viên trong các CTĐT về cơ bản đáp ứng tốt với yêu cầu và mức độ hài lòng của người học.

Liên quan đến chất lượng học phần, ngoài vấn đề về đề cương chi tiết học phần, sinh viên cũng được lấy ý kiến phản hồi về các vấn đề: mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được; thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập; nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát nội dung học phần; môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn; giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật và học phần đáp ứng với tiêu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Kết quả khảo sát ở bảng 7.1 và hình 7.2 cho thấy đa số sinh viên hài lòng với các vấn đề trên với mức độ hài lòng tập trung chủ yếu ở mức 4 - đồng ý (49.5 -51.4%) và mức 5 - (42-43.3%) tương ứng với trung bình trọng số tập trung ở mức 4.3.

7.2. Về công tác giảng dạy của giảng viên

Về công tác giảng dạy của giảng viên, sinh viên được lấy ý kiến phản hồi về các vấn đề cụ thể sau:

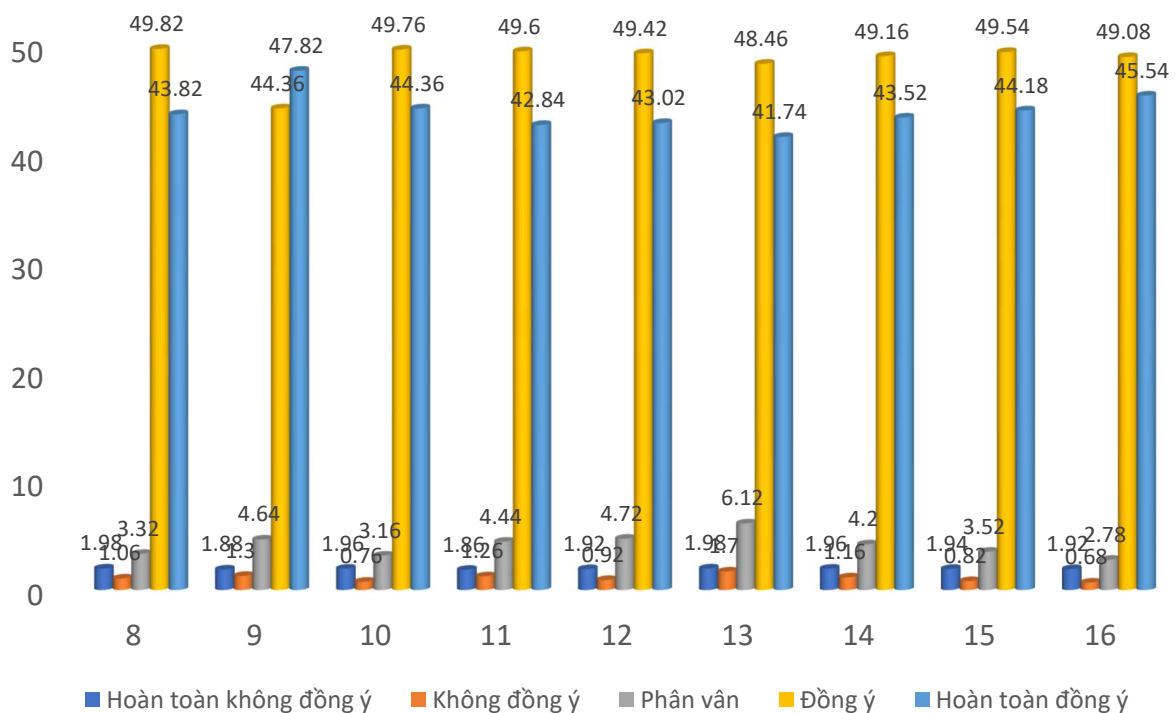
- Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học;
- Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu;
- Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần;
- Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần;
- GV hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp;
- Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán;
- Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy;
- Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học;
- Tác phong sư phạm mẫu mực.

Kết quả khảo sát về công tác giảng dạy của giảng viên được thể hiện trong bảng 7.2 và hình 7.3.

Bảng 7.2. Mức độ hài lòng của người học về công tác giảng dạy của giảng viên

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
8	Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học	99	53	166	2491	2191	4.32
		1.98	1.06	3.32	49.82	43.82	
9	Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu	94	65	232	2218	2391	4.35
		1.88	1.3	4.64	44.36	47.82	
10	Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần	98	38	158	2488	2218	4.30
		1.96	0.76	3.16	49.76	44.36	

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
11	Giảng viên hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu	93	63	222	2480	2142	4.34
		1.86	1.26	4.44	49.6	42.84	
12	GV hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp	96	46	236	2471	2151	4.31
		1.92	0.92	4.72	49.42	43.02	
13	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán	99	85	306	2423	2087	4.26
		1.98	1.7	6.12	48.46	41.74	
14	Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy	98	58	210	2458	2176	4.31
		1.96	1.16	4.2	49.16	43.52	
15	Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học	97	41	176	2477	2209	4.33
		1.94	0.82	3.52	49.54	44.18	
16	Tác phong sư phạm mẫu mực	96	34	139	2454	2277	4.36
		1.92	0.68	2.78	49.08	45.54	



Hình 7.3. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của sinh viên về công tác giảng dạy của giảng viên

Từ kết quả thống kê ở bảng 7.2 và tỷ lệ hài lòng của sinh viên về công tác giảng dạy của giảng viên ở hình 7.3 cho thấy các vấn đề liên quan đến công tác giảng dạy của giảng viên đa phần đáp ứng được yêu cầu của sinh viên. Trung bình trọng số tập trung ở ~4.3 tương đương mức độ hài lòng chủ yếu tập trung ở mức mức 4 và mức 5. Tuy nhiên vẫn còn một số nội dung có số ý kiến phân vân, đây là những ý kiến phản hồi cần được lưu ý.

7.3. Về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

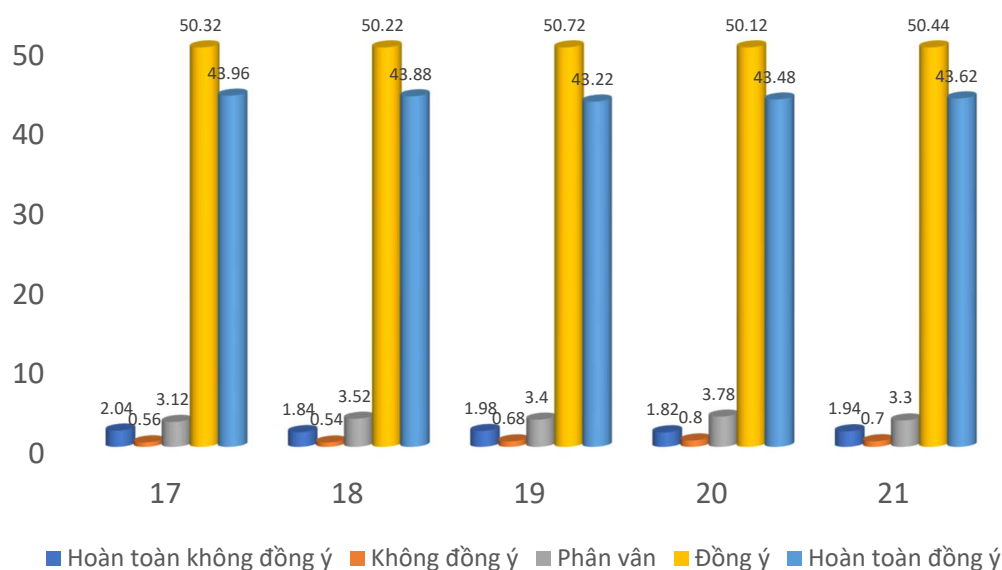
Công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học, sinh viên được khảo sát lấy ý kiến phản hồi ở các vấn đề:

- Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần;
- Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học;
- Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần,...);
- Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần;
- Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá.

Kết quả khảo sát lấy ý kiến của sinh viên về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được thể hiện trong bảng 7.3 và hình 7.4.

Bảng 7.3. Mức độ hài lòng của người học về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
17	Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần	102	28	156	2516	2198	4.34
		2.04	0.56	3.12	50.32	43.96	
18	Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học	92	27	176	2511	2194	4.34
		1.84	0.54	3.52	50.22	43.88	
19	Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần,...)	99	34	170	2536	2161	4.33
		1.98	0.68	3.4	50.72	43.22	
20	Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần	91	40	189	2506	2174	4.33
		1.82	0.8	3.78	50.12	43.48	
21	Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá	97	35	165	2522	2181	4.33
		1.94	0.7	3.3	50.44	43.62	



Hình 7.4. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của SV về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Đối với công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học hầu hết sinh viên đều phản hồi tích cực với trọng số tập trung trong khoảng 4.3 tương ứng với mức độ hài lòng của sinh viên đối với công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập ở mức 4.

7.4. Về cơ sở vật chất phục vụ môn học

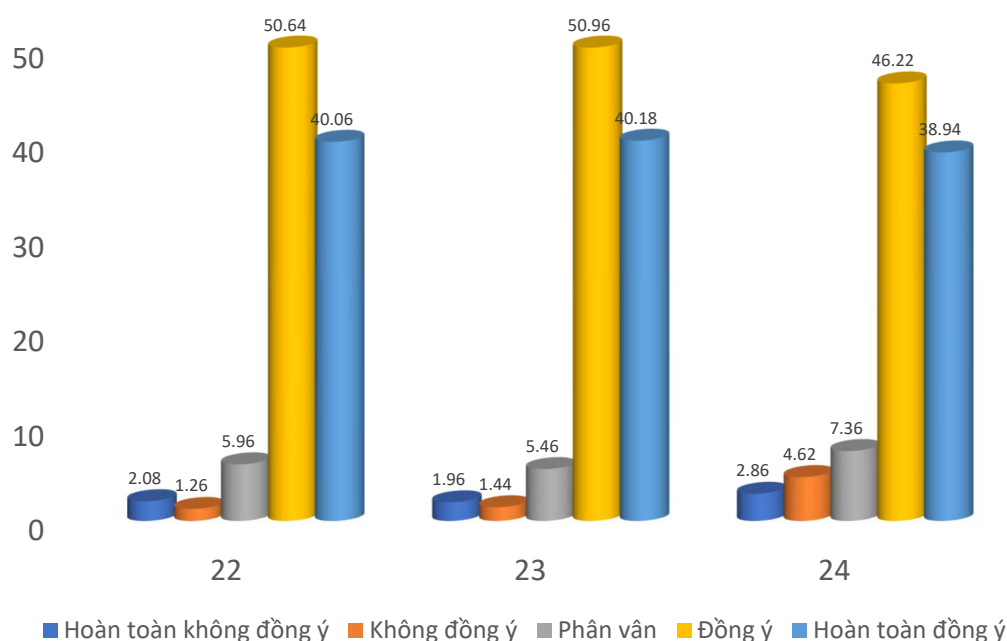
Tìm hiểu về mức độ hài lòng của người học về cơ sở vật chất phục vụ cho môn học, sinh viên các ngành được lấy ý kiến phản hồi với các nội dung như sau:

- Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học;
- Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học;
- Hệ thống mạng Internet phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học được thống kê trong bảng 7.4 và hình 7.5.

Bảng 7.4. Mức độ hài lòng của người học về cơ sở vật chất phục vụ môn học

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
22	Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học	104	63	298	2532	2003	4.25
		2.08	1.26	5.96	50.64	40.06	
23	Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học	98	72	273	2548	2009	4.26
		1.96	1.44	5.46	50.96	40.18	
24	Hệ thống mạng Internet phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học	143	231	368	2311	1947	4.14
		2.86	4.62	7.36	46.22	38.94	



Hình 7.5. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học

Kết quả thống kê ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng và mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất phục vụ môn học tại bảng 7.4 cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên ở mức khá cao khi trung bình trọng số đạt khoảng 4.3. Kết quả này được thể hiện rõ ở tỷ lệ mức độ hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học (hình 7.5) tập trung chủ yếu ở mức 4 và mức 5.

7.5. Về ảnh hưởng trong điều kiện toàn xã hội bị ảnh hưởng của dịch Covid-19

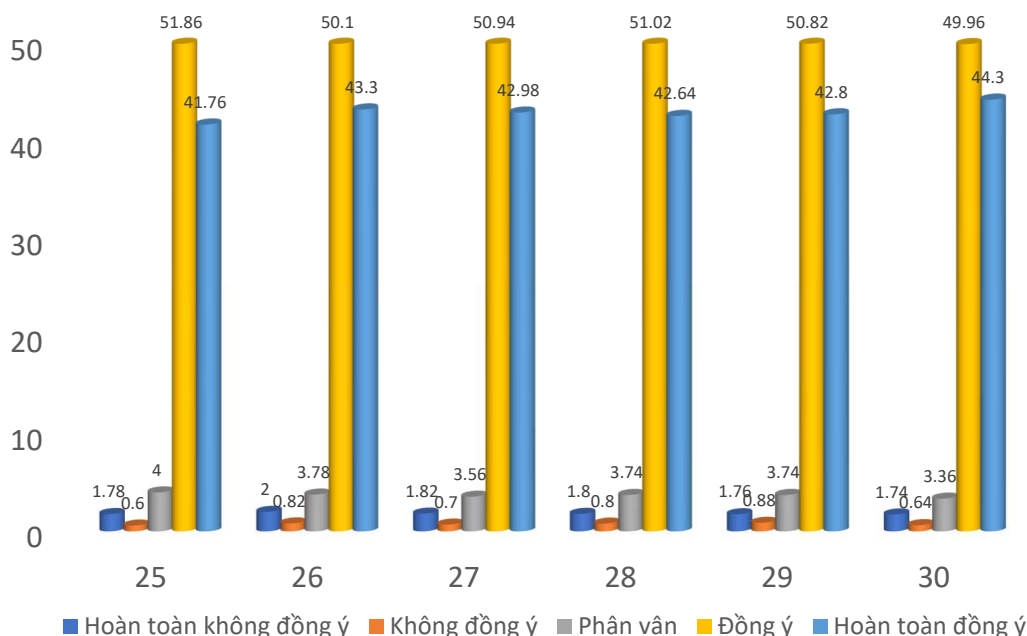
Trong nội dung này, người học được phỏng vấn các vấn đề:

- Nhà trường đã tổ chức học tập trực tuyến linh hoạt, phù hợp;
- Giảng viên nhiệt tình, tâm huyết giảng dạy; cung cấp đầy đủ học liệu cho người học và khuyến khích người học tự học, tự nghiên cứu;
- Nhà trường đã tổ chức linh hoạt các hình thức thi kết thúc học phần, kiểm tra đánh giá người học; đảm bảo khách quan, công bằng;
- Người học được đảm bảo đầy đủ quyền lợi khi tham gia học tập trực tuyến.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học được thống kê trong bảng 7.5 và hình 7.6.

Bảng 7.5. Mức độ hài lòng của người học trong điều kiện toàn xã hội bị ảnh hưởng của dịch Covid-19

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Trung bình trọng số
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
25	Nhà trường đã tổ chức học tập trực tuyến linh hoạt, phù hợp	89	30	200	2593	2088	4.31
		1.78	0.6	4	51.86	41.76	
26	Giảng viên nhiệt tình, tâm huyết giảng dạy; cung cấp đầy đủ học liệu cho người học và khuyến khích người học tự học, tự nghiên cứu	100	41	189	2505	2165	4.32
		2	0.82	3.78	50.1	43.3	
27	Nhà trường đã tổ chức linh hoạt các hình thức thi kết thúc học phần, kiểm tra đánh giá người học; đảm bảo khách quan, công bằng	91	35	178	2547	2149	4.33
		1.82	0.7	3.56	50.94	42.98	
28	Người học được đảm bảo đầy đủ quyền lợi khi tham gia học tập trực tuyến	90	40	187	2551	2132	4.32
		1.8	0.8	3.74	51.02	42.64	
29	Người học được Nhà trường/Khoa/Bộ môn quan tâm, hỗ trợ đầy đủ trong thời gian bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19.	88	44	187	2541	2140	4.32
		1.76	0.88	3.74	50.82	42.8	
30	Bạn hài lòng với công tác tổ chức đào tạo của nhà trường trong giai đoạn toàn xã hội bị ảnh hưởng của Dịch Covid-19.	87	32	168	2498	2215	4.34
		1.74	0.64	3.36	49.96	44.3	



Hình 7.6. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của người học trong điều kiện toàn xã hội bị ảnh hưởng của dịch Covid-19

Kết quả thống kê ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của người học trong điều kiện toàn xã hội bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 tại bảng 7.5 cho thấy mức độ hài lòng của người học ở mức khá cao khi trung bình trọng số đạt khoảng 4.3. Kết quả này được thể hiện rõ ở tỷ lệ mức độ hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học (hình 7.5) tập trung chủ yếu ở mức 4 và mức 5.

Như vậy, chương trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng học phần của các CTĐT trong toàn Trường bằng 30 câu hỏi về năm nội dung chính: học phần và các nội dung liên quan; công tác giảng dạy của giảng viên, công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và cơ sở vật chất phục vụ môn học và mức độ hài lòng của người học trong điều kiện toàn xã hội bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 kết thúc với 5.000 phiếu khảo sát và 180.000 ý kiến phản hồi. Kết quả tổng hợp ý kiến phản hồi từ sinh viên được thể hiện trong bảng 7.6, hình 7.7.

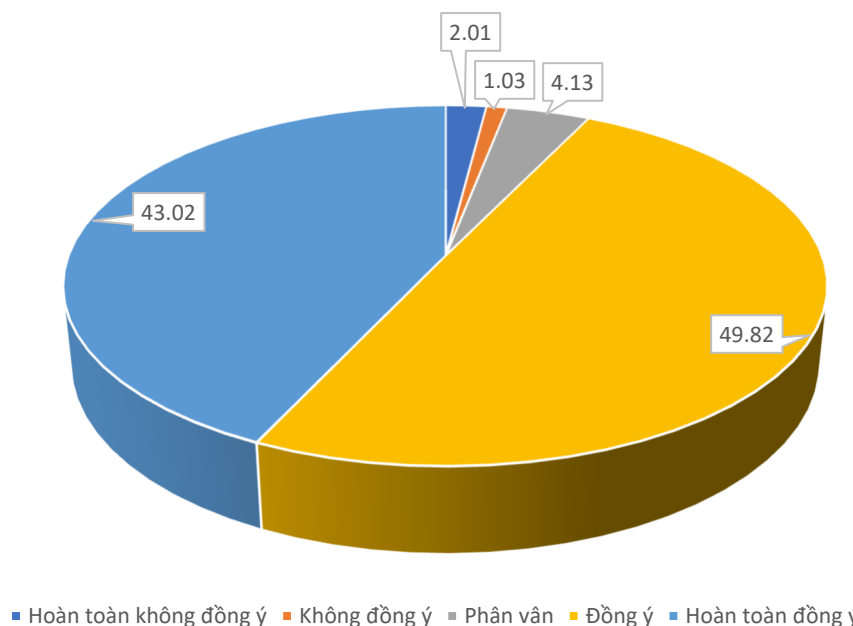
Bảng 7.6. Tổng hợp các ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng học phần

TT	Ngành đào tạo	Kết quả lấy ý kiến*/Tỷ lệ (%)					Trọng số
		①	②	③	④	⑤	
1	Công nghệ KTHH (LHD)	11	22	33	371	139	4.05
		1.91	3.82	5.73	64.41	24.13	
2	Công nghệ thông tin	1147	902	3310	28014	23579	4.26
		2.01	1.58	5.81	49.19	41.40	
3	Địa kỹ thuật xây dựng	36	0	0	72	36	3.50
		25.00	0.00	0.00	50.00	25.00	
4	Địa tin học	0	0	0	0	36	5.00
		0.00	0.00	0.00	0.00	100.00	
5	Kế toán	235	339	1511	28178	18085	4.31
		0.49	0.70	3.13	58.28	37.41	

TT	Ngành đào tạo	Kết quả lấy ý kiến*/Tỷ lệ (%)					Trọng số
		①	②	③	④	⑤	
6	Kỹ thuật Cơ khí	94	114	475	4764	6037	4.44
		0.82	0.99	4.14	41.48	52.57	
7	Kỹ thuật Dầu khí	164	42	126	1489	3651	4.54
		3.00	0.77	2.30	27.21	66.72	
8	Kỹ thuật Địa chất	37	5	39	830	601	4.29
		2.45	0.33	2.58	54.89	39.75	
9	Kỹ thuật điện	746	35	200	4390	8093	4.41
		5.54	0.26	1.49	32.61	60.11	
10	Kỹ thuật ĐK và TĐH	38	7	109	846	548	4.20
		2.45	0.45	7.04	54.65	35.40	
11	Kỹ thuật hóa học (CTTT)	9	3	88	967	769	4.35
		0.49	0.16	4.79	52.67	41.88	
12	Kỹ thuật Mỏ	92	46	114	1065	735	4.12
		4.48	2.24	5.56	51.90	35.82	
13	Kỹ thuật Môi trường	1	5	25	173	588	4.69
		0.13	0.63	3.16	21.84	74.24	
14	Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	36	0	131	1800	1453	4.35
		1.05	0.00	3.83	52.63	42.49	
15	Kỹ thuật Tuyển khoáng	335	48	405	1462	1530	4.01
		8.86	1.27	10.71	38.68	40.48	
16	Kỹ thuật Xây dựng	95	23	3	1133	942	4.28
		4.33	1.05	0.14	51.59	42.90	
17	Quản lý đất đai	5	43	173	3726	5557	4.56
		0.05	0.45	1.82	39.20	58.47	
18	Quản trị kinh doanh	345	197	625	6229	3368	4.12
		3.21	1.83	5.81	57.87	31.29	
19	Tài chính - Ngân hàng	187	15	68	4168	1682	4.17
		3.06	0.25	1.11	68.10	27.48	
20	Toàn trường	3613	1846	7435	89677	77429	4.31
		2.01	1.03	4.13	49.82	43.02	

* Tổng số các ý kiến phản hồi trong các phiếu khảo sát của sinh viên

Kết quả khảo sát ở bảng 7.5 và hình 7.6 cho thấy phần lớn sinh viên đang theo học hài lòng với chất lượng học phần thể hiện ở trung bình trọng số đạt 4.3 tương ứng với việc đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với các vấn đề đặt ra trong 30 câu hỏi ở 05 nội dung chính nêu trên (khoảng 92%). Điều này cho thấy chất lượng của học phần và công tác giảng dạy học phần, kiểm tra đánh giá học phần, cơ sở vật chất phục vụ học phần trong toàn trường đáp ứng tốt với yêu cầu và mức độ hài lòng của người học. Số sinh viên chưa hài lòng với chất lượng học phần tuy không nhiều (mức 1- hoàn toàn không đồng ý chiếm khoảng <3%; 2- không đồng ý chiếm khoảng <1%; 3- phân vân khoảng 4%).



Hình 7.7. Tỷ lệ các ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng học phần

8. Kết luận và kiến nghị

8.1. Kết luận

Trong phiếu lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên về chất lượng của học phần, qua kết quả tổng hợp, xử lý số liệu bên trên cho thấy:

- Đa số sinh viên hài lòng với các nội dung khảo sát, điều này thể hiện ở trung bình trọng số khi đánh giá điểm hài lòng nằm trong khoảng 4.3 tương ứng với mức đánh giá đồng ý (mức 4) và hoàn toàn đồng ý (mức 5) với tỷ lệ mức độ hài lòng lên đến >92%.

- Tỷ lệ khá cao các ý kiến chưa hài lòng (hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý) hoặc phân vân còn chiếm tỷ lệ khá cao, trung bình chiếm đến >7%, đây là những ý kiến phản hồi cần được coi trọng, sớm làm sáng tỏ nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng.

8.2. Kiến nghị

Báo cáo này dựa trên số liệu thống kê kết quả khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của đối tượng là người học. Để có được cái nhìn tổng hợp và khách quan về chất lượng học phần, cần có sự phân tích đánh giá tổng hợp và đối sánh thêm từ các nội dung và các đối tượng khác tham gia vào chất lượng của học phần như: nội dung bài giảng, giáo trình; người dạy; công tác kiểm tra đánh giá, phúc khảo; bố trí lịch thi và thời gian học tập.

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Người lập báo cáo

Nguyễn Trung Thành

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KHẢO SÁT, LẤY Ý KIẾN SINH VIÊN VỀ
THƯ VIỆN, CƠ SỞ VẬT CHẤT, QUY CHẾ-CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VÀ
CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ, HỖ TRỢ
Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, Phòng Đảm bảo chất lượng được Nhà trường giao nhiệm vụ phát hành và lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên trực tuyến. Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục đã tổ chức lấy ý kiến với sinh viên cuối khóa về Thư viện, cơ sở vật chất, quy chế-chính sách xã hội và chất lượng phục vụ, hỗ trợ của Trường.

1. Mục đích

Lấy ý kiến phản hồi của người học để làm rõ:

- Đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục trong Trường Đại học Mỏ - Địa chất, cho từng Khoa.

- Thu thập và lưu trữ số liệu khảo sát một cách khoa học và trung thực.
- Có số liệu để phân tích và đánh giá toàn diện về các chương trình đào tạo, cơ sở đào tạo.
- Cơ sở vật chất và trang thiết bị của Thư viện.
- Nguồn tài liệu của Thư viện.
- Các quy định của thư viện.
- Chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên Thư viện.
- Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học.
- Mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành.
- Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học.
- Mức độ triển khai thông tin và thực hiện quy chế đào tạo.
- Công tác thực hiện chính sách xã hội.
- Chất lượng phục vụ, hỗ trợ của Nhà trường.

2. Đối tượng

- Tất cả các sinh viên trong toàn Trường.
- Tất cả các học phần sinh viên có tham gia học tập trong học kỳ.

3. Nội dung

Nội dung khảo sát bao gồm các phần về:

1. Sự hài lòng của sinh viên về chất lượng phục vụ của Thư viện, cụ thể: cơ sở vật chất của Thư viện; các nguồn tài liệu của Thư viện; các quy định của Thư viện; chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên Thư viện, chi tiết:

1.1. Sự hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất và trang thiết bị của Thư viện, cụ thể: phòng đọc của Thư viện đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi; phòng đọc của Thư viện đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng; hệ thống trang thiết bị của Thư viện đáp ứng yêu cầu; các trang thiết bị của Thư viện sử dụng có hiệu quả; website của Thư viện dễ khai thác; các phần mềm tra cứu tài liệu dễ sử dụng.

1.2. Sự hài lòng của sinh viên về nguồn tài liệu của Thư viện, cụ thể: tài liệu học tập Tiếng Việt đáp ứng yêu cầu; tài liệu học tập tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu; tài liệu tham khảo tiếng Việt đáp ứng yêu cầu; tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu; tài liệu trong các phòng đọc tự chọn được sắp xếp gọn gàng, dễ tìm; thông tin tra cứu tư liệu đầy đủ, rõ ràng; tài liệu điện tử của Thư viện đáp ứng nhu cầu sử dụng.

1.3. Sự hài lòng của sinh viên về các quy định của Thư viện, cụ thể: hướng dẫn sử dụng Thư viện rõ ràng; quy định về thời gian mượn tài liệu phù hợp; quy định về số lượng tài liệu được mượn hợp lý; quy định về giờ mở/đóng cửa phục vụ bạn đọc hợp lý.

1.4. Sự hài lòng của sinh viên về chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên Thư viện, cụ thể: cán bộ, nhân viên Thư viện có thái độ phục vụ tốt; cán bộ, nhân viên Thư viện hỗ trợ bạn đọc hiệu quả; cán bộ nhân viên Thư viện có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt.

2. Sự hài lòng của sinh viên về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học, cụ thể: hệ thống trang thiết bị dạy học tại các giảng đường, phòng học đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo; hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm và thực hành đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học; trang thiết bị dạy và học được đảm bảo về chất lượng; trang thiết bị dạy và học được sử dụng có hiệu quả.

3. Sự hài lòng của sinh viên về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm, cụ thể: giảng đường có nội quy, phòng thực hành/thí nghiệm có đầy đủ nội quy, hướng dẫn, quy định an toàn và thiết bị bảo hộ lao động; hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích, chỗ ngồi; hệ thống phòng thực hành/thí nghiệm đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích; các phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng, yên tĩnh; hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được bố trí hợp lý, thuận tiện; người học được cán bộ/chuyên viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm đầy đủ theo đề cương chi tiết học phần.

4. Sự hài lòng của sinh viên về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học, cụ thể: hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, thiết bị mạng, kết nối wifi, máy chiếu, máy in,...) đủ để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học; hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm chuyên dụng có bản quyền...) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động nghiên cứu khoa học; hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm quản lý có bản quyền...) đủ để hỗ trợ cho các hoạt động quản lý; hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng nhu cầu công việc; các cán bộ/chuyên viên chuyên trách phòng máy, phòng cơ sở vật chất hỗ trợ người học kịp thời;

5. Sự hài lòng của sinh viên về mức độ triển khai thông tin và thực hiện quy chế đào tạo, cụ thể: thông tin đào tạo (quy chế, chương trình đào tạo, kế hoạch học tập, thời khóa biểu, lịch

thi,...) được cung cấp đầy đủ, kịp thời và hiệu quả; các văn bản hướng dẫn, thông tin đào tạo đầy đủ, kịp thời được triển khai bằng công văn qua cán bộ lớp và qua cổng thông tin điện tử, email; phòng đào tạo Đại học tổ chức cho sinh viên đăng ký khối lượng học tập, xếp thời khóa biểu, mở lớp trong học kỳ theo Quy chế đào tạo; chuyên viên phòng đào tạo Đại học giải quyết thỏa đáng các thắc mắc về đăng ký học phần, ghép lớp, cập nhật và tổng kết điểm thi; phòng Đảm bảo chất lượng Giáo dục xếp lịch thi hợp lý, tổ chức thi, báo điểm thi HP khảo thí theo đúng Quy chế đào tạo và Quy trình khảo thí; chuyên viên phòng Đảm bảo chất lượng hướng dẫn người học đầy đủ các quy định về phúc khảo, kiểm tra điểm thi các học phần khảo thí; giáo viên chủ nhiệm, giáo vụ khoa/quản sinh, cố vấn học tập giải thích, hướng dẫn, tư vấn cho sinh viên thực hiện nghiêm túc Quy chế đào tạo; Nhà trường tiếp thu góp ý và thực hiện điều chỉnh công tác triển khai thông tin và thực thi quy chế đào tạo sau buổi đối thoại với người học.

6. Sự hài lòng của sinh viên về công tác thực hiện chính sách xã hội, cụ thể: chính sách xã hội được phổ biến đầy đủ vào các đợt sinh hoạt lớp và Tuần sinh hoạt công dân sinh viên; người học được GVCN, giáo vụ khoa/quản sinh hướng dẫn đầy đủ, nhiệt tình khi thực hiện thủ tục miễn, giảm học phí; người học được GVCN, giáo vụ khoa/quản sinh hướng dẫn đầy đủ quy định về học bổng khuyến khích học tập và thủ tục xin cấp các học bổng khác; Phòng CTCT-SV thông báo, cập nhật chính sách đầy đủ, kịp thời và hướng dẫn người học về triển khai chính sách xã hội; Nhà trường thực hiện chế độ chính sách xã hội đầy đủ, công bằng hằng năm đối với người học.

7. Sự hài lòng của sinh viên về chất lượng phục vụ, hỗ trợ của Nhà trường, cụ thể:

7.1 Sự hài lòng của sinh viên về các hoạt động hỗ trợ sinh viên, cụ thể: cán bộ nhân viên nhiệt tình, vui vẻ, thân thiện với sinh viên; các khiếu nại (nếu có) của sinh viên luôn được giải quyết nhanh chóng và thỏa đáng; hoạt động tư vấn học tập đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu; các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, định hướng việc làm đáp ứng được nhu cầu việc làm; thủ tục hành chính liên quan đến sinh viên được giải quyết kịp thời.

7.2 Sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ của Nhà trường, cụ thể: dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe; Trường có biện pháp để đảm bảo chế độ chính sách xã hội cho sinh viên (học bổng, việc làm, miễn giảm học phí cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn...); các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong Trường đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí và rèn luyện sức khỏe; công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong Trường được thực hiện tốt; mức độ hài lòng của các bạn về chất lượng phục vụ, hỗ trợ các Phòng/Ban/Trung tâm/Đoàn thể sau: phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục; phòng Đào tạo Đại học; phòng Kế hoạch tài chính; phòng Khoa học - công nghệ; phòng Hợp tác quốc tế; phòng Công tác chính trị - Sinh viên; phòng Cơ sở vật chất; phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp; trạm Y tế; Trung tâm Dịch vụ; Trung tâm Thông tin - Thư viện; Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học; Đoàn Thanh niên - Hội sinh viên; Giáo viên chủ nhiệm; Cố vấn học tập; Giáo vụ Khoa/Quản sinh.

Thang điểm được tính từ 1 đến 5 như sau:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

4. Phương pháp

Tổ chức lấy ý kiến trực tuyến khi sinh viên kiểm tra kết quả học tập và đăng ký khối lượng học tập trực tuyến.

5. Thời gian khảo sát

Học kì 1 năm học 2020 - 2021 (từ ngày 30/9/2021 đến ngày 31/10/2021)

6. Tổng hợp, phân tích kết quả

Tổng số phiếu lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên: 2321 phiếu, số phiếu thấp nhất 2 phiếu thuộc ngành Địa tin học, cao nhất 744 thuộc ngành công nghệ thông tin, điều này cũng phản ánh sự chênh lệch đào tạo ngành nghề của nhà trường cũng như nhu cầu của xã hội. Các số liệu được thống kê chi tiết như sau:

Bảng 6.1: Bảng thống kê kết quả phiếu lấy ý kiến

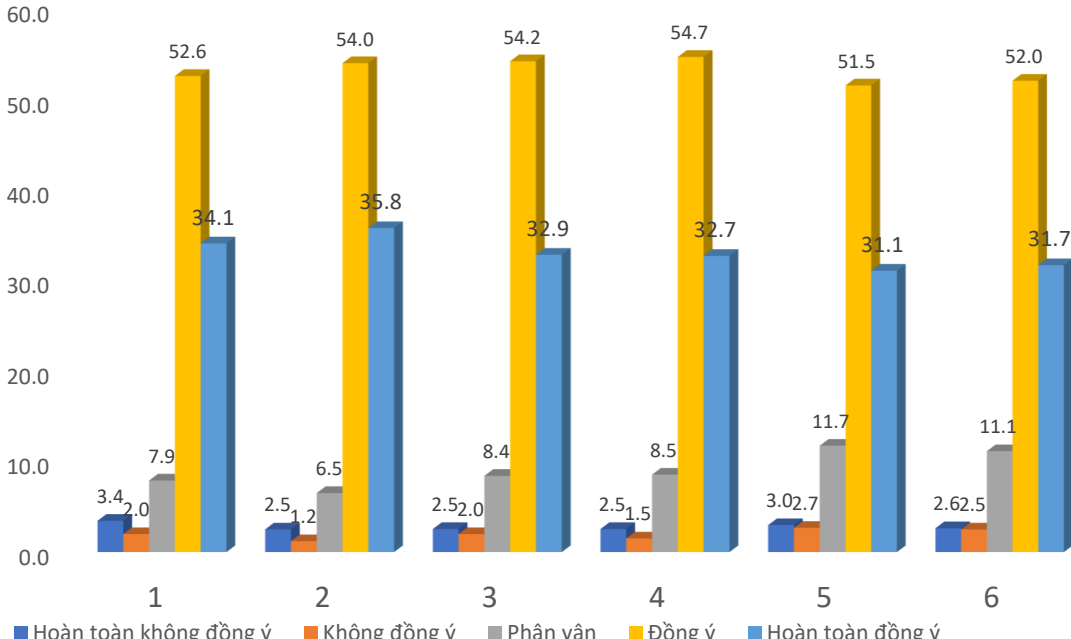
STT	Ngành đào tạo	Số phiếu có ý kiến	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1.	Công nghệ KTHH (Lọc hóa dầu)	16	0.69	
2.	Công nghệ thông tin	744	32.06	
3.	Địa kỹ thuật xây dựng	5	0.22	
4.	Địa tin học	2	0.09	
5.	Kế toán	459	19.78	
6.	Kỹ thuật cơ khí	185	7.97	
7.	Kỹ thuật Dầu khí	76	3.27	
8.	Kỹ thuật Địa chất	48	2.07	
9.	Kỹ thuật điện	151	6.51	
10.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	31	1.34	
11.	Kỹ thuật hóa học (Chương trình tiên tiến)	36	1.55	
12.	Kỹ thuật Mỏ	51	2.20	
13.	Kỹ thuật môi trường	11	0.47	
14.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	29	1.25	
15.	Kỹ thuật Tuyển khoáng	35	1.51	
16.	Kỹ thuật Xây dựng	52	2.24	
17.	Quản lý đất đai	77	3.32	
18.	Quản trị kinh doanh	218	9.39	
19.	Tài chính – Ngân hàng	95	4.09	

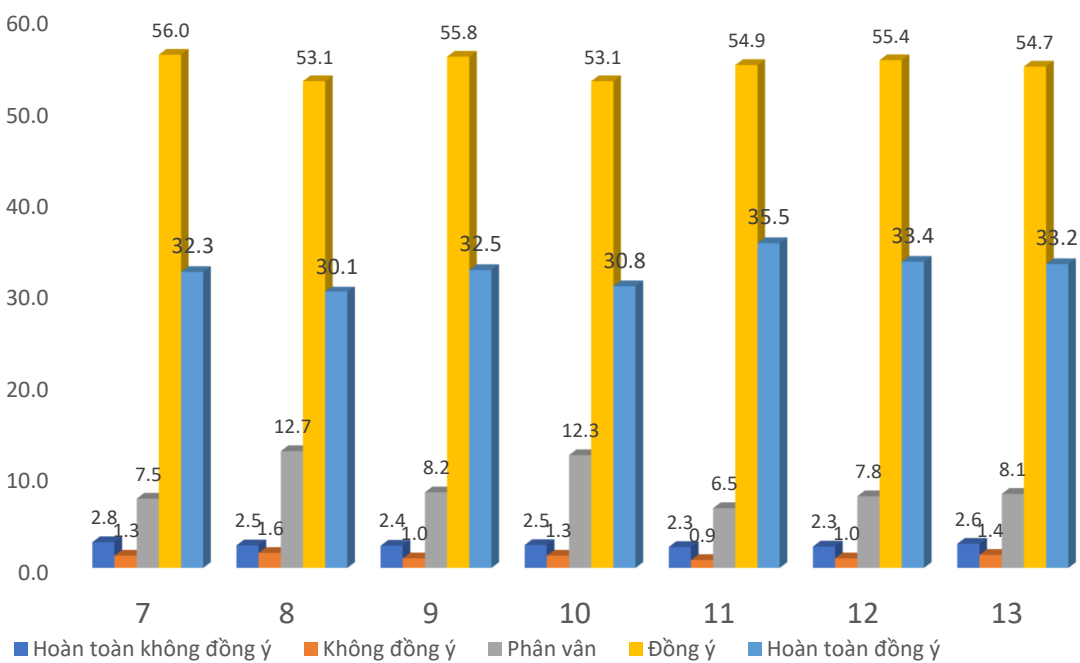
STT	Ngành đào tạo	Số phiếu có ý kiến	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Toàn trường	2321	100	

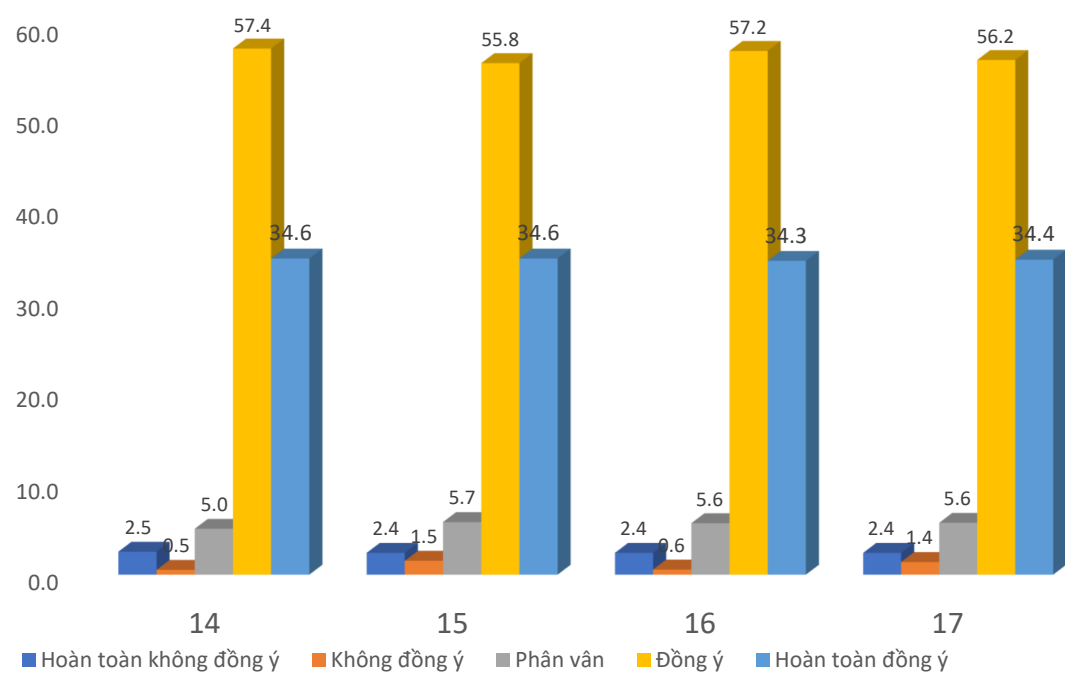
Kết quả thu được đã tiến hành thống kê, xử lý và trình bày ngắn gọn ở các bảng và biểu dưới đây:

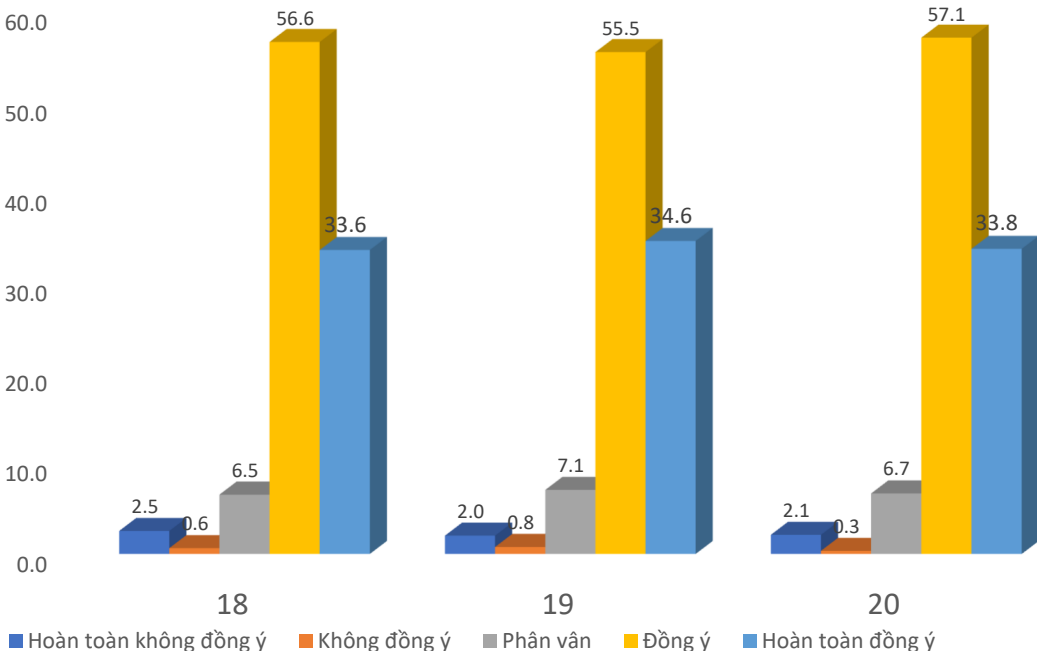
Bảng 6.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người học về các mục tiến hành khảo sát

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Điểm đánh giá
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
I	Chất lượng phục vụ của Thư viện						
I.1.	Cơ sở vật chất và trang thiết bị của Thư viện						
1	Phòng đọc của Thư viện đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi	80	46	183	1220	792	4.12
		3.4	2.0	7.9	52.6	34.1	
2	Phòng đọc của Thư viện đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng	58	28	151	1253	831	4.19
		2.5	1.2	6.5	54.0	35.8	
3	Hệ thống trang thiết bị của Thư viện đáp ứng yêu cầu	59	46	195	1258	763	4.13
		2.5	2.0	8.4	54.2	32.9	
4	Các trang thiết bị của Thư viện sử dụng có hiệu quả	59	35	198	1269	760	4.14
		2.5	1.5	8.5	54.7	32.7	
5	Website của Thư viện dễ khai thác	69	62	272	1196	722	4.05
		3.0	2.7	11.7	51.5	31.1	
6	Các phần mềm tra cứu tài liệu dễ sử dụng	61	58	258	1208	736	4.08
		2.6	2.5	11.1	52.0	31.7	

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Điểm đánh giá
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
	 Biểu đồ 6.1: Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng phục vụ của Thư viện (theo các nội dung 1-6)						
I.2	Nguồn tài liệu của Thư viện						
7	Tài liệu học tập Tiếng việt đáp ứng yêu cầu	65	31	175	1300	750	4.14
		2.8	1.3	7.5	56.0	32.3	
8	Tài liệu học tập tiếng nước ngoài đá ứng yêu cầu	57	38	295	1233	698	4.07
		2.5	1.6	12.7	53.1	30.1	
9	Tài liệu tham khảo tiếng Việt đáp ứng yêu cầu	56	24	191	1295	755	4.15
		2.4	1.0	8.2	55.8	32.5	
10	Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu	58	31	285	1233	714	4.08
		2.5	1.3	12.3	53.1	30.8	
11	Tài liệu trong các phòng đọc tự chọn được sắp xếp gọn gàng, dễ tìm	53	20	151	1274	823	4.20
		2.3	0.9	6.5	54.9	35.5	
12	Thông tin tra cứu tư liệu đầy đủ, rõ ràng	54	24	181	1286	776	4.17
		2.3	1.0	7.8	55.4	33.4	
13	Tài liệu điện tử của Thư viện đáp ứng nhu cầu sử dụng	61	33	187	1270	770	4.14
		2.6	1.4	8.1	54.7	33.2	

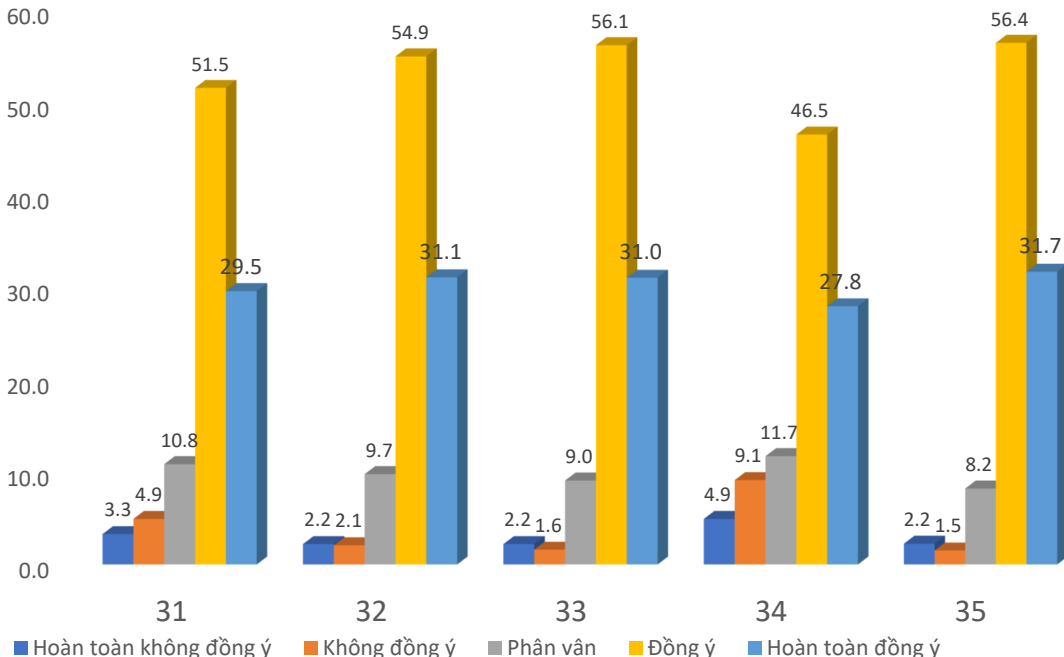
TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Điểm đánh giá
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
	 Biểu đồ 6.2: Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên về các nguồn tài liệu của Thư viện (theo các nội dung 7-13)						
I.3	Các quy định của Thư viện						
14	Hướng dẫn sử dụng Thư viện rõ ràng	58	12	116	1333	802	4.21
		2.5	0.5	5.0	57.4	34.6	
15	Quy định về thời gian mượn tài liệu phù hợp	55	35	133	1296	802	4.19
		2.4	1.5	5.7	55.8	34.6	
16	Quy định về số lượng tài liệu được mượn hợp lý	55	13	130	1327	796	4.20
		2.4	0.6	5.6	57.2	34.3	
17	Quy định về giờ mở/đóng cửa phục vụ bạn đọc hợp lý	55	32	131	1304	799	4.19
		2.4	1.4	5.6	56.2	34.4	

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Điểm đánh giá
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
	 Biểu đồ 6.3: Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên về các quy định của Thư viện (theo các nội dung 14-17)						
I.4	Chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên Thư viện						
18	Cán bộ, nhân viên Thư viện có thái độ phục vụ tốt	59	15	152	1314	781	4.18
		2.5	0.6	6.5	56.6	33.6	
19	Cán bộ, nhân viên Thư viện hỗ trợ bạn đọc hiệu quả	47	18	164	1288	804	4.20
		2.0	0.8	7.1	55.5	34.6	
20	Cán bộ nhân viên Thư viện có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt	49	8	155	1325	784	4.20
		2.1	0.3	6.7	57.1	33.8	

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Điểm đánh giá
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
	 Biểu đồ 6.4: Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên Thư viện (theo các nội dung 18-20)						
II	Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học						
21	Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các giảng đường, phòng học đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo	61 2.6	66 2.8	208 9.0	1252 53.9	734 31.6	4.09
22	Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm và thực hành đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học	54 2.3	49 2.1	216 9.3	1272 54.8	730 31.5	
23	Trang thiết bị dạy và học được đảm bảo về chất lượng	52 2.2	57 2.5	213 9.2	1265 54.5	734 31.6	4.11
24	Trang thiết bị dạy và học được sử dụng có hiệu quả	55 2.4	35 1.5	186 8.0	1289 55.5	756 32.6	

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Điểm đánh giá
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
	Biểu đồ 6.5: Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên về mức độ đáp ứng của hệ thống trong thiết bị dạy học (theo các nội dung 21-24)						
III	Mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm						
25	Giảng đường có nội quy, phòng thực hành/thí nghiệm có đầy đủ nội quy, hướng dẫn, quy định an toàn và thiết bị bảo hộ lao động	54	17	126	1328	796	4.20
		2.3	0.7	5.4	57.2	34.3	
26	Hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích, chỗ ngồi	54	56	140	1305	766	4.15
		2.3	2.4	6.0	56.2	33.0	
27	Hệ thống phòng thực hành/thí nghiệm đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích	53	37	178	1299	754	4.15
		2.3	1.6	7.7	56.0	32.5	
28	Các phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng, yên tĩnh	53	53	168	1303	744	4.13
		2.3	2.3	7.2	56.1	32.1	
29	Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được bố trí hợp lý, thuận tiện	50	39	159	1317	756	4.16
		2.2	1.7	6.9	56.7	32.6	

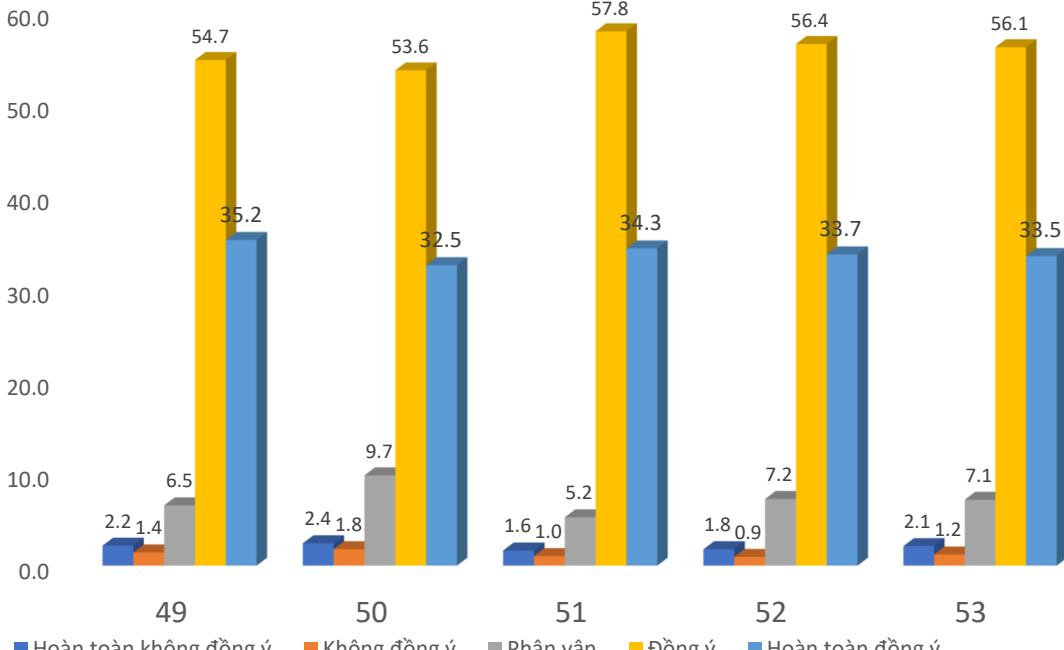
TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Điểm đánh giá																																										
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)																																															
		①	②	③	④	⑤																																											
30	Người học được cán bộ/chuyên viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm đầy đủ theo đề cương chi tiết học phần	47	23	124	1330	797	4.21																																										
		2.0	1.0	5.3	57.3	34.3																																											
<table border="1"><thead><tr><th>Nội dung</th><th>Hoàn toàn không đồng ý</th><th>Không đồng ý</th><th>Phân vân</th><th>Đồng ý</th><th>Hoàn toàn đồng ý</th></tr></thead><tbody><tr><td>25</td><td>2.3</td><td>0.7</td><td>5.4</td><td>57.2</td><td>34.3</td></tr><tr><td>26</td><td>2.3</td><td>2.4</td><td>6.0</td><td>56.2</td><td>33.0</td></tr><tr><td>27</td><td>2.3</td><td>1.6</td><td>7.7</td><td>56.0</td><td>32.5</td></tr><tr><td>28</td><td>2.3</td><td>2.3</td><td>7.2</td><td>56.1</td><td>32.1</td></tr><tr><td>29</td><td>2.2</td><td>1.7</td><td>6.9</td><td>56.7</td><td>32.6</td></tr><tr><td>30</td><td>2.0</td><td>1.0</td><td>5.3</td><td>57.3</td><td>34.3</td></tr></tbody></table> Biểu đồ 6.6: Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm (theo các nội dung 25-30)								Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	25	2.3	0.7	5.4	57.2	34.3	26	2.3	2.4	6.0	56.2	33.0	27	2.3	1.6	7.7	56.0	32.5	28	2.3	2.3	7.2	56.1	32.1	29	2.2	1.7	6.9	56.7	32.6	30	2.0	1.0	5.3	57.3	34.3
Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý																																												
25	2.3	0.7	5.4	57.2	34.3																																												
26	2.3	2.4	6.0	56.2	33.0																																												
27	2.3	1.6	7.7	56.0	32.5																																												
28	2.3	2.3	7.2	56.1	32.1																																												
29	2.2	1.7	6.9	56.7	32.6																																												
30	2.0	1.0	5.3	57.3	34.3																																												
IV	Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học																																																
31	Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, thiết bị mạng, kết nối wifi, máy chiếu, máy in, ...) đủ để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học	76	114	251	1196	684	3.99																																										
		3.3	4.9	10.8	51.5	29.5																																											
32	Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm chuyên dụng có bản quyền...) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động nghiên cứu khoa học	51	48	226	1275	721	4.11																																										
		2.2	2.1	9.7	54.9	31.1																																											
33	Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm quản lý có bản quyền...) đủ để hỗ trợ cho các hoạt động quản lý	51	37	210	1303	720	4.12																																										
		2.2	1.6	9.0	56.1	31.0																																											

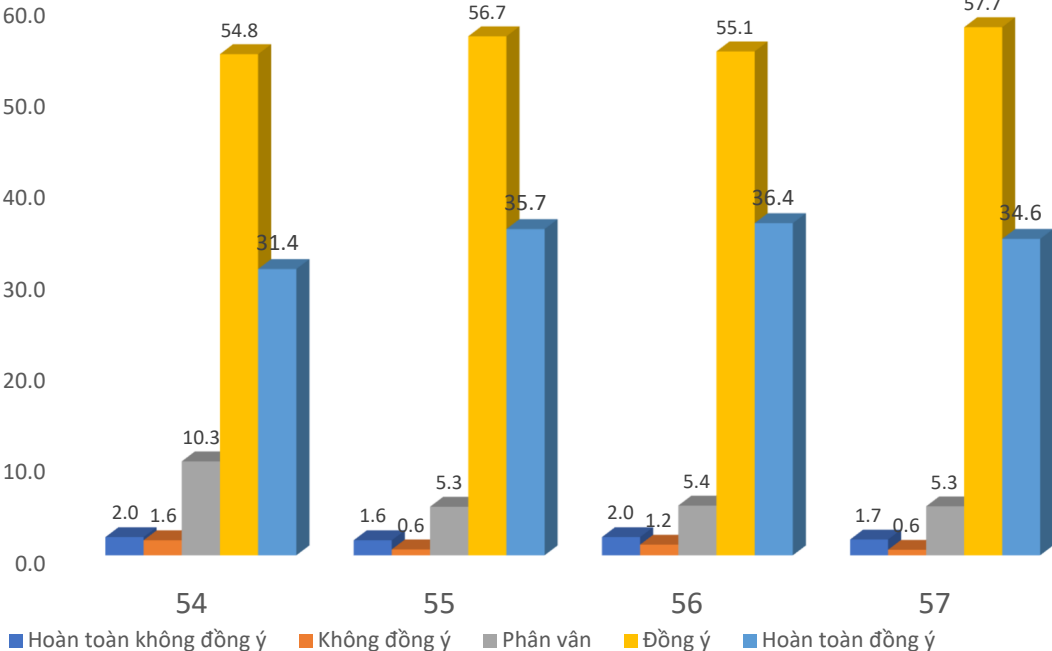
TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Điểm đánh giá																																				
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)																																									
		①	②	③	④	⑤																																					
34	Hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng nhu cầu công việc	114	211	271	1079	646	3.83																																				
		4.9	9.1	11.7	46.5	27.8																																					
35	Các cán bộ/chuyên viên chuyên trách phòng máy, phòng cơ sở vật chất hỗ trợ người học kịp thời	52	35	190	1309	735	4.14																																				
		2.2	1.5	8.2	56.4	31.7																																					
<table><thead><tr><th>Nội dung</th><th>Hoàn toàn không đồng ý</th><th>Không đồng ý</th><th>Phân vân</th><th>Đồng ý</th><th>Hoàn toàn đồng ý</th></tr></thead><tbody><tr><td>31</td><td>3.3</td><td>4.9</td><td>10.8</td><td>51.5</td><td>29.5</td></tr><tr><td>32</td><td>2.2</td><td>2.1</td><td>9.7</td><td>54.9</td><td>31.1</td></tr><tr><td>33</td><td>2.2</td><td>1.6</td><td>9.0</td><td>56.1</td><td>31.0</td></tr><tr><td>34</td><td>4.9</td><td>9.1</td><td>11.7</td><td>46.5</td><td>27.8</td></tr><tr><td>35</td><td>2.2</td><td>1.5</td><td>8.2</td><td>56.4</td><td>31.7</td></tr></tbody></table> Biểu đồ 6.7: Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học (theo các nội dung 31-35)								Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	31	3.3	4.9	10.8	51.5	29.5	32	2.2	2.1	9.7	54.9	31.1	33	2.2	1.6	9.0	56.1	31.0	34	4.9	9.1	11.7	46.5	27.8	35	2.2	1.5	8.2	56.4	31.7
Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý																																						
31	3.3	4.9	10.8	51.5	29.5																																						
32	2.2	2.1	9.7	54.9	31.1																																						
33	2.2	1.6	9.0	56.1	31.0																																						
34	4.9	9.1	11.7	46.5	27.8																																						
35	2.2	1.5	8.2	56.4	31.7																																						
V	Mức độ triển khai thông tin và thực hiện quy chế đào tạo																																										
36	Thông tin đào tạo (quy chế, chương trình đào tạo, kế hoạch học tập, thời khóa biểu, lịch thi, ...) được cung cấp đầy đủ, kịp thời và hiệu quả	56	22	137	1323	783	4.19																																				
		2.4	0.9	5.9	57.0	33.7																																					
37	Các văn bản hướng dẫn, thông tin đào tạo đầy đủ, kịp thời được triển khai bằng công văn qua cán bộ lớp và qua cổng thông tin điện tử, email	49	21	107	1334	810	4.22																																				
		2.1	0.9	4.6	57.5	34.9																																					

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Điểm đánh giá
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
38	Phòng đào tạo Đại học tổ chức cho sinh viên đăng ký khối lượng học tập, xếp thời khóa biểu, mở lớp trong học kỳ theo Quy chế đào tạo	49	11	109	1324	828	4.24
	2.1	0.5	4.7	57.0	35.7		
39	Chuyên viên phòng đào tạo Đại học giải quyết thỏa đáng các thắc mắc về đăng ký học phần, ghép lớp, cập nhật và tổng kết điểm thi	52	25	142	1319	783	4.19
	2.2	1.1	6.1	56.8	33.7		
40	Phòng Đảm bảo chất lượng Giáo dục xếp lịch thi hợp lý, tổ chức thi, báo điểm thi HP khảo thí theo đúng Quy chế đào tạo và Quy trình khảo thí	51	12	134	1322	802	4.21
	2.2	0.5	5.8	57.0	34.6		
41	Chuyên viên phòng Đảm bảo chất lượng hướng dẫn người học đầy đủ các quy định về phúc khảo, kiểm tra điểm thi các học phần khảo thí	47	9	133	1346	786	4.21
	2.0	0.4	5.7	58.0	33.9		
42	Giáo viên chủ nhiệm, giáo vụ khoa/quản sinh, cố vấn học tập giải thích, hướng dẫn, tư vấn cho sinh viên thực hiện nghiêm túc Quy chế đào tạo	47	10	108	1325	831	4.24
	2.0	0.4	4.7	57.1	35.8		
43	Nhà trường tiếp thu góp ý và thực hiện điều chỉnh công tác triển khai thông tin và thực thi quy chế đào tạo sau buổi đối thoại với người học	45	16	133	1260	867	4.24
	1.9	0.7	5.7	54.3	37.4		

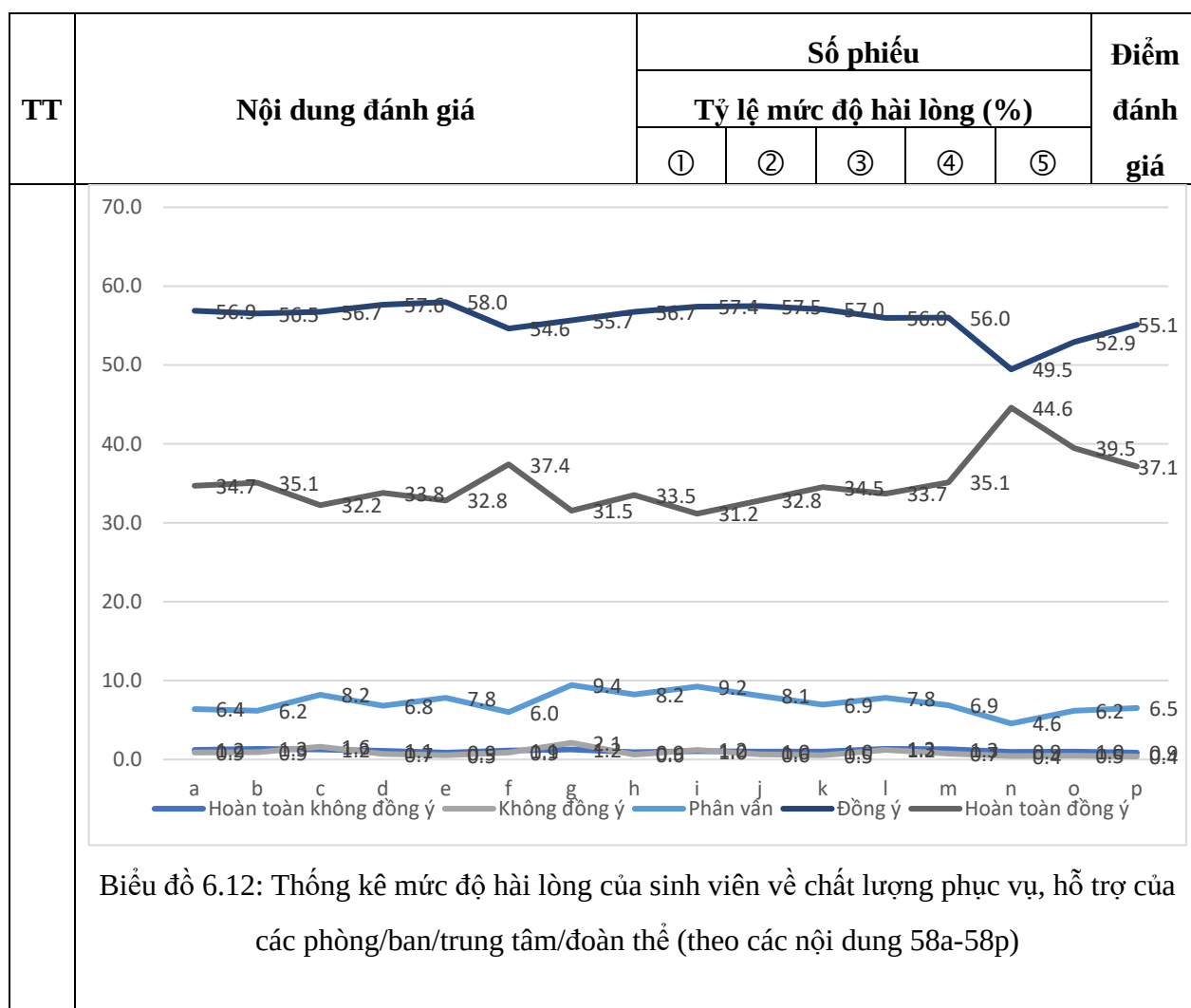
TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Điểm đánh giá
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
	Biểu đồ 6.8: Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên về mức độ triển khai thông tin và thực hiện quy chế đào tạo (theo các nội dung 36-43)						
VI	Công tác thực hiện chính sách xã hội						
44	Chính sách xã hội được phổ biến đầy đủ vào các đợt sinh hoạt lớp và Tuần sinh hoạt công dân sinh viên	49	16	117	1349	790	4.21
		2.1	0.7	5.0	58.1	34.0	
45	Người học được GVCN, giáo vụ khoa/quản sinh hướng dẫn đầy đủ, nhiệt tình khi thực hiện thủ tục miễn, giảm học phí	48	10	110	1320	833	4.24
		2.1	0.4	4.7	56.9	35.9	
46	Người học được GVCN, giáo vụ khoa/quản sinh hướng dẫn đầy đủ quy định về học bổng khuyến khích học tập và thủ tục xin cấp các học bổng khác	49	11	116	1330	815	4.23
		2.1	0.5	5.0	57.3	35.1	
47	Phòng CTCT-SV thông báo, cập nhật chính sách đầy đủ, kịp thời và hướng dẫn người học về triển khai chính sách xã hội	46	12	112	1321	830	4.24
		2.0	0.5	4.8	56.9	35.8	
48	Nhà trường thực hiện chế độ chính sách xã hội đầy đủ, công bằng hằng năm đối với người học	47	14	109	1314	837	4.24
		2.0	0.6	4.7	56.6	36.1	

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Điểm đánh giá																																			
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)																																								
		①	②	③	④	⑤																																				
	<table><thead><tr><th>Nội dung</th><th>Hoàn toàn không đồng ý</th><th>Không đồng ý</th><th>Phân vân</th><th>Đồng ý</th><th>Hoàn toàn đồng ý</th></tr></thead><tbody><tr><td>44</td><td>2.1</td><td>0.7</td><td>5.0</td><td>58.1</td><td>34.0</td></tr><tr><td>45</td><td>2.1</td><td>0.4</td><td>4.7</td><td>56.9</td><td>35.9</td></tr><tr><td>46</td><td>2.1</td><td>0.5</td><td>5.0</td><td>57.3</td><td>35.1</td></tr><tr><td>47</td><td>2.0</td><td>0.5</td><td>4.8</td><td>56.9</td><td>35.8</td></tr><tr><td>48</td><td>2.0</td><td>0.6</td><td>4.7</td><td>56.6</td><td>36.1</td></tr></tbody></table> ■ Hoàn toàn không đồng ý ■ Không đồng ý ■ Phân vân ■ Đồng ý ■ Hoàn toàn đồng ý Biểu đồ 6.9: Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên về công tác thực hiện chính sách xã hội (theo các nội dung 44-48)	Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	44	2.1	0.7	5.0	58.1	34.0	45	2.1	0.4	4.7	56.9	35.9	46	2.1	0.5	5.0	57.3	35.1	47	2.0	0.5	4.8	56.9	35.8	48	2.0	0.6	4.7	56.6	36.1					
Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý																																					
44	2.1	0.7	5.0	58.1	34.0																																					
45	2.1	0.4	4.7	56.9	35.9																																					
46	2.1	0.5	5.0	57.3	35.1																																					
47	2.0	0.5	4.8	56.9	35.8																																					
48	2.0	0.6	4.7	56.6	36.1																																					
VII	Chất lượng phục vụ, hỗ trợ của Nhà trường																																									
VII.1	Các hoạt động hỗ trợ sinh viên																																									
49	Cán bộ nhân viên nhiệt tình, vui vẻ, thân thiện với sinh viên	50 2.2	33 1.4	151 6.5	1269 54.7	818 35.2	4.19																																			
50	Các khiếu nại (nếu có) của sinh viên luôn được giải quyết nhanh chóng và thỏa đáng	56 2.4	41 1.8	226 9.7	1243 53.6	755 32.5	4.12																																			
51	Hoạt động tư vấn học tập đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu	38 1.6	24 1.0	121 5.2	1341 57.8	797 34.3	4.22																																			
52	Các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, định hướng việc làm đáp ứng được nhu cầu việc làm	41 1.8	22 0.9	167 7.2	1309 56.4	782 33.7	4.19																																			
53	Thủ tục hành chính liên quan đến sinh viên được giải quyết kịp thời	49 2.1	28 1.2	165 7.1	1301 56.1	778 33.5	4.18																																			

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Điểm đánh giá
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
	 Biểu đồ 6.10: Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên về các hoạt động hỗ trợ sinh viên (theo các nội dung 49-53)						
VII.2	Chất lượng dịch vụ của Nhà trường						
54	Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe	46	38	238	1271	728	4.12
		2.0	1.6	10.3	54.8	31.4	
55	Trường có biện pháp để đảm bảo chế độ chính sách xã hội cho sinh viên (học bổng, việc làm, miễn giảm học phí cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn...);	38	15	123	1316	829	4.24
		1.6	0.6	5.3	56.7	35.7	
56	Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong Trường đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí và rèn luyện sức khỏe	46	27	126	1278	844	4.23
		2.0	1.2	5.4	55.1	36.4	
57	Công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong Trường được thực hiện tốt	40	14	124	1339	804	4.23
		1.7	0.6	5.3	57.7	34.6	
58	Mức độ hài lòng của các bạn về chất lượng phục vụ, hỗ trợ các Phòng/Ban/Trung tâm/Đoàn thể sau						

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Điểm đánh giá
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
	 Biểu đồ 6.11: Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ của Nhà trường (theo các nội dung 54-57)						
a	Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục	28	20	148	1320	805	4.23
		1.2	0.9	6.4	56.9	34.7	
b	Phòng Đào tạo Đại học	31	21	143	1312	814	4.23
		1.3	0.9	6.2	56.5	35.1	
c	Phòng Kế hoạch tài chính	29	37	190	1317	748	4.17
		1.2	1.6	8.2	56.7	32.2	
d	Phòng Khoa học - công nghệ	25	16	158	1338	784	4.22
		1.1	0.7	6.8	57.6	33.8	
e	Phòng Hợp tác quốc tế	20	12	181	1346	762	4.21
		0.9	0.5	7.8	58.0	32.8	
f	Phòng Công tác chính trị - Sinh viên	26	20	139	1268	868	4.26
		1.1	0.9	6.0	54.6	37.4	
g	Phòng Cơ sở vật chất	29	49	219	1292	732	4.14
		1.2	2.1	9.4	55.7	31.5	

TT	Nội dung đánh giá	Số phiếu					Điểm đánh giá
		Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
		①	②	③	④	⑤	
h	Phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp	21	14	191	1317	778	4.21
		0.9	0.6	8.2	56.7	33.5	
i	Trạm Y tế	24	28	214	1332	723	4.16
		1.0	1.2	9.2	57.4	31.2	
j	Trung tâm Dịch vụ	23	15	187	1334	762	4.21
		1.0	0.6	8.1	57.5	32.8	
k	Trung tâm Thông tin - Thư viện	23	12	161	1324	801	4.24
		1.0	0.5	6.9	57.0	34.5	
l	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	31	28	181	1299	782	4.19
		1.3	1.2	7.8	56.0	33.7	
m	Đoàn Thanh niên - Hội sinh viên	30	17	159	1300	815	4.23
		1.3	0.7	6.9	56.0	35.1	
n	Giáo viên chủ nhiệm	22	10	106	1148	1035	4.36
		0.9	0.4	4.6	49.5	44.6	
o	Cố vấn học tập	23	11	143	1228	916	4.29
		1.0	0.5	6.2	52.9	39.5	
p	Giáo vụ Khoa/Quản sinh	20	9	151	1279	862	4.27
		0.9	0.4	6.5	55.1	37.1	



7. Kết luận và kiến nghị cải tiến nâng cao chất lượng

7.1. Kết luận

Từ các bảng biểu, thống kê và tính toán trên cơ sở các số liệu liệu lấy ý kiến trực tuyến cho thấy có độ tin cậy cao. Số liệu được tính toán biểu diễn cho từng nhóm câu hỏi theo các lĩnh vực khác nhau để đối sánh và sử dụng rõ ràng cho từng nhóm, báo cáo có một số kết luận như sau:

1. **Về chất lượng phục vụ của Thư viện**, điểm đánh giá đều >4 điểm, mức điểm 4 chiếm >50%, mức điểm 5 chiếm khoảng 31-35%; mức điểm 1 và 2 không cao. Tuy nhiên mức điểm 1 chiếm 2,5-3,4% là những số liệu cần phải chú ý tập trung cải thiện, điểm 1 ở tỷ lệ cao với tiêu chí 1 (diện tích chỗ ngồi của thư viện), điểm 2 tỷ lệ cao với tiêu chí 4 (Website của thư viện). Đặc biệt về website năm nay có mức điểm thấp so với năm trước.

2. **Về các nguồn tài liệu của Thư viện**, mức điểm 4 chiếm tỷ lệ cao >50%, mức điểm 5 cũng chiếm >34%, đây là sự cải tiến đáng kể, chất lượng được nâng cao. Các mức điểm 1, 2, 3 thấp, nhưng điểm số 1 lại chiếm tỷ lệ lớn hơn điểm số 2, có những tiêu chí gấp đôi tỷ lệ của điểm số 2, cao nhất 2,8%, tập trung vào tài liệu tiếng Việt không đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên, sau đó là tài liệu điện tử của thư viện cũng được đánh giá điểm thấp chiếm 2,6%.

3. **Về các quy định của Thư viện** cho thấy khá tương đồng với các danh mục khác, tỷ lệ mức điểm 5 khá cao (>55%), mức điểm 4 cao nhất (>34%), các mức điểm 3, mức điểm 2 và mức điểm 1 khá thấp. Tuy nhiên mức điểm 1 lại cao gấp đôi, gấp ba mức điểm 2 nên cần cải tiến trong thời gian tới, tập trung ở mục hướng dẫn sử dụng thư viện không rõ ràng, ...

4. **Về chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên Thư viện** mức điểm 5 đạt >55%, mức điểm 4 đạt >33%, các mức điểm 3 khoảng >6%. Tuy nhiên mức điểm 1 lại cao hơn mức điểm 2 gấp 3 đến 7 lần, cao nhất ở tiêu chí phản ánh về thái độ phục vụ của nhân viên. Mức điểm 3 <10%, mức điểm 2 <1,3%. Tuy nhiên mức điểm 1 chiếm tỷ lệ cao hơn mức điểm 2 (gấp 3-3,5 lần), cao nhất là 4,2% (cán bộ nhân viên thư viện hỗ trợ bạn đọc hiệu quả).

5. **Về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học**, mức điểm đánh giá 4 và 5 khá cao, chiếm tỷ lệ lần lượt là >34% và >45%, mức 5 cao nhất >50% ở mục (Trang thiết bị dạy và học được sử dụng hiệu quả), các mức điểm 1 khá thấp (tuy nhiên vẫn cao hơn mức điểm 2, gấp khoảng 2 lần), mức điểm 3 dao động 9,2-12,1%.

6. **Về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm** cho thấy điểm 4 vượt trội với >56%, mức điểm 5 >32%. Mức điểm 1, 2 và 3 không cao. Tuy nhiên mức điểm 1 lại cao trung bình 2-3 lần mức điểm 2 và bằng ½ mức điểm 3. Điều này cũng cần chú ý để nâng cao chất lượng hoàn thiện trong thời gian tới.

7. **Về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học** cũng cho thấy mức điểm 4 khá cao đạt >51%, mức điểm 5 đạt >27% và giảm dần ở mức điểm 3 đến điểm 2 và điểm 1. Đây là nhóm tiêu chí có chất lượng tốt được đánh giá cao ở các mức độ, mức độ điểm thấp đạt tỷ lệ thấp, tuy nhiên một số tiêu chí mức điểm 1 vẫn cao hơn mức điểm 2 cần cải thiện như sự hỗ trợ của cán bộ phong máy và cơ sở vật chất ở phòng máy.

8. **Về mức độ triển khai thông tin và thực hiện quy chế đào tạo** cho thấy khá đồng đều ở các mục khảo sát, chiếm tỷ lệ lớn nhất vẫn là mức điểm 4 chiếm >54%, mức điểm 4 thường >33%, giảm dần ở mức điểm 3, điểm 1 và thấp nhất là điểm 2. Như vậy mức điểm 1 chiếm tỷ lệ khá cao so với điểm 2, thường gấp 2 đến 4 lần. Điều này cần chú ý cải thiện trong thời gian tới. Trong đó có phần mục chuyên viên phòng Đào tạo chất lượng chưa hướng dẫn đầy đủ về các quy định, giáo viên chủ nhiệm chưa hướng dẫn đầy đủ về quy chế đào tạo.

9. **Về công tác thực hiện chính sách xã hội** cho thấy khá đồng đều tại các mục khảo sát và đạt tỷ lệ mức điểm 4 cao với tỷ lệ >56%; mức điểm 5 đạt >34%, thấp hơn là mức điểm 3, điểm 1 và đến điểm 2. Mức điểm 1 cao gấp 3-4 lần mức điểm 2 và bằng ½ mức điểm 3. Điều này cần cải tiến trong giai đoạn sau này.

10. **Về các hoạt động hỗ trợ sinh viên** cho thấy mức điểm 4 đạt >53%, mức điểm 5 đạt >32%. Sau đó là mức điểm 3 >4%, mức điểm 2 thấp hơn mức điểm 1. Mức điểm 1 được đánh giá cao 1,5-2 lần so với mức điểm 2. Cần cải thiện trong thời gian tới.

11. **Về chất lượng dịch vụ của Nhà trường** cho thấy mức điểm 4 vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất >54%, mức điểm 5 đạt >31%, mức điểm 2 chiếm tỷ lệ thấp nhất, mức điểm 1 cao hơn không nhiều so với mức điểm 2.

12. **Trong mục 58 về mức độ hài lòng về chất lượng phục vụ, hỗ trợ của các phòng/ban/trung tâm/đoàn thể** được đánh giá riêng cho thấy mức điểm khác cho thấy có sự khác biệt rõ ràng, hầu hết mức điểm 4 đều trên 52%, mức điểm 5 đạt >31%. Các mức điểm giảm dần,

thấp nhất mức điểm 2. Trong đó đáng chú ý cần cải thiện là Phòng cơ sở vật chất, Trạm y tế và Phòng Tài chính là 3 đơn vị có điểm đánh giá thấp, cần cải tiến nâng cao chất lượng.

7.2. Kiến nghị cải tiến nâng cao chất lượng

Trong phiếu lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên về: Thư viện, cơ sở vật chất, quy chế, chính sách, chất lượng hỗ trợ qua các danh mục, nhóm danh mục, các mục câu hỏi khác nhau đã cho thất bại tranh toàn thể về cơ sở vật chất, chính sách, chất lượng, ... hỗ trợ sinh viên của Nhà trường. Nhiều hạng mục được đánh giá khá cao, tuy nhiên còn nhiều hạng mục, mục được đánh giá thấp cần tập trung xem xét cải tiến chất lượng để nâng cao chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất và chương trình đào tạo. Đặc biệt một số phòng ban, đoàn thể, giáo viên chủ nhiệm, giáo vụ khoa, ... cần cải thiện điểm số được khảo sát như trên, ...

Kết quả lấy ý kiến cho thấy hầu hết các mức điểm 4 đều chiếm tỷ lệ cao, sau đó là mức điểm 5, mức điểm 3 và mức điểm 1, mức điểm 2 thường có tỷ lệ thấp nhất. Điều này cần xem xét để giảm tỷ lệ như phân tích ở trên. Do đó cần có sự xem xét và tiếp thu để nâng cao chất lượng tại các danh mục khác.

Tuy nhiên, đây chỉ là số liệu tổng hợp trên cơ sở lấy ý kiến phản hồi của đối tượng tham gia ý kiến là sinh viên, cần có sự phân tích đánh giá tổng hợp từ và đối sánh về các đối tượng tham gia vào chương trình đánh giá chương trình đào tạo, cơ sở đào tạo và có cách nhìn khách quan hơn.

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Người lập báo cáo

Phạm Trường Sinh

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KHẢO SÁT, LẤY Ý KIẾN CỦA SINH VIÊN CUỐI KHÓA
(Phiếu số 03)
Trường Đại học Mỏ - Địa chất

1. Mục đích khảo sát

Phòng Đảm bảo chất lượng được Nhà trường giao nhiệm vụ phát hành và lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên cuối khóa/vừa tốt nghiệp về chiến lược của Nhà trường; chuẩn đầu ra (CDR), chương trình đào tạo (CTĐT), đề cương chi tiết học phần, quá trình học tập, đồ án tốt nghiệp, cơ sở vật chất cũng như các hoạt động hỗ trợ tại Trường nhằm:

- Nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập tại Trường;
- Đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục trong Trường Đại học Mỏ - Địa chất, cho từng ngành, từng Khoa;
- Thu thập và lưu trữ số liệu khảo sát một cách khoa học và trung thực;
- Có số liệu để phân tích và đánh giá toàn diện về các chương trình đào tạo, cơ sở đào tạo;

2. Đối tượng khảo sát

Sinh viên cuối khóa, sinh viên vừa ra trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

3. Phương thức và thời gian khảo sát

- Phương thức: Tổ chức lấy ý kiến trực tuyến.
- Thời gian khảo sát: 10/2021

4. Nội dung

Nội dung khảo sát bao gồm 50 câu hỏi liên quan tới 6 nội dung chính như sau:

1. Chiến lược phát triển của Nhà trường;
2. Thiết kế và rà soát chuẩn đầu ra, mục tiêu của chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần;
3. Chương trình của ngành/chuyên ngành người học đã được đào tạo;
4. Quá trình học tập, nghiên cứu khoa học tại Trường;
5. Về đồ án tốt nghiệp của sinh viên;
6. Cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ của Nhà trường.

Các câu hỏi/nội dung trên được lấy ý kiến đánh giá theo 5 mức độ từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

5. Tổng số phiếu khảo sát

Tổng số phiếu khảo sát thu được (ý kiến phản hồi): 855 phiếu

Đối với từng ngành Đào tạo, số phiếu sinh viên phản hồi như sau:

STT	Ngành đào tạo	Số phiếu phản hồi	Tỷ lệ (%)
1	Công nghệ thông tin	328	38.4
2	Địa kỹ thuật xây dựng	2	0.2
3	Địa tin học	1	0.1
4	Kế toán	77	9.0
5	Kỹ thuật Cơ khí	41	4.8
6	Kỹ thuật Dầu khí	40	4.7
7	Kỹ thuật Địa chất	26	3.0
8	Kỹ thuật Điện	82	9.6
9	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	3	0.4
10	KT hóa học (Chương trình tiên tiến)	16	1.9
11	Kỹ thuật Mỏ	62	7.3
12	Kỹ thuật Môi trường	4	0.5
13	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	18	2.1
14	Kỹ thuật Tuyển khoáng	22	2.6
15	Kỹ thuật Xây dựng	30	3.5
16	Quản lý đất đai	63	7.4
17	Quản trị kinh doanh	39	4.6
18	Tài chính - Ngân hàng	1	0.1
	Tổng	855	100

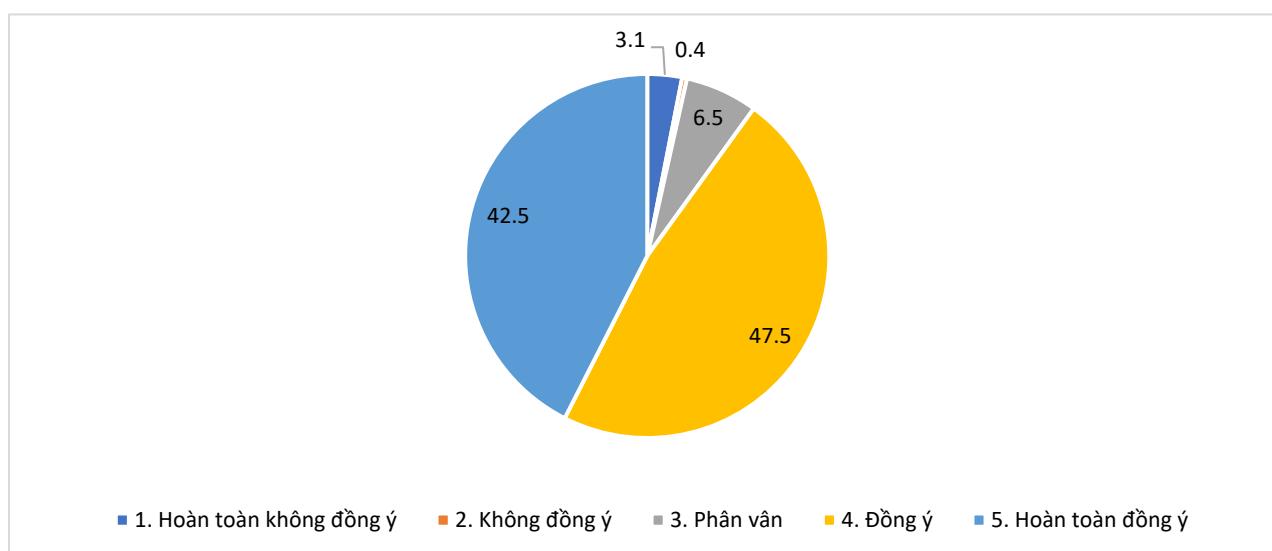
6. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát

6.1. Chiến lược phát triển của Nhà trường

Bảng 6.1. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người học về Chiến lược phát triển của Nhà trường

TT	Nội dung đánh giá	ĐV	Tỷ lệ					TB trọng số (thang điểm 5)
			Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
			①	②	③	④	⑤	
1		Phiếu	33	4	48	396	374	4.26

TT	Nội dung đánh giá	ĐV	Tỷ lệ					TB trọng số (thang điểm 5)
			Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
			①	②	③	④	⑤	
	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công khai trên website	%	3.9	0.5	5.6	46.3	43.7	100.0
2	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/chị	Phiếu	25	4	60	397	369	4.26
		%	2.9	0.5	7.0	46.4	43.2	100.0
3	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi	Phiếu	25	4	60	403	363	4.26
		%	2.9	0.5	7.0	47.1	42.5	100.0
4	Anh/chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường	Phiếu	24	2	60	422	347	4.25
		%	2.8	0.2	7.0	49.4	40.6	100.0
5	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường	Phiếu	25	4	48	414	364	4.27
		%	2.9	0.5	5.6	48.4	42.6	100.0
	Trung bình		3.1	0.4	6.5	47.5	42.5	100



Hình 6.1. Tỷ lệ mức độ hài lòng của sinh viên cuối khóa về Chiến lược phát triển của Nhà trường (số liệu trung bình theo các nội dung 1 đến 5).

Số liệu trong bảng 6.1 và biểu đồ hình 6.1 cho thấy sinh viên có mức độ hài lòng với Chiến lược phát triển của Nhà trường chủ yếu ở mức 4 - Đồng ý, và mức 5 - Hoàn toàn đồng ý (tổng tỷ lệ trung bình 90,0%), trong đó tỷ lệ phiếu đánh giá mức độ hài lòng cao nhất ở mức 4 - Đồng ý, dao động trong khoảng 46,3 - 49,4%, trung bình là 47,5%. Điều

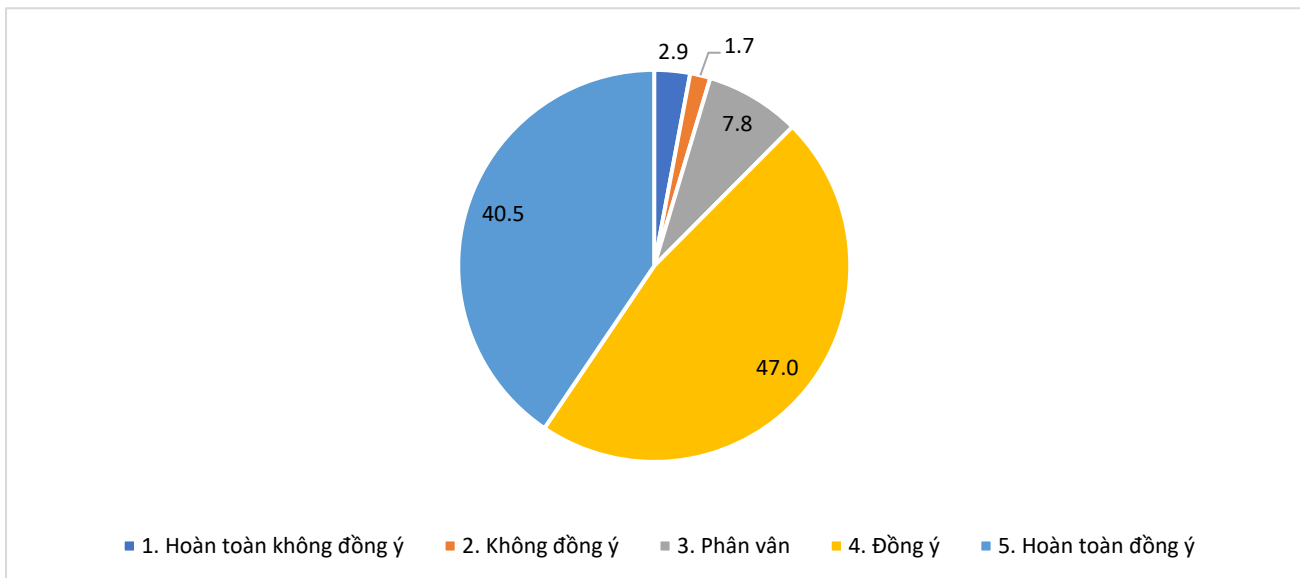
này cho thấy Chiến lược phát triển của Nhà trường đáp ứng tốt với yêu cầu và mức độ hài lòng của người học.

Tổng ý kiến đánh giá mức 1 - Hoàn toàn không đồng ý và mức 2 - Không đồng ý chiếm trung bình (3,5%), ý kiến phản hồi tổng các mức này cao nhất ở nội dung 1 (4,3%). Mức đánh giá 3 nhận được tỷ lệ đánh giá trung bình 6,5%, dao động từ 5,6% đến 7,0%, tỷ lệ đánh giá cao nhất ở nội dung 2, 3, 4.

6.2. Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

Bảng 6.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người học về CĐR, mục tiêu CTĐT và đề cương chi tiết các học phần.

TT	Nội dung đánh giá	ĐV	Tỷ lệ					TB trọng số (thang điểm 5)
			Tỷ lệ mức độ hài lòng (%)					
			①	②	③	④	⑤	
6	CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị	Phiếu	28	12	66	398	351	4.21
		%	3.3	1.4	7.7	46.5	41.1	100.0
7	CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành	Phiếu	24	14	63	413	341	4.21
		%	2.8	1.6	7.4	48.3	39.9	100.0
8	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	Phiếu	26	27	79	389	334	4.14
		%	3.0	3.2	9.2	45.5	39.1	100.0
9	Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội	Phiếu	23	13	69	404	346	4.21
		%	2.7	1.5	8.1	47.3	40.5	100.0
10	Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên	Phiếu	25	14	60	404	352	4.22
		%	2.9	1.6	7.0	47.3	41.2	100.0
11	Anh/Chị được tham gia góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT	Phiếu	25	6	65	404	355	4.24
		%	2.9	0.7	7.6	47.3	41.5	100.0
	Trung bình		2.9	1.7	7.8	47.0	40.5	100



Hình 6.2. Tỷ lệ mức độ hài lòng của người học về CĐR, mục tiêu CTĐT và đề cương chi tiết các học phần (các nội dung từ 6 đến 11).

Kết quả thể hiện trong bảng 6.2 và hình 6.2 cho thấy sinh viên cuối khóa/ vừa tốt nghiệp đánh giá các nội dung liên quan tới thiết kế và ra soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần cao nhất ở mức 4 - Đồng ý, dao động trong khoảng 45,5%-48,3%, trung bình là 47,0%; tổng đánh giá mức 4 - Đồng ý và 5 - Hoàn toàn đồng ý trung bình 87,5%, cao nhất ở nội dung 10 và 11 với tỷ lệ đánh giá tương ứng là 88,4% và 88,8%.

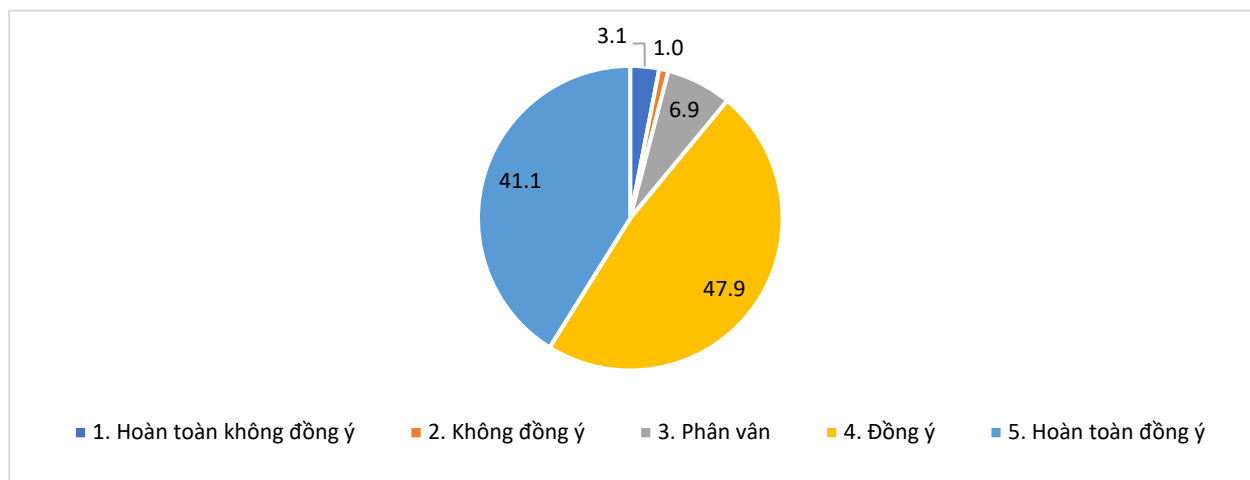
Tổng tỷ lệ đánh giá ở mức 1, 2, 3 dao động từ 11,2% đến 15,4%, cao nhất ở nội dung 8 và 9 tương ứng về sự phù hợp giữa CĐR, mục tiêu CTĐT với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/ triết lý giáo dục của Nhà trường; tỷ lệ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành; và cập nhập nội dung CTĐT đáp ứng nhu cầu xã hội. Theo số liệu thống kê được, Nhà trường, Khoa cần có những phương hướng điều chỉnh phù hợp để đáp ứng nhu cầu của người học.

6.3. Chương trình của ngành/ chuyên ngành người học được đào tạo

Bảng 6.3. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người học về chương trình đào tạo của ngành/chuyên ngành.

TT	Nội dung đánh giá	ĐV	Tỷ lệ					TB trọng số (thang điểm 5)
			①	②	③	④	⑤	
12	Ngành đào tạo có mục tiêu nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu xã hội	Phiếu	26	7	55	402	365	4.25
		%	3.0	0.8	6.4	47.0	42.7	100.0
13	Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được	Phiếu	23	11	55	422	344	4.23
		%	2.7	1.3	6.4	49.4	40.2	100.0
14	Các môn học tích hợp được kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của ngành đào tạo	Phiếu	24	7	60	411	353	4.24
		%	2.8	0.8	7.0	48.1	41.3	100.0
15	Trình tự các môn học của ngành đào tạo được thiết lập logic	Phiếu	28	7	57	414	349	4.23
		%	3.3	0.8	6.7	48.4	40.8	100.0

TT	Nội dung đánh giá	ĐV	Tỷ lệ					TB trọng số (thang điểm 5)
			①	②	③	④	⑤	
16	Chương trình có nhiều môn học tự chọn đáp ứng nhu cầu của người học	Phiếu	28	7	62	404	354	4.23
		%	3.3	0.8	7.3	47.3	41.4	100.0
17	Chương trình có các khóa phát triển kỹ năng mềm cho người học	Phiếu	30	15	69	401	340	4.18
		%	3.5	1.8	8.1	46.9	39.8	100.0
18	Chương trình tích hợp phát triển các phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cho người học	Phiếu	24	5	57	413	356	4.25
		%	2.8	0.6	6.7	48.3	41.6	100.0
	Trung bình		3.1	1.0	6.9	47.9	41.1	100



Hình 6.3. Kết quả khảo sát, lấy ý kiến người học về chương trình của ngành/ chuyên ngành được ngành đào tạo (nội dung từ 12 đến 18).

Từ các số liệu ở bảng 6.3 và hình 6.3 cho thấy hầu hết sinh viên cuối khóa/ vừa tốt nghiệp đồng ý khi đánh giá các nội dung về chương trình đào tạo của ngành/ chuyên ngành. Tỷ lệ trung bình đánh giá tổng mức 4 - Đồng ý và mức 5 - Hoàn toàn đồng ý hầu hết đều trên 86% khi khảo sát ý kiến hài lòng ở tất cả các nội dung về chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành; cao nhất ở nội dung 12, 13 và 18 với tỷ lệ đánh giá tổng mức 4, 5 đều trên 89%.

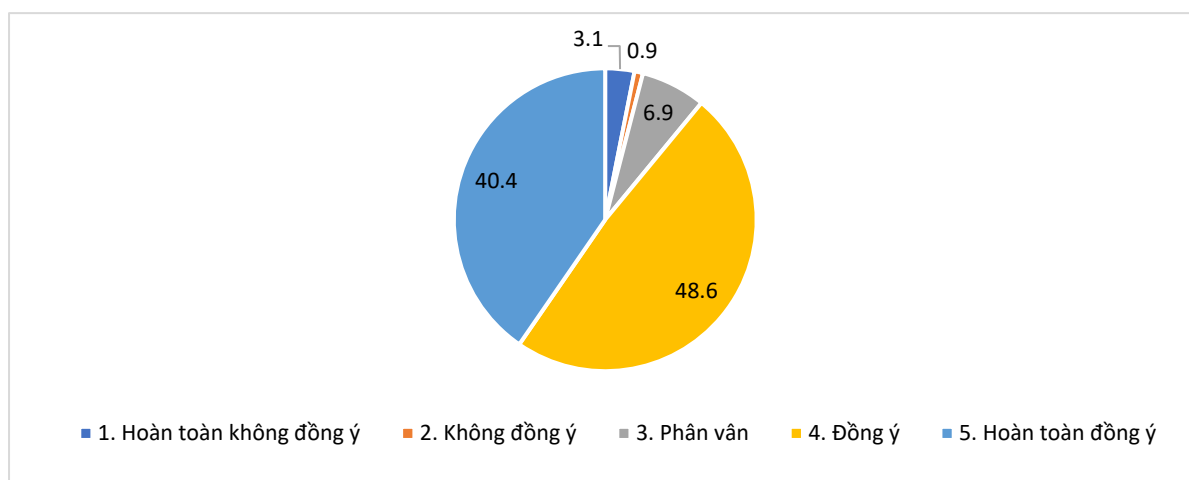
Tỷ lệ đánh giá ở mức 1, 2 và 3 trung bình là 11,0%, dao động từ 10,1% đến 13,3%, phản hồi cao nhất ở nội dung 17 (13,3%) về chương trình đào tạo có các khóa phát triển kỹ năng mềm cho người học và nội dung 16 (11,3%) về chương trình đào tạo có nhiều môn học tự chọn đáp ứng nhu cầu người học.

6.4. Quá trình học tập, nghiên cứu khoa học tại Trường

Bảng 6.4. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên về quá trình học tập, nghiên cứu khoa học

TT	Nội dung đánh giá	ĐV	Tỷ lệ					TB trọng số (thang điểm 5)
			①	②	③	④	⑤	
19	Người học có cơ hội chủ động tham gia vào quá trình học tập	Phiếu	26	4	49	420	356	4.26
		%	3.0	0.5	5.7	49.1	41.6	100.0
20	Người học được cập nhật các kiến thức chuyên ngành kịp thời	Phiếu	26	5	58	418	348	4.24
		%	3.0	0.6	6.8	48.9	40.7	100.0
21	Hoạt động giảng dạy của ngành đào tạo gắn với định hướng nghề nghiệp	Phiếu	25	5	57	418	350	4.24
		%	2.9	0.6	6.7	48.9	40.9	100.0
22	Người học được rèn luyện phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề	Phiếu	25	4	59	422	345	4.24
		%	2.9	0.5	6.9	49.4	40.4	100.0
23	Người học được rèn luyện phát triển tư duy phê phán	Phiếu	28	8	76	404	339	4.19
		%	3.3	0.9	8.9	47.3	39.6	100.0
24	Người học được tạo điều kiện để phát triển kỹ năng làm việc độc lập	Phiếu	24	4	67	429	345	4.23
		%	2.8	0.5	7.7	49.4	39.7	100.0
25	Người học được đào tạo các phương pháp liên hệ giữa các vấn đề trong lý thuyết với thực tiễn	Phiếu	24	12	67	414	338	4.20
		%	2.8	1.4	7.8	48.4	39.5	100.0
26	Các đợt thực tập “trang bị” thiết thực kinh nghiệm nghề nghiệp cho người học	Phiếu	25	11	59	412	348	4.22
		%	2.9	1.3	6.9	48.2	40.7	100.0
27	Các trang thiết bị giảng dạy phù hợp, được sử dụng hiệu quả	Phiếu	28	9	74	409	335	4.19
		%	3.3	1.1	8.7	47.8	39.2	100.0
28	Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất và đặc thù của từng môn học	Phiếu	25	6	48	427	349	4.25
		%	2.9	0.7	5.6	49.9	40.8	100.0
29	Kết quả kiểm tra đánh giá phản ánh đúng năng lực của người học	Phiếu	28	11	64	408	344	4.20
		%	3.3	1.3	7.5	47.7	40.2	100.0
30	Kết quả học tập được thông báo kịp thời	Phiếu	32	19	69	402	333	4.15
		%	3.7	2.2	8.1	47.0	38.9	100.0
31	Đa số giảng viên có phương pháp giảng dạy phù hợp	Phiếu	29	3	51	423	349	4.24
		%	3.4	0.4	6.0	49.5	40.8	100.0
32	Đa số giảng viên có trình độ chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu đào tạo	Phiếu	27	3	45	416	364	4.27
		%	3.2	0.4	5.3	48.7	42.6	100.0
33	Hàng năm người học được giao lưu trực tiếp với Hiệu trưởng/Trưởng khoa để phản hồi các hoạt động của Nhà trường	Phiếu	27	12	62	417	337	4.20
		%	3.2	1.4	7.3	48.8	39.4	100.0

TT	Nội dung đánh giá	ĐV	Tỷ lệ					TB trọng số (thang điểm 5)
			①	②	③	④	⑤	
	Trung bình		3.1	0.9	6.9	48.6	40.4	100



Hình 6.4. Kết quả khảo sát, lấy ý kiến cựu sinh viên về quá trình học tập, nghiên cứu khoa học tại Trường (nội dung 19 đến 33).

Từ các số liệu thống kê và thể hiện ở bảng 6.4 và hình 6.4 cho thấy người học có mức độ hài lòng cao nhất ở mức 4 - Đồng ý, tỷ lệ đánh giá dao động từ 47,0% tới 50,2%, trung bình là 48,6%. Tổng tỷ lệ đánh giá mức 5 - Hoàn toàn đồng ý và mức 4 - Đồng ý trung bình là 89,0%, cao nhất ở nội dung số 19, 28 và 32 tương ứng với các nội dung cơ hội chủ động tham gia vào quá trình học tập của người học, sự phù hợp giữa các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập với tính chất và đặc thù của từng môn học.

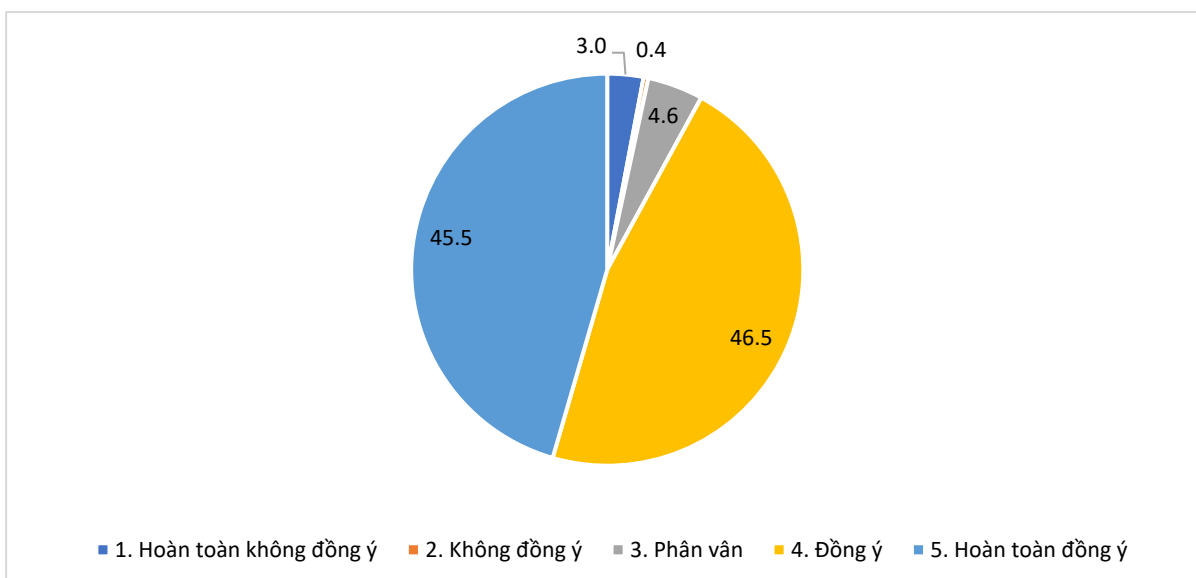
Tổng tỷ lệ đánh giá ở mức 1 - Hoàn toàn không đồng ý và mức 2 - Không đồng ý trung bình đạt 4,0%, cao nhất ở nội dung 30 (6,0%). Tỷ lệ đánh giá mức 3 - Phân vân dao động từ 5,3% đến 8,9%, tỷ lệ đánh giá mức 3 tập trung chủ yếu vào các nội dung số 23 và 27.

6.5. Về đồ án tốt nghiệp (ĐATN)

Bảng 6.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên về ĐATN

TT	Nội dung đánh giá	ĐV	Tỷ lệ					TB trọng số (thang điểm 5)
			①	②	③	④	⑤	
34	Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về:							
a	Chuẩn đầu ra học phần	Phiếu	28	4	36	405	382	4.30
		%	3.3	0.5	4.2	47.4	44.7	100.0
b	Phương pháp thực hiện đồ án	Phiếu	25	5	39	405	381	4.30
		%	2.9	0.6	4.6	47.4	44.6	100.0
c		Phiếu	28	2	36	404	385	4.31

TT	Nội dung đánh giá	ĐV	Tỷ lệ					TB trọng số (thang điểm 5)
			①	②	③	④	⑤	
	Quy định về đồ án tốt nghiệp và thang điểm đánh giá	%	3.3	0.2	4.2	47.3	45.0	100.0
d	Tài liệu thu thập thực tế; tài liệu tham khảo, phục vụ cho hoàn thành đồ án tốt nghiệp	Phiếu	26	2	44	408	375	4.29
		%	3.0	0.2	5.1	47.7	43.9	100.0
e	Lộ trình hướng dẫn, thực hiện đồ án tốt nghiệp rõ ràng, giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra mong đợi của học phần	Phiếu	25	3	41	401	385	4.31
		%	2.9	0.4	4.8	46.9	45.0	100.0
f	Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Phiếu	25	4	40	414	372	4.29
		%	2.9	0.5	4.7	48.4	43.5	100.0
35	Mẫu đồ án tốt nghiệp được Khoa/Bộ môn công bố rộng rãi cho người học	Phiếu	26	7	36	399	387	4.30
		%	3.0	0.8	4.2	46.7	45.3	100.0
36	Đề tài của đồ án tốt nghiệp mang tính ứng dụng thực tiễn	Phiếu	26	3	43	402	381	4.30
		%	3.0	0.4	5.0	47.0	44.6	100.0
37	Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn							
a	Định hướng rõ ràng lộ trình thực hiện để sinh viên hoàn thành ĐATN	Phiếu	27	1	40	397	390	4.31
		%	3.2	0.1	4.7	46.4	45.6	100.0
b	Theo sát quá trình thực hiện ĐATN của sinh viên	Phiếu	24	2	42	384	403	4.33
		%	2.8	0.2	4.9	44.9	47.1	100.0
c	Phân công nhiệm vụ phù hợp với sinh viên	Phiếu	24	2	41	389	399	4.33
		%	2.8	0.2	4.8	45.5	46.7	100.0
d	Có giải pháp giúp sinh viên khắc phục những khó khăn trong quá trình thực hiện	Phiếu	23	4	42	381	405	4.33
		%	2.7	0.5	4.9	44.6	47.4	100.0
e	Tạo điều kiện cho sinh viên thể hiện tư duy phản biện và sáng tạo trong cách giải quyết vấn đề của đồ án	Phiếu	24	4	37	401	389	4.32
		%	2.8	0.5	4.3	46.9	45.5	100.0
f	Nhận xét, đánh giá quá trình và kết quả ĐATN công bằng, khách quan	Phiếu	25	4	36	397	393	4.32
		%	2.9	0.5	4.2	46.4	46.0	100.0
38	Hài lòng với hoạt động hướng dẫn ĐATN	Phiếu	25	4	37	380	409	4.34
		%	2.9	0.5	4.3	44.4	47.8	100.0
	Trung bình		3.0	0.4	4.6	46.5	45.5	100.0



Hình 6.5. Kết quả khảo sát, lấy ý kiến người học về DATN (nội dung 34 đến 38)

Từ các số liệu thể hiện ở bảng 6.5 và hình 6.5 cho thấy người học có mức độ hài lòng với Đồ án tốt nghiệp chủ yếu ở mức 4 - Đồng ý và mức 5 - Hoàn toàn đồng ý (tổng tỷ lệ trung bình chiếm 92,0%). Tỷ lệ đánh giá cao nhất là mức 4 với tỷ lệ đánh giá trung bình 46,5%, dao động từ 44,4% đến 48,4%. Người học có tỷ lệ đồng ý mức 4, 5 cao ở các nội dung 34c, 37e-f, 38.

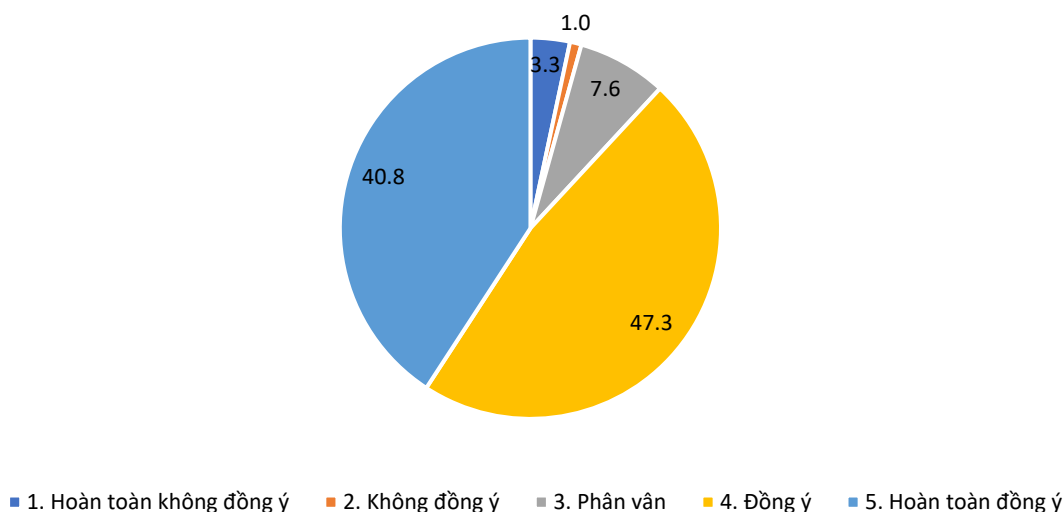
Tỷ lệ đánh giá ở mức 1 - Hoàn toàn không đồng ý dao động từ 2,7% đến 3,3%, trung bình là 3,4%. Sinh viên cuối khóa đánh giá tổng mức 1, 2, 3 cao nhất ở các nội dung 34d (12,2%) và nội dung 36 (8,4%).

6.6. Cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ

Bảng 6.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người học về cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ

TT	Nội dung đánh giá	ĐV	Tỷ lệ					TB trọng số (thang điểm 5)
			①	②	③	④	⑤	
39	Trường có các khóa nâng cao năng lực ngoại ngữ ngoài chương trình	Phiếu	31	22	75	395	328	4.14
		%	3.6	2.6	8.8	46.4	38.5	100.0
40	Trường có các khóa nâng cấp trình độ công nghệ thông tin ngoài chương trình	Phiếu	31	14	80	395	335	4.16
		%	3.6	1.6	9.4	46.2	39.2	100.0
41	Các yêu cầu hợp lý của người học được giải quyết kịp thời	Phiếu	31	16	69	408	331	4.16
		%	3.6	1.9	8.1	47.7	38.7	100.0
42	Đa số cán bộ nhân viên hỗ trợ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu	Phiếu	26	2	61	400	366	4.26
		%	3.0	0.2	7.1	46.8	42.8	100.0
43	Thư viện cung cấp đủ giáo trình và tài liệu tham khảo cho ngành đào tạo	Phiếu	29	5	60	406	355	4.23
		%	3.4	0.6	7.0	47.5	41.5	100.0
44		Phiếu	25	3	57	403	367	4.27

TT	Nội dung đánh giá	ĐV	Tỷ lệ					TB trọng số (thang điểm 5)
			①	②	③	④	⑤	
39	Trường có các khóa nâng cao năng lực ngoại ngữ ngoài chương trình	Phiếu	31	22	75	395	328	4.14
		%	3.6	2.6	8.8	46.4	38.5	100.0
	Thư viện có đủ chỗ ngồi cho sinh viên học tập và nghiên cứu	%	2.9	0.4	6.7	47.1	42.9	100.0
45	Các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ kiến thức cho học tập và nghiên cứu	Phiếu	27	7	70	402	349	4.22
		%	3.2	0.8	8.2	47.0	40.8	100.0
46	Các hoạt động văn thể mỹ đáp ứng yêu cầu giải trí lành mạnh	Phiếu	26	5	62	416	346	4.23
		%	3.0	0.6	7.3	48.7	40.5	100.0
47	Hoạt động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội sinh viên thiết thực đối với người học	Phiếu	30	5	61	412	347	4.22
		%	3.5	0.6	7.1	48.2	40.6	100.0
48	Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội kịp thời	Phiếu	26	3	53	419	354	4.25
		%	3.0	0.4	6.2	49.0	41.4	100.0
49	Cơ sở vật chất cho nghiên cứu - học tập đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo	Phiếu	28	10	62	402	353	4.22
		%	3.3	1.2	7.3	47.0	41.3	100.0
50	Phòng thí nghiệm/thực hành đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo	Phiếu	29	8	68	395	355	4.22
		%	3.4	0.9	8.0	46.2	41.5	100.0
	Trung bình		3.3	1.0	7.6	47.3	40.8	100



Hình 6.6. Kết quả khảo sát, lấy ý kiến người học về cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ của Nhà trường (nội dung 39 đến 50).

Từ các số liệu thể hiện ở bảng 6.6 và hình 6.6 cho thấy người học có mức độ hài lòng cao nhất ở mức 4 - Đồng ý, tỷ lệ đánh giá dao động từ 46,2% tới 49,0%, trung bình là 47,3%. Tổng tỷ lệ đánh giá mức 5 - Hoàn toàn đồng ý và mức 4 - Đồng ý trung bình là

88,1%, cao nhất ở nội dung về người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội kịp thời và thư viện có đủ chỗ cho sinh viên học tập và nghiên cứu (đều đạt trên 90%).

Tổng tỷ lệ đánh giá ở mức 1 - Hoàn toàn không đồng ý và mức 2 - Không đồng ý cao nhất ở nội dung 39 (tỷ lệ 6,7%). Tỷ lệ đánh giá 3 - Phân vân dao động từ 6,2% đến 9,4%, tỷ lệ đánh giá cao chủ yếu ở các nội dung 40 và 39.

7. Kiến nghị cải tiến, nâng cao chất lượng

Trong phiếu lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên cuối khóa về: Chiến lược phát triển của Nhà trường; thiết kế và rà soát chuẩn đầu ra, mục tiêu của chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần; chương trình của ngành/chuyên ngành được đào tạo; quá trình học tập, nghiên cứu khoa học tại Trường; đồ án tốt nghiệp và cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ cho thấy một bức tranh tổng thể về 4 năm học tập tại Trường của sinh viên cuối khóa. Đối tượng khảo sát có cái nhìn khái quát qua 4 năm học nên có đánh giá, góp ý khách quan và thấu đáo.

Sinh viên cuối khóa/ vừa tốt nghiệp trường Đại học Mở - Địa chất có mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý khá cao (đều trên 84%) về hầu hết các nội dung được khảo sát, đặc biệt là ở nội dung về đồ án tốt nghiệp được đánh giá tổng mức 4, 5 nhiều mục trên 92%. Tuy nhiên, một số nội dung như việc phân bố tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành cần có những điều chỉnh phù hợp hơn nữa; trường cần có những các khoa nâng cao năng lực ngoại ngữ và nâng cao trình độ công nghệ thông tin cho người học ngoài chương trình đào tạo.

Kết quả lấy ý kiến cũng cho thấy tỷ lệ các ý kiến mức 2 - Không đồng ý và 1 - Hoàn toàn không đồng ý với các nội dung khảo sát dao động từ 3,0 - 6,7%; mức đánh giá 3 - Phân vân có tỷ lệ trung bình 6,5%. Nhà trường, Khoa cần làm sáng tỏ nguyên nhân để có những hướng phát triển, điều chỉnh phù hợp, đáp ứng nhu cầu người học.

Cần có phân tích đánh giá tổng hợp và đối sánh từ các đối tượng tham gia vào chương trình đào tạo, đánh giá chương trình đào tạo, cơ sở đào tạo để có những đánh giá tổng quát nhất./.

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Người lập báo cáo

Lê Thị Ngọc Tú

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ
PHIẾU KHẢO SÁT PHẢN HỒI CỦA CỰU SINH VIÊN
VỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ TRƯỜNG, THIẾT KẾ VÀ RÀ
SOÁT CĐR, MỤC TIÊU CỦA CTĐT, ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
(Phiếu số 04)**

Trường Đại học Mỏ - Địa chất

1. Mục đích khảo sát: với mục đích đào tạo sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm phù hợp với ngành đào tạo và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, Trường Đại học Mỏ - Địa chất triển khai khảo sát ý kiến phản hồi của cựu sinh viên về chiến lược phát triển của nhà trường, CĐR, mục tiêu CTĐT, đề cương chi tiết học phần và ý kiến đóng góp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động.

2. Đối tượng khảo sát: Cựu sinh viên từng theo học ngành Kỹ thuật Hóa học (CTTT) tại trường Đại học Mỏ- Địa chất.

3. Thời gian khảo sát: 10/2021

4. Phương pháp khảo sát: Tổ chức lấy ý kiến trực tuyến.

5. Tổng số phiếu khảo sát: 851 phiếu

Bảng 5.1. Tổng hợp số phiếu khảo sát các chương trình đào tạo

CTĐT	Số phiếu
Công nghệ KTHH (Lọc hóa dầu)	2
Công nghệ thông tin	25
Địa chất học	6
Địa kỹ thuật xây dựng	15
Kế toán	22
Kỹ thuật Cơ khí	133
Kỹ thuật Dầu khí	14

Kỹ thuật Địa chất	159
Kỹ thuật Điện	125
Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	1
Kỹ thuật hóa học (CTTT)	49
Kỹ thuật Mỏ	86
Kỹ thuật Môi trường	48
Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	13
Kỹ thuật Tuyển khoáng	36
Kỹ thuật Xây dựng	36
Quản lý đất đai	64
Quản trị kinh doanh	16
Tổng	851

Theo bảng 5.1 Kết quả số phiếu khảo sát nhận được theo tỷ lệ sinh viên chưa được đồng đều giữa các CTĐT, một số CTĐT số cựu sinh viên phản hồi chưa nhiều như Quản trị Kinh doanh, Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa, Kế to

6. Thống kê kết quả:

Ý kiến đóng góp của cựu sinh viên đối với từng mục theo thang điểm từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

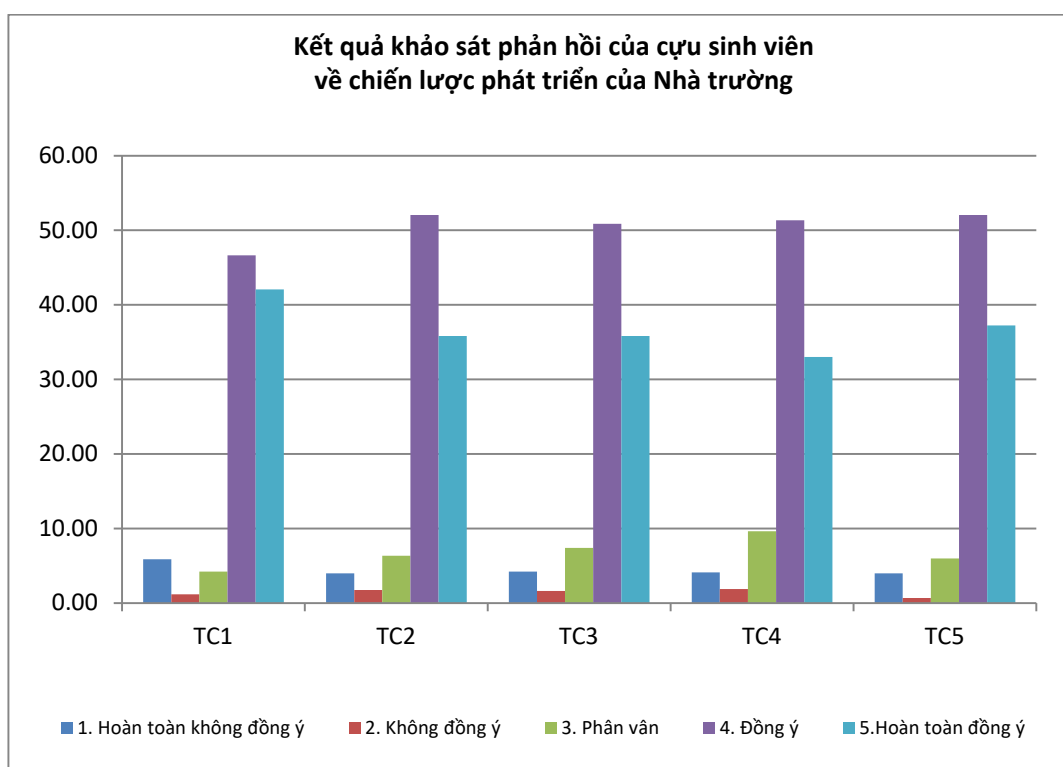
6.1. Nội dung phiếu Khảo sát đánh giá và kết quả khảo sát được thể hiện ở các mục I, II, III, IV và các bảng 6.1, 6.2, 6.3 và hình 6.1, 6.2, 6.3 dưới đây:

I. Chiến lược phát triển của Nhà trường

Bảng 6.1. Tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá phản hồi cựu sinh viên về chiến lược phát triển của Nhà trường

STT	Nội dung đánh giá	ĐV	Tỷ lệ					TB trọng số (Theo thang 5)
			①	②	③	④	⑤	
1	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website	Phiếu	50	10	36	397	358	4,179
		%	5,88	1,18	4,23	46,65	42,07	
2		Phiếu	34	15	54	443	305	4,14

STT	Nội dung đánh giá	ĐV	Tỷ lệ					TB trọng số (Theo thang 5)
			①	②	③	④	⑤	
	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị	%	4,00	1,76	6,35	52,06	35,84	
3	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi	Phiếu	36	14	63	433	305	4,125
		%	4,23	1,65	7,40	50,88	35,84	
4	Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường	Phiếu	35	16	82	437	281	4,073
		%	4,11	1,88	9,64	51,35	33,02	
5	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường	Phiếu	34	6	51	443	317	4,179
		%	4,00	0,71	5,99	52,06	37,25	
	TB	%	4,44	1,43	6,72	50,60	36,80	



Hình 6.1. Biểu đồ biểu diễn kết quả khảo sát đánh giá phản hồi sinh viên
về chiến lược phát triển của Nhà trường

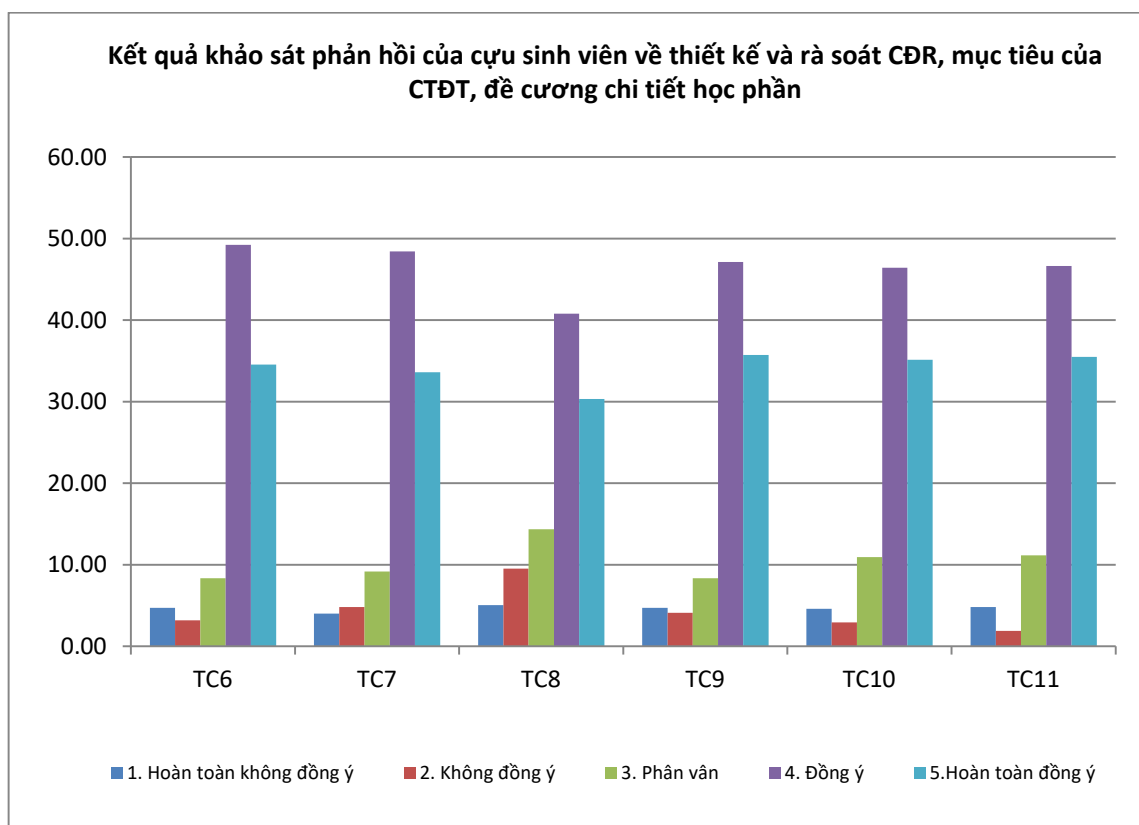
Như vậy với chiến lược phát triển của nhà trường, đa số (87.40%) cựu sinh viên đều đưa ra ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các vấn đề cần khảo sát như tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường công khai, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của người học và chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi. Tuy nhiên cũng còn không ít (12,6%) cựu sinh viên còn phân vân và chưa đồng ý với các ý kiến trên, đặc biệt là các ý kiến phân vân còn chiếm tỷ lệ cao (15,63%) ở ý kiến Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường.

II. Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

Bảng 6.2. Tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá phản hồi cựu sinh viên
về thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

STT	Nội dung đánh giá	ĐV	Tỷ lệ					TB trọng số (Theo thang 5)
			①	②	③	④	⑤	
6		Phiếu	40	27	71	419	294	4,058

STT	Nội dung đánh giá	ĐV	Tỷ lệ					TB trọng số (Theo thang 5)
			①	②	③	④	⑤	
	CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị	%	4,70	3,17	8,34	49,24	34,55	
7	CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành	Phiếu	34	41	78	412	286	4,028
		%	4,00	4,82	9,17	48,41	33,61	
8	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	Phiếu	43	81	122	347	258	3,818
		%	5,05	9,52	14,34	40,78	30,32	
9	Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội	Phiếu	40	35	71	401	304	4,051
		%	4,70	4,11	8,34	47,12	35,72	
10	Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên	Phiếu	39	25	93	395	299	4,046
		%	4,58	2,94	10,93	46,42	35,14	
11	Anh/Chị được tham gia góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT	Phiếu	41	16	95	397	302	4,061
		%	4,82	1,88	11,16	46,65	35,49	
	TB	%	4,64	4,41	10,38	46,44	34,14	



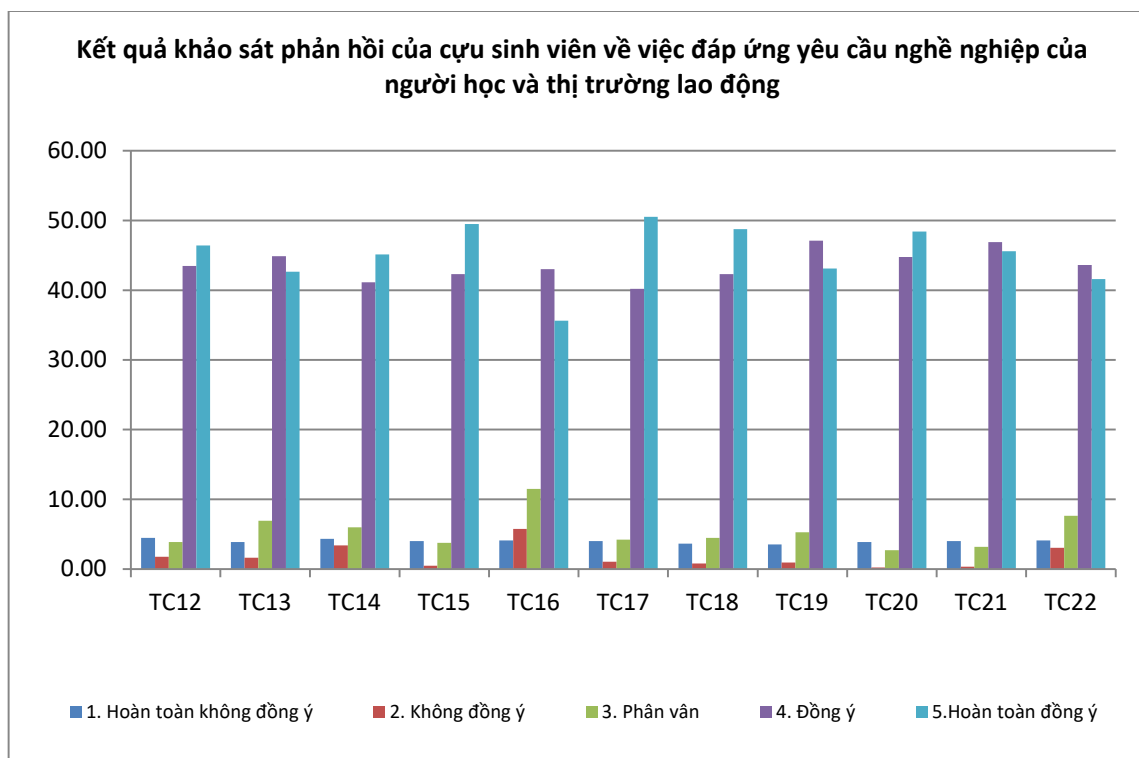
Hình 6.2. Biểu đồ biểu diễn kết quả khảo sát đánh giá phản hồi cựu sinh viên về thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

Và với việc thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần, phần nhiều (80,57%) cựu sinh viên đều đưa ra ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các vấn đề cần khảo sát như CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của người học, tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý... Tuy nhiên cũng còn khá nhiều cựu sinh viên còn phân vân và chưa đồng ý với các ý kiến trên (28,91%), đặc biệt là các ý kiến về tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là chưa hợp lý. Vậy các chương trình đào tạo cần tăng thời lượng thực hành lên.

III. Ý kiến đóng góp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

Bảng 6.3. Tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá phản hồi cựu sinh viên về việc đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

STT	Nội dung đánh giá	ĐV	Tỷ lệ					TB trọng số (Theo thang 5)
			①	②	③	④	⑤	
12	Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động	Phiếu	38	15	33	370	395	4,256
		%	4,47	1,76	3,88	43,48	46,42	
13	Các nhà tuyển dụng đóng góp ý kiến và tham gia xây dựng chương trình đào tạo	Phiếu	33	14	59	382	363	4,208
		%	3,88	1,65	6,93	44,89	42,66	
14	Thời lượng thực tập của sinh viên cần được tăng thêm	Phiếu	37	29	51	350	384	4,193
		%	4,35	3,41	5,99	41,13	45,12	
15	Thời lượng thực hành trong chương trình đào tạo của ngành được tăng thêm	Phiếu	34	4	32	360	421	4,328
		%	4,00	0,47	3,76	42,30	49,47	
16	Thời lượng lý thuyết giảm đi	Phiếu	35	49	98	366	303	4,002
		%	4,11	5,76	11,52	43,01	35,61	
17	Sinh viên được học khoá bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	Phiếu	34	9	36	342	430	4,322
		%	4,00	1,06	4,23	40,19	50,53	
18	Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	Phiếu	31	7	38	360	415	4,317
		%	3,64	0,82	4,47	42,30	48,77	
19	Sinh viên được trang bị thêm về kỹ năng học tập suốt đời	Phiếu	30	8	45	401	367	4,254
		%	3,53	0,94	5,29	47,12	43,13	
20	Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động	Phiếu	33	2	23	381	412	4,336
		%	3,88	0,24	2,70	44,77	48,41	
21	Nhà trường phối hợp với các nhà tuyển dụng lao động tổ chức xemina cho sinh viên	Phiếu	34	3	27	399	388	4,297
		%	4,00	0,35	3,17	46,89	45,59	
22	Các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường	Phiếu	35	26	65	371	354	4,155
		%	4,11	3,06	7,64	43,60	41,60	
	TB	%	4,00	1,77	5,42	43,61	45,21	



Hình 6.3. Biểu đồ biểu diễn kết quả khảo sát đánh giá phản hồi cựu sinh viên về việc đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

Còn các ý kiến đóng góp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động, đa số (88,82%) cựu sinh viên đều đưa ra ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các vấn đề cần khảo sát như Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động, thời lượng lý thuyết giảm đi, các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường ... Tuy nhiên cũng còn có những cựu sinh viên còn phân vân và chưa đồng ý với các ý kiến trên (11,18%). Đặc biệt là ý kiến về thời lượng thực hành cần tăng lên thì có gần 92% cựu sinh viên đồng và hoàn toàn đồng ý, nhưng không có nghĩa là giảm thời lượng lý thuyết đi vì có đến 21.39% cựu sinh viên chưa đồng ý.

IV. Thông tin về việc làm của cựu sinh viên

1. Công việc hiện tại của Cựu sinh viên đa số phù hợp với chuyên môn và trình độ được đào tạo đạt tỷ lệ 76,03% và cũng có khá nhiều cựu sinh viên chưa làm đúng ngành chiếm tỷ lệ (23,97%). Và lượng cựu sinh viên làm đúng ngành cao tập trung ở một số ngành kỹ thuật như Kỹ thuật Điện, Cơ khí...
2. Có gần 81,9% cựu sinh viên là hài lòng với công việc hiện tại.

	Nội dung	a	b	c	d	e
--	----------	---	---	---	---	---

		Phiếu	%	Phiếu	%	Phiếu	%	Phiếu	%	Phiếu	%
2 5	Thời gian cựu sinh viên tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp: a. Dưới 3 tháng b. Sau 3 - 6 tháng c. Từ 6 - 12 tháng d. - Trên 12 tháng e. Không có việc làm sau 1 năm	562	66,04	178	20,92	63	7,403	28	3,2902468	20	2,35
2 6	Cựu sinh viên tìm được việc làm thông qua: a. Bạn bè người quen giới thiệu b. Tự tìm việc làm c. Nhà trường giới thiệu d. Tự tạo việc làm e. Thực tập doanh nghiệp	321	37,72	400	47	44	5,17	37	4,3478261	49	5,758
2 7	Cựu sinh viên làm việc cho loại hình kinh doanh: a. Cơ quan/doanh nghiệp nhà nước b. Cơ quan/doanh nghiệp tư nhân c. Cơ quan/doanh nghiệp nước ngoài d. Kinh doanh tự do e. Các loại hình khác	200	23,5	432	50,76	115	13,51	61	7,1680376	43	5,053
2 8	Mức thu nhập hiện tại của cựu sinh viên (triệu đồng/tháng) a. Dưới 4 triệu b. Từ 4 - 6 triệu c. Từ 6 - 8 triệu d. Từ 8-10 triệu e. Trên 10 triệu	60	7,051	93	10,93	132	15,51	194	22,79671	372	43,71

Như vậy, với những sinh viên đã theo học các CTĐT tại trường thì đa số sau khi tốt nghiệp họ đều làm đúng ngành được đào tạo, hài lòng với công việc hiện tại, trước 6 tháng họ đã tìm được việc làm và có thu nhập ổn định ở mức trung bình trong xã hội, thậm chí thu nhập cao chiếm tỷ lệ cao 43,71% và họ làm cho các loại hình doanh nghiệp.

7. Trong thời gian học tập tại trường cựu sinh viên đã hài lòng với các vấn đề như: Giảng viên nhiệt tình, chu đáo, giảng viên có nhiều mối quan hệ xã hội để giới thiệu việc làm cho sinh viên khi tốt nghiệp, cơ sở vật chất tốt, CTĐT phù hợp với nhu cầu xã hội...

8. Tuy nhiên cựu sinh viên vẫn chưa thực sự hài lòng ở một số vấn đề sau: Kiến thức đại cương và thể dục còn khá nặng, kiến thức thực tế ít, một số thủ tục, nhu cầu của sinh viên giải quyết còn chậm...

9. Nếu có cơ hội tư vấn người thân, bạn bè chọn trường thì cựu sinh viên đa số có giới thiệu (đạt tỷ lệ giới thiệu 82,49%).

10. Cựu sinh viên có một số ý kiến khác góp ý cho nhà trường:

Trong quá trình sinh viên học tập rất mong nhà trường đào tạo thêm cho sinh viên các kỹ năng mềm, kỹ năng phát triển bản thân, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên gắn với thực tế của thị trường lao động cũng như nhu cầu phát triển kinh tế đất nước, để ngày càng nhiều sinh viên ra trường làm đúng ngành đã được học, tránh lãng phí kiến thức chuyên ngành đã được đào tạo, mang kiến thức đã học cũng như tâm huyết của thầy cô phát triển ngành công nghệ hóa học và nền kinh tế đất nước;

Nhà trường tổ chức nhiều dịp cho các doanh nghiệp tiếp xúc với sinh viên hơn, hướng sinh viên có thể hiểu chuyên sâu hơn về ngành học đang đào tạo;

Cần tạo thêm những kiến thức cơ bản áp dụng sát thực tế hơn;

Rút bớt 1 số học phần giảm số năm học đi;

Ngoài học tập hãy tích cực nâng cao các kỹ năng mềm cho bản thân;

Có Định hướng nghề nghiệp sớm trong hai năm cuối thì sau ra trường sẽ có việc làm ổn định hơn;

Đào tạo cần chất lượng hơn số lượng. Có định hướng theo nhu cầu thực tế. Lược bớt những môn học ít thực tế theo từng ngành;

Nâng cao trình độ ngoại ngữ của sinh viên;

Có thể mời những người nguyên là sinh viên Trường đã thành công trong sự nghiệp về chia sẻ với sinh viên ngay từ năm nhất, tạo định hướng và tấm gương cụ thể cho các bạn;

Mong nhà trường đào tạo sát với việc làm thực tế, chú trọng vào thực hành hơn;

Nhà trường đáng giá nhu cầu sử dụng lao động của xã hội để tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp phù hợp cho sinh viên ngay từ những ngày tuyển sinh đại học. Tạo cơ hội cho sinh viên tiếp xúc nhiều với doanh nghiệp phù hợp với ngành học để tìm hiểu về những kỹ năng cần thiết khi ra trường. Kết hợp với doanh nghiệp tạo điều kiện cho sinh viên năm thứ tư hoặc năm thứ năm có cơ hội tham gia thực tập sinh tại các tổ chức, doanh nghiệp;

Liên kết sâu rộng hơn nữa với các tổ chức, doanh nghiệp sử dụng lao động. Đưa ra chương trình học, thực hành bám sát hơn nữa với thực tế tuyển dụng.

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Người lập báo cáo

Tạ Thị Toán

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

KẾT QUẢ KHẢO SÁT, LẤY Ý KIẾN CỦA GIẢNG VIÊN

VỀ CHIẾN LƯỢC VÀ CHỨC NĂNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

I. Mục đích khảo sát

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội, Trường Đại học Mỏ - Địa chất tiến hành lấy ý kiến phản hồi của Giảng viên về chiến lược phát triển Trường; Chức năng đào tạo, Chức năng Nghiên cứu khoa học và Chức năng dịch vụ của Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

II. Đối tượng khảo sát

Giảng viên của Trường đại học Mỏ - Địa chất.

III. Thời gian khảo sát

Thời gian khảo sát từ ngày 15/9 đến 31/10/2021

IV. Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi bằng hình thức trực tuyến.

Đường link khảo sát:

https://humgedumy.sharepoint.com/:w:/g/personal/phamvantuan_humg_edu_vn/EYmgLudDu1hGtUs6-rmePGoBUGXsmcXXiiGqoU0b2HVD3A?e=xuCyN1

V. Nội dung khảo sát

Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của Giảng viên về chiến lược và chức năng của Nhà trường tập trung vào 25 câu hỏi với nội dung chính sau:

- Chiến lược phát triển của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;
- Chức năng đào tạo;
- Chức năng nghiên cứu khoa học;
- Chức năng dịch vụ.

Các câu hỏi/ nội dung khảo sát trên được lấy ý kiến đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5

1. Hoàn toàn không đồng ý	2. Không đồng ý	3. Phân vân	4. Đồng ý	5. Hoàn toàn đồng ý
---------------------------	-----------------	-------------	-----------	---------------------

Mẫu phiếu “Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ Giảng viên về chiến lược và chức năng của Trường” (kèm theo)

VI. Tổng hợp kết quả khảo sát

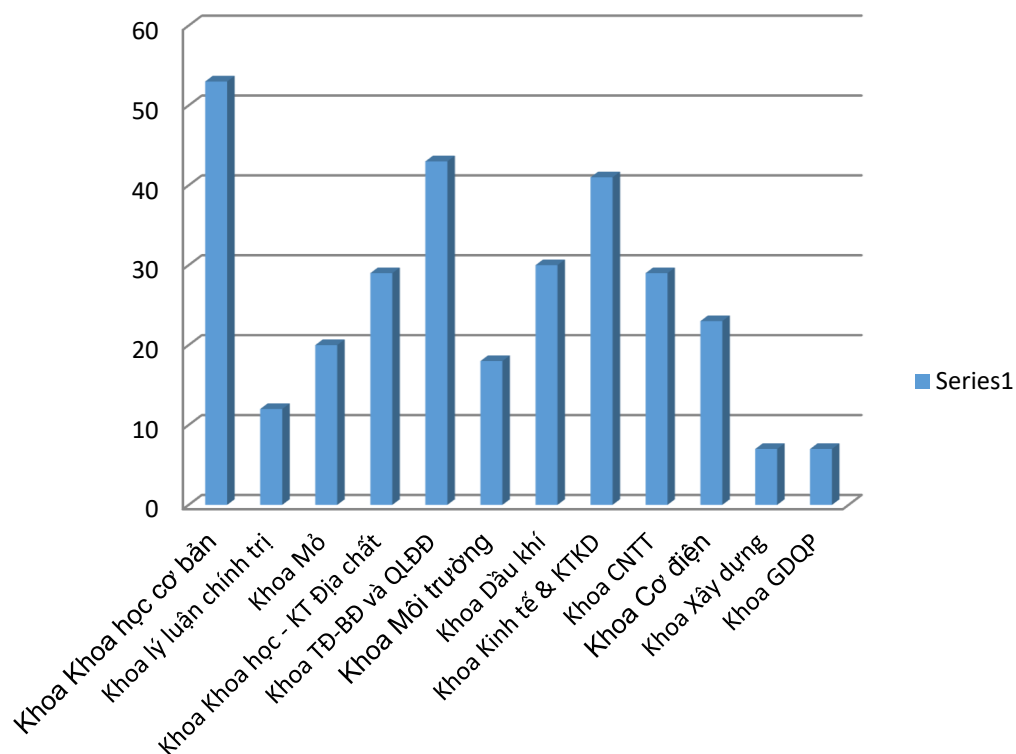
1. Thông tin chung

Có 312 Giảng viên tham gia khảo sát lấy ý kiến:

- | | | | |
|---------------------------|----|------------------------|----|
| - Khoa Khoa học cơ bản: | 53 | - Khoa Dầu khí | 30 |
| - Khoa Lý luận chính trị: | 12 | - Khoa Kinh tế và QTKD | 41 |

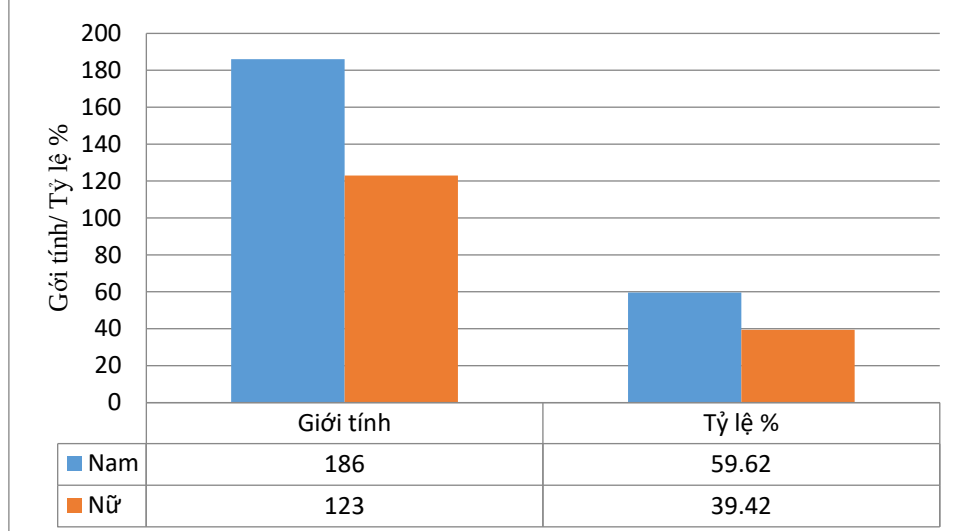
- Khoa Mỏ:	20	- Khoa CNTT	29
- Khoa Khoa học – KT Địa chất:	29	- Khoa Cơ điện	23
- Khoa TĐ – BD và QL ĐĐ:	43	- Khoa Xây dựng	07
- Khoa Môi trường:	18	- Khoa Giáo dục QP	07

Hình 1. Số lượng giảng viên các khoa tham gia khảo sát

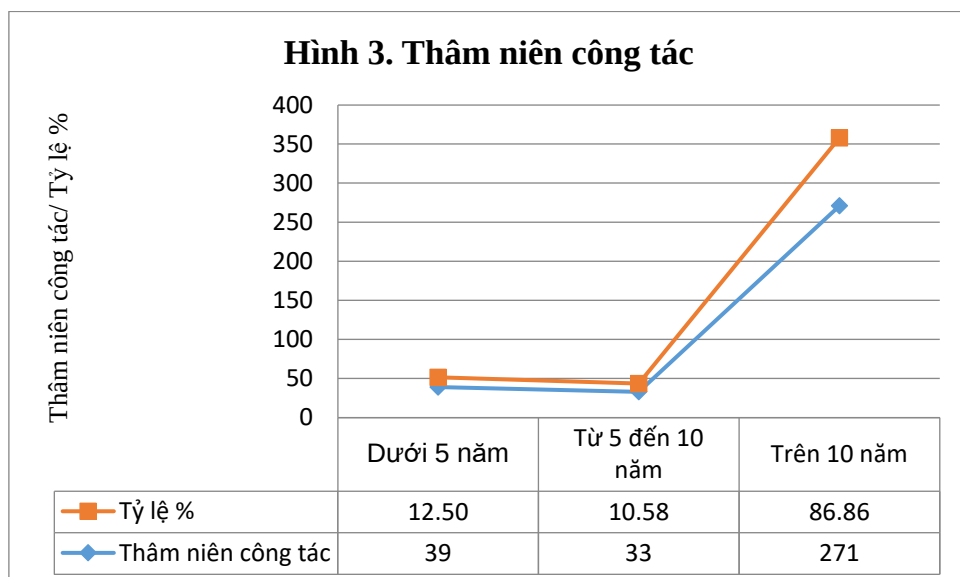


- Giới tính: Nam: 186 Nữ: 126

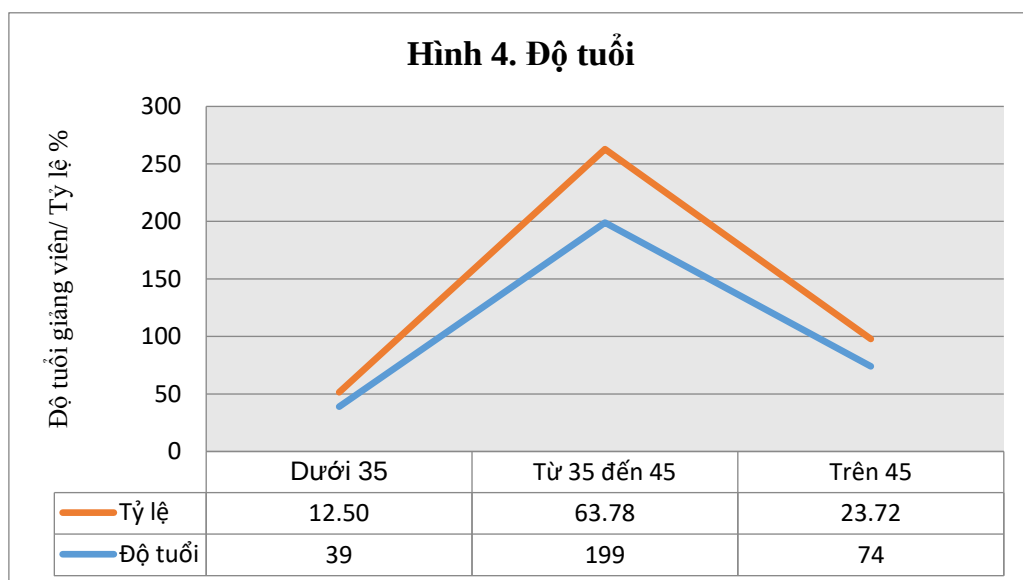
Hình 2. Giới tính



- Tham liên công tác: Dưới 5 năm: 39 Từ 5 đến dưới 10 năm: 33 Trên 10 năm: 271



- **Đội tuổi:** Dưới 35 39 Từ 35 đến 45: 199 Trên 45: 74



Từ biểu đồ hình 3 và 4 cho thấy, trong những năm qua Nhà trường/Khoa không tuyển thêm đội ngũ giảng viên. Độ tuổi từ 35 đến 45 chiếm tới 63,78% số lượng giảng viên tham gia khảo sát. Đây cũng là một thế mạnh của Nhà trường trong thời gian tới.

2. Kết quả khảo sát

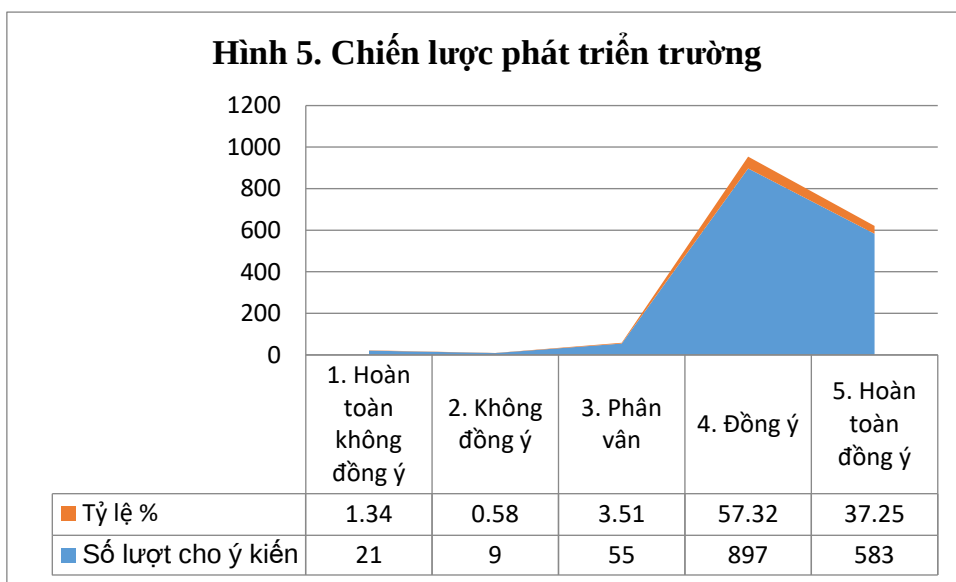
2.1. Chiến lược phát triển Nhà trường

Chiến lược phát triển của Nhà trường bao gồm 05 câu hỏi (từ câu 1 đến câu 5, kết quả thể hiện trên Bảng 1.

Bảng 1. Chiến lược phát triển Nhà trường

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
1	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố trên website	4	1	4	154	159	4,58

2	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Ông/Bà	4	2	14	183	109	4,12
3	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi	4	2	17	184	105	4,23
4	Ông/bà tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường	5	2	12	193	100	4,09
5	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển Nhà trường	4	2	8	183	110	4,28



Từ Bảng 1 cho thấy, Các Giảng viên của Trường đã được tiếp cận với chiến lược phát triển của Trường Đại học Mở - Địa chất thông qua “Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi” mà Nhà trường đã công bố (Điểm trung bình ở mức khá cao trong khoảng từ 4,09-4,53).

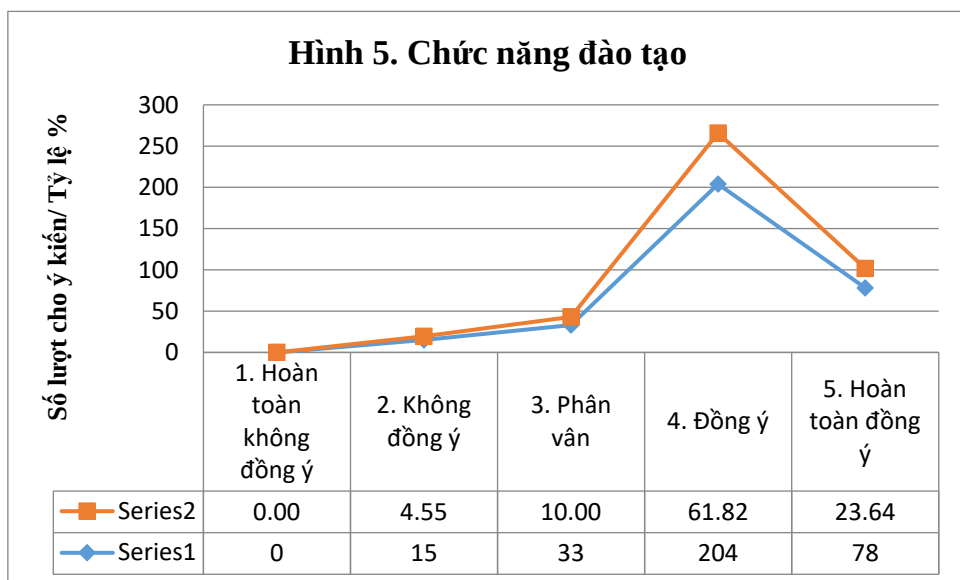
2.2. Chế độ chính sách (câu 6 đến câu 16)

Trong những năm qua, Nhà trường/Khoa chủ quản đã chú trọng và quan tâm tới chức năng đào tạo. Định kỳ 2 năm 1 lần CTĐT được điều chỉnh và bổ sung nhằm phù hợp với nhu cầu thực tế của Nhà trường cũng như nhu cầu xã hội. Kết quả được thể hiện trong bảng 2 cho thấy chức năng đào tạo đã đáp ứng được mục tiêu đề ra. Tuy nhiên cũng cần phải xem xét lại “Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành”. Đây cũng là câu hỏi có điểm thấp nhất trong nội dung này, chỉ đạt 3,89 điểm. Các câu hỏi khác đều dao động trong khoảng từ 4,02 đến 4,52 điểm. Trong đó việc được chủ động lựa chọn và áp dụng phương pháp dạy phù hợp với chuẩn đầu ra môn học được giảng viên đánh giá rất cao với 4,52 điểm.

Bảng 2. Chức năng đào tạo

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	

6	Mục tiêu của CTĐT, CDR đáp ứng được tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Khoa/Bộ môn và Nhà trường	3	3	9	189	108	4,27
7	CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành	2	14	36	183	77	4,02
8	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	2	13	59	182	56	3,89
9	Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội	2	3	29	198	80	4,13
10	Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên	2	4	16	203	87	4,18
11	Thầy/Cô được tham gia xây dựng, điều chỉnh CTĐT của đơn vị	1	4	5	166	136	4,38
12	Được phổ biến đầy đủ quy chế đào tạo và các văn bản hướng dẫn	2	0	4	177	129	4,38
13	Chủ động lựa chọn và áp dụng phương pháp giảng dạy phù hợp với chuẩn đầu ra môn học	0	2	4	150	159	4,52
14	Có sự thống nhất về nội dung, phương pháp giảng dạy và hoạt động đánh giá sinh viên	2	1	15	182	112	4,29
15	Được sự hỗ trợ về chuyên môn từ Trường, Khoa, Bộ môn	1	1	12	187	111	4,30
16	Hài lòng với việc phân công về chuyên môn (số tiết, lớp học phần) của đơn vị	3	5	14	177	113	4,26

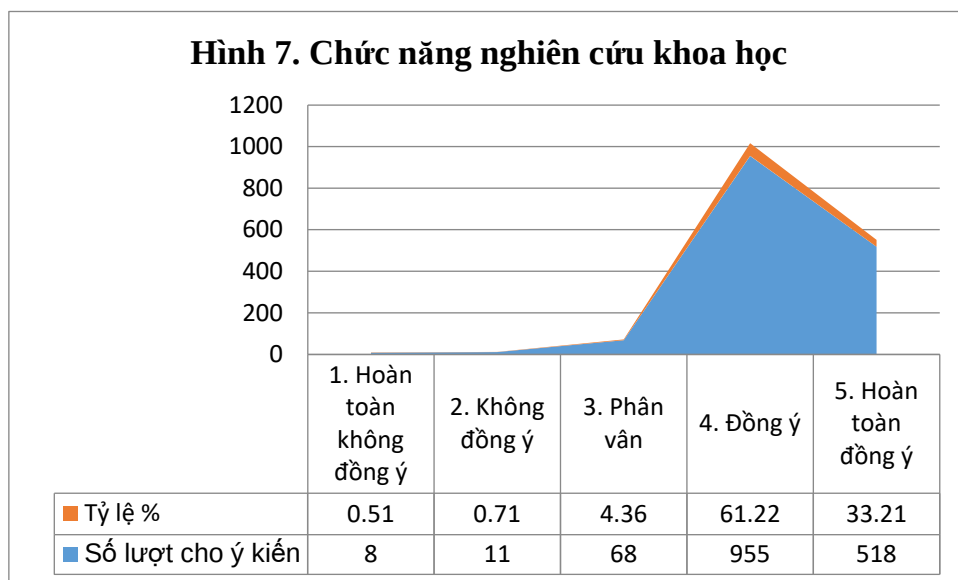


2.3. Chức năng nghiên cứu khoa học (từ câu 17 đến câu 21)

Bảng 3. Chức năng nghiên cứu khoa học

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
17	Nhà trường có những chính sách hỗ trợ cho việc NCKH	2	4	21	211	74	4,13

18	Thầy/Cô được tự do đề xuất đề tài NCKH các cấp	2	0	5	175	130	4,38
19	Quy định, hướng dẫn xét duyệt và nghiệm thu đề tài NCKH được công bố công khai	2	0	8	188	114	4,32
20	Việc xét duyệt và nghiệm thu đề tài NCKH được thực hiện đúng quy trình	1	2	9	186	114	4,31
21	Thầy/Cô hài lòng khi tham gia hoạt động NCKH	1	5	25	195	86	4,15



Nhà trường/ Khoa chủ quản đã quan tâm tới Nghiên cứu khoa học của Giảng viên. Với 94,43% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với các câu hỏi của nội dung này.

2.4. Chức năng dịch vụ (từ câu 22 đến câu 25)

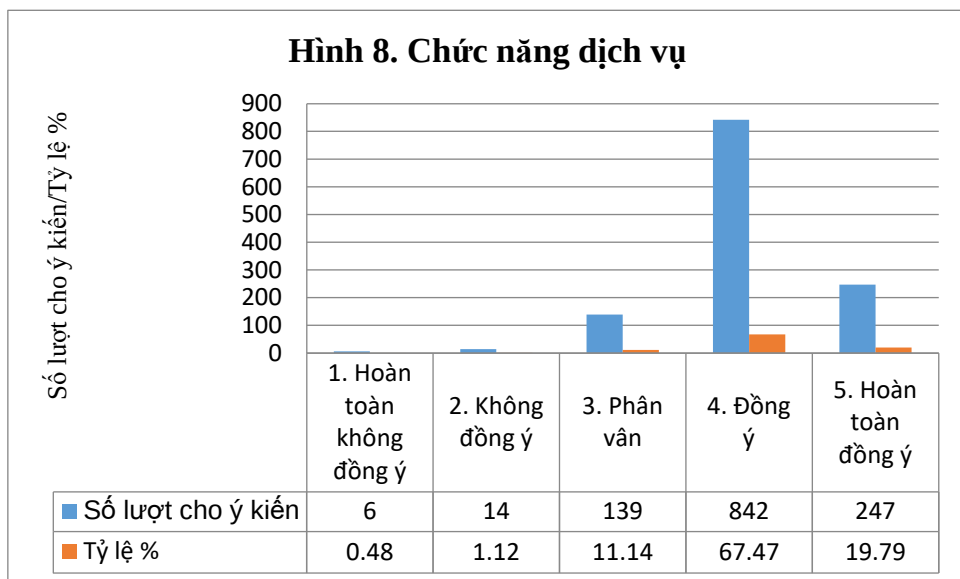
Giảng viên của Nhà trường đã tham gia các hoạt động phục vụ và kết nối cộng đồng thông qua các sản phẩm/sáng kiến/ đề tài khoa học cũng như tham gia các hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng. (Bảng 4)

Bảng 4. Chức năng dịch vụ

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
22	Sản phẩm/Sáng kiến/Đề tài NCKH được chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng	1	6	47	207	51	3,96
23	Tham gia các hoạt động kết nối doanh nghiệp phục vụ cộng đồng	1	3	37	209	62	4,05
24	Tham gia các hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng	1	5	23	221	62	4,08
25	Hài lòng với các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường	3	0	32	205	72	4,10

Từ bảng 4 cho thấy các sản phẩm/Sáng kiến/Đề tài NCKH được chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu thực tế. Đây cũng là điều cần có sự

quan tâm hơn nữa của Nhà trường/ khoa cũng như của cả giảng viên để đưa các sản phẩm/Sáng kiến/Đề tài NCKH vào thực tế cuộc sống đem lại lợi ích cho cộng đồng.



2.7 Ý kiến khác

Có 08 Giảng viên có ý kiến thêm:

- Tăng thêm thu nhập cho giảng viên;
- Cần có chính sách phát triển chất lượng giảng viên;
- Tăng thời gian thực tập cho sinh viên

2.8. Tổng hợp kết quả khảo sát/ lấy ý kiến

Với 25 câu hỏi/nội dung khảo sát được đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5, kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ Giảng viên theo nội dung khảo sát

T T	Nội dung	ĐV	Thang điểm					Điểm TB
			1	2	3	4	5	
1	Chiến lược phát triển của Nhà trường	Lượt ý kiến	21	9	55	897	583	4,26
		%	1,34	0,58	3,51	57,32	37,25	
2	Chức năng đào tạo	Lượt ý kiến	20	50	203	1994	1168	4,24
		%	0,58	1,46	5,91	58,05	34,00	
3	Chức năng nghiên cứu khoa học	Lượt ý kiến	8	11	68	955	518	4,26
		%	0,51	0,71	4,36	61,22	33,21	
4	Chức năng dịch vụ	Lượt ý kiến	6	14	139	842	247	4,05
		%	0,48	1,12	11,14	67,47	19,79	

VII. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ Giảng viên thông qua 25 câu hỏi với 5 nội dung cho thấy:

- “Chiến lược phát triển Trường Đại học Mở - Địa chất” với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi tuy vẫn còn một số ý kiến khác nhau nhưng đã có tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm 94,57% cho ý kiến.

- Nhà Trường/Khoa cũng như giảng viên đã quan tâm tới việc nghiên cứu khoa học, đây cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng ngoài công tác giảng dạy của giảng viên.

2. Kiến nghị

- Cùng với sự phát triển xã hội, Nhà trường/Khoa cần xem xét đến hoạt động phục vụ cộng đồng thông qua các sản phẩm, đề tài khoa học cũng như các hoạt động khác. Trong các nội dung được khảo sát và đánh giá, đây là nội dung có điểm trung bình thấp nhất chỉ đạt 4,05 điểm.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021

Người lập báo cáo

Ngô Thái Vinh

BÁO CÁO

KẾT QUẢ KHẢO SÁT LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ GIẢNG VIÊN VỀ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC

I. Mục đích khảo sát

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội, Trường Đại học Mỏ - Địa chất tiến hành lấy ý kiến phản hồi của Giảng viên về Chiến lược phát triển Trường; Chất lượng phục vụ của thư viện; về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học; Mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm; về các hoạt động hỗ trợ, Sự hài lòng trong công việc của Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

II. Đối tượng khảo sát

Giảng viên của Trường đại học Mỏ - Địa chất.

III. Thời gian khảo sát

Thời gian khảo sát từ ngày 15/9 đến 31/10/2021.

IV. Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi bằng hình thức trực tuyến.

Đường link khảo sát:

https://humgedumy.sharepoint.com/:w:/g/personal/phamvantuan_humg_edu_vn/EYmgLudDu1hGtUs6-rmePGoBUGXsmcXXiiGqoU0b2HVD3A?e=xuCyN1

V. Nội dung khảo sát

Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của Người lao động tập trung vào 49 câu hỏi với nội dung chính sau:

- Chế độ chính sách;
- Chất lượng phục vụ của thư viện;
- Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học;
- Mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm;
- Các hoạt động hỗ trợ
- Sự hài lòng trong công việc.

Các câu hỏi/ nội dung khảo sát trên được lấy ý kiến đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5

1. Hoàn toàn không đồng ý	2. Không đồng ý	3. Phân vân	4. Đồng ý	5. Hoàn toàn đồng ý
---------------------------	-----------------	-------------	-----------	---------------------

Mẫu phiếu “Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ Giảng viên về môi trường làm việc” (kèm theo)

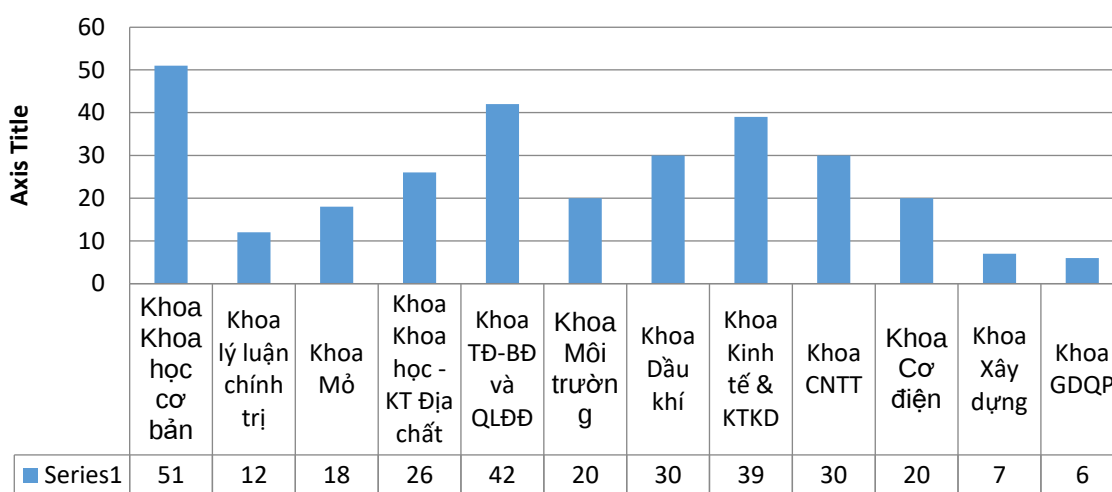
VI. Tổng hợp kết quả khảo sát

1. Thông tin chung

Có 301 Giảng viên tham gia khảo sát lấy ý kiến:

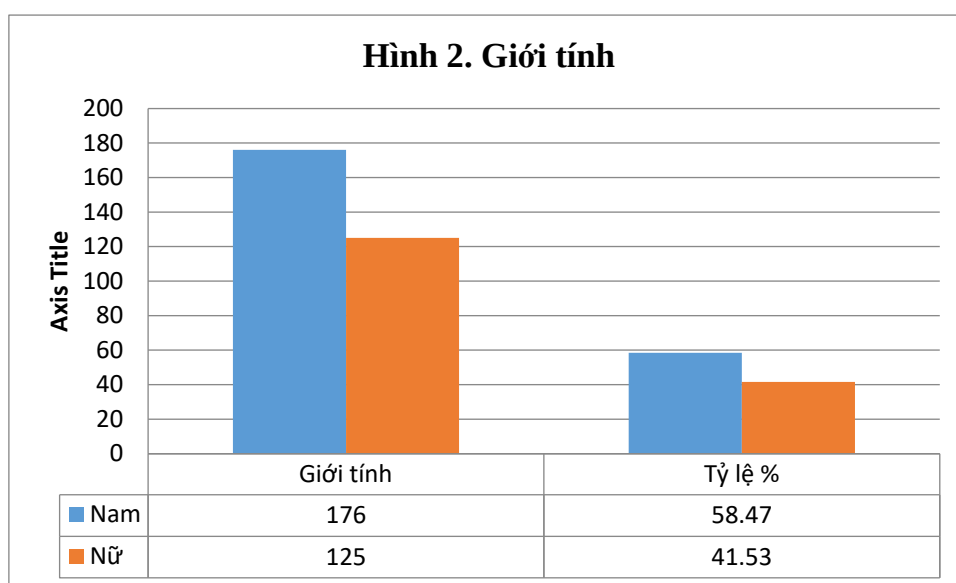
- Khoa Khoa học cơ bản:	51	- Khoa Dầu khí	30
- Khoa Lý luận chính trị:	12	- Khoa Kinh tế và QTKD	37
- Khoa Mỏ:	18	- Khoa CNTT	30
- Khoa Khoa học – KT Địa chất:	26	- Khoa Cơ điện	20
- Khoa TĐ – BD và QL ĐĐ:	42	- Khoa Xây dựng	07
- Khoa Môi trường:	20	- Khoa Giáo dục QP	06

Hình 1. Số lượng giảng viên các khoa tham gia khảo sát

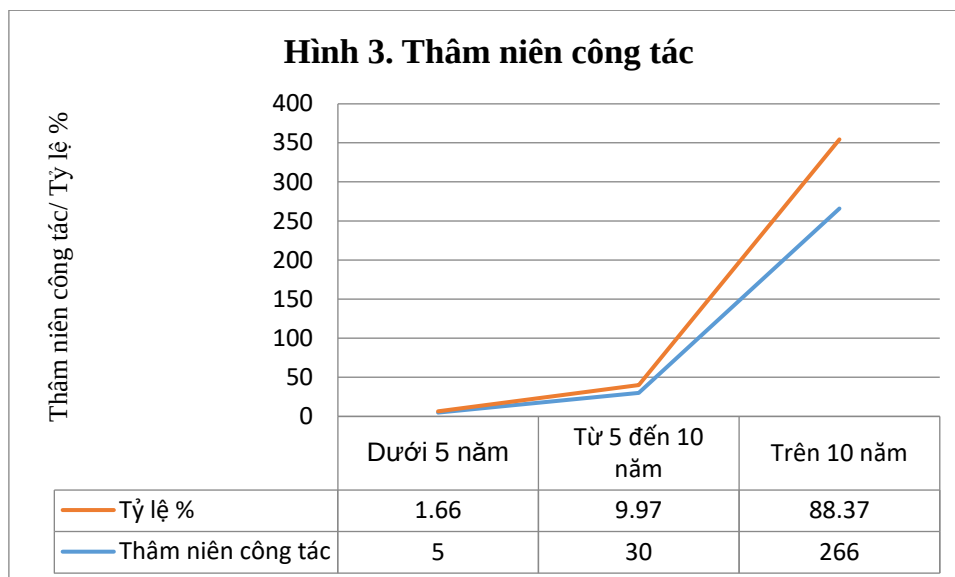


- Giới tính: Nam: 176 Nữ: 125

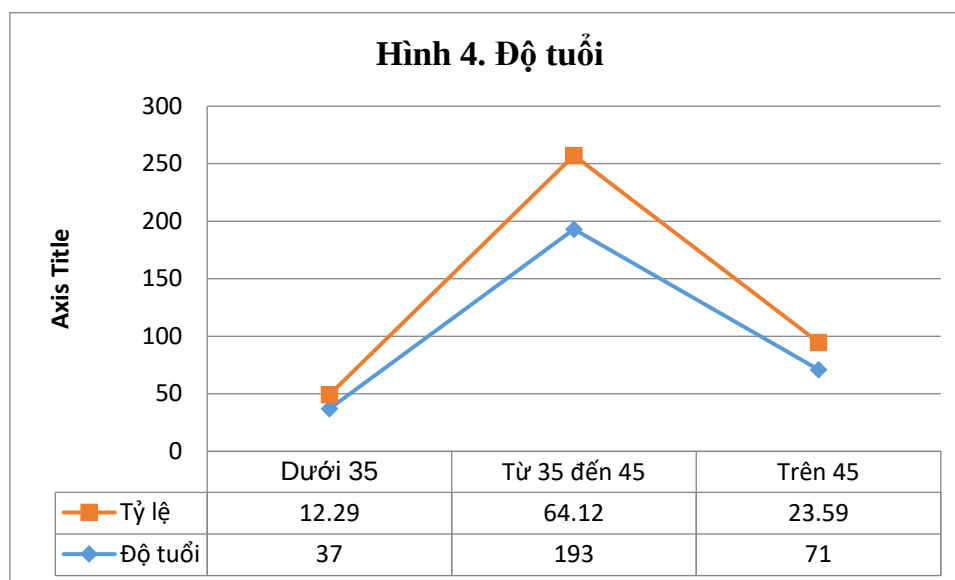
Hình 2. Giới tính



- Thâm niên công tác: Dưới 5 năm: 5 Từ 5 đến dưới 10 năm: 30 Trên 10 năm: 266



- **Đội tuổi:** Dưới 35 37 Từ 35 đến 45: 193 Trên 45: 71



Từ biểu đồ hình 3 và 4 cho thấy, trong những năm qua Nhà trường/Khoa không tuyển thêm đội ngũ giảng viên. Độ tuổi từ 35 đến 45 chiếm tới 64,12% số lượng giảng viên tham gia khảo sát. Đây cũng là một thế mạnh của Nhà trường trong thời gian tới.

2. Kết quả khảo sát

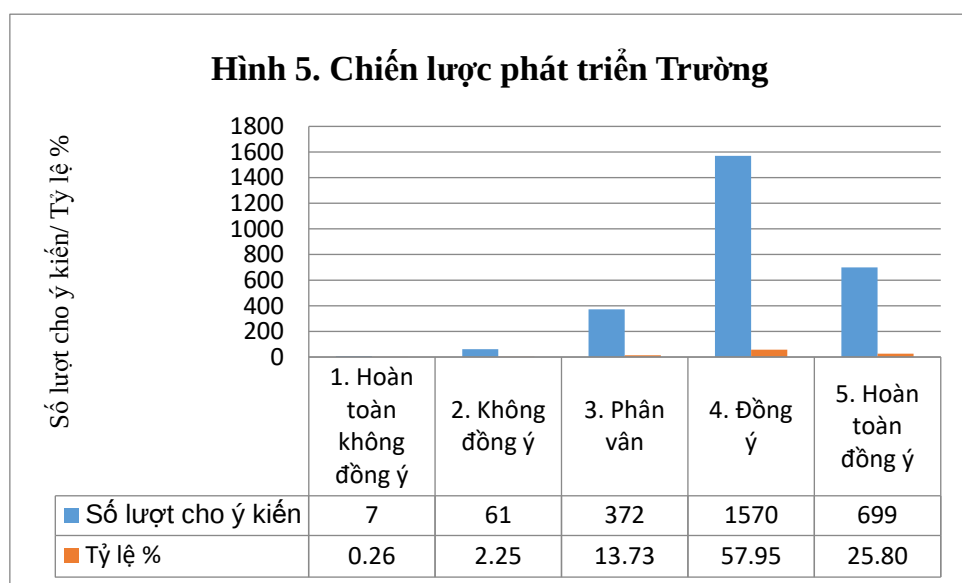
2.1. Chiến lược phát triển Nhà trường

Chế độ chính sách của Nhà trường bao gồm 05 câu hỏi (từ câu 1 đến câu 9, kết quả thể hiện trên Bảng 2.

Bảng 1. Chế độ chính sách

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
1	Chính sách lương thưởng, phúc lợi và an sinh thể hiện rõ ràng, công khai, minh bạch	0	6	39	194	62	4,04

2	Chế độ phụ cấp, khen thưởng, phúc lợi và an sinh được triển khai đúng quy định	0	3	28	208	62	4,09
3	Thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc	1	29	96	135	40	3,61
4	Ông/bà hài lòng về mức độ khen thưởng trong các dịp lễ tết hoặc do thành thích cá nhân	2	15	101	139	44	3,69
5	Ông/bà được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BH XH, BH y tế và khám sức khỏe định kỳ	1	0	3	148	149	4,48
6	Ông/bà được hưởng chính sách dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu chuyên môn trong công việc	1	2	29	190	79	4,14
7	Ông/bà được tạo điều kiện học tập nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	1	0	13	170	117	4,34
8	Các tiêu chí, quy trình bổ nhiệm được công bố công khai minh bạch	1	1	24	183	92	4,21
9	Cơ hội thăng tiến nghề nghiệp ở Trường là khách quan, công bằng	0	5	39	203	54	4,02



Từ Bảng 1 cho thấy, Nhà trường/ Khoa rất quan tâm tới chế độ chính sách đối với giảng viên trong trường. Giảng viên được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BH XH, BH y tế và khám sức khỏe định kỳ. Đây là điều được giảng viên đánh giá cao nhất ở nội dung này với 4,48 điểm. Được tham gia các khóa đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn. Cơ hội thăng tiến trong công việc đối với mỗi giảng viên là khách quan và minh bạch.

Tuy nhiên thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc cũng như mức độ khen thưởng trong các dịp lễ tết hoặc do thành thích cá nhân

chưa được đánh giá cao. Đây cũng là 2 câu hỏi được đánh giá thấp nhất trong nội dung này và đạt 3,61 – 3,69 điểm.

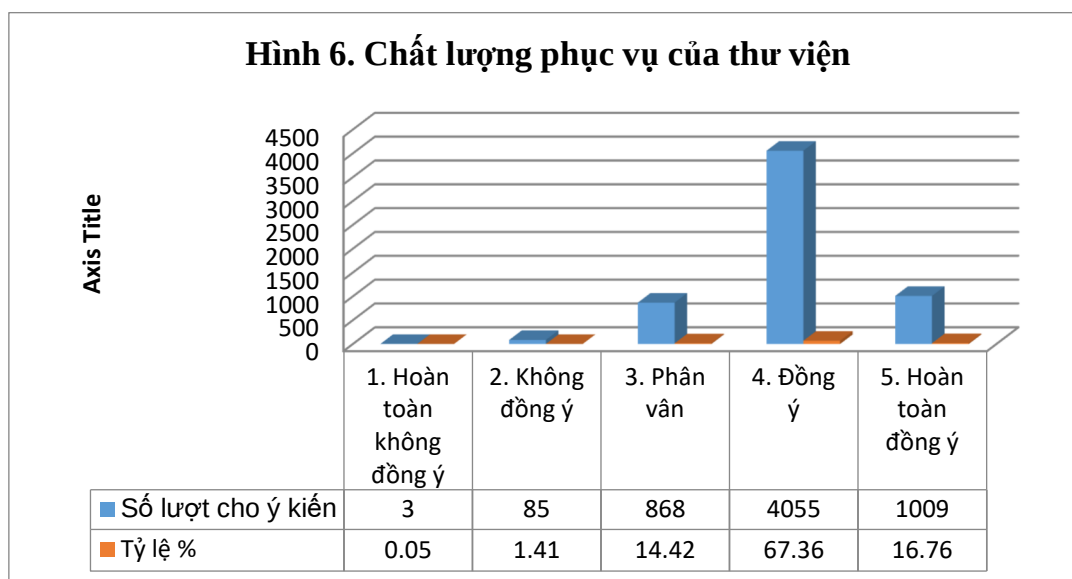
2.2. Chất lượng phục vụ của thư viện (câu 10 đến câu 29)

Thông qua bảng 2 cho thấy Giảng viên có mức độ hài lòng với chất lượng phục vụ của thư viện dao động từ 3,67 đến 4,18 điểm. Trong đó câu hỏi số 17 và 19 là câu hỏi có điểm trung bình thấp nhất chỉ đạt 3,68 và 3,67 điểm. Do đó Nhà trường/TT Thông tin thư viện cần chú trọng đến tài liệu nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và nghiên cứu của giảng viên.

Bảng 2. Chất lượng phục vụ của thư viện

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
10	Phòng đọc của Thư viện đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi	0	7	48	200	46	3,95
11	Phòng đọc của Thư viện đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng	0	2	30	214	55	4,07
12	Hệ thống trang thiết bị của Thư viện đáp ứng yêu cầu	0	4	43	209	45	3,98
13	Các trang thiết bị của Thư viện sử dụng có hiệu quả	0	6	67	183	45	3,89
14	Website của Thư viện dễ khai thác	1	5	49	206	40	3,93
15	Các phần mềm tra cứu tài liệu dễ sử dụng	1	1	49	208	42	3,96
16	Tài liệu học tập tiếng Việt đáp ứng yêu cầu	0	8	43	215	35	3,92
17	Tài liệu học tập tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu	0	11	100	164	26	3,68
18	Tài liệu tham khảo tiếng Việt đáp ứng yêu cầu	0	6	66	197	32	3,85
19	Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu	1	12	102	157	29	3,67
20	Tài liệu trong các phòng đọc tự chọn của Thư viện được sắp xếp gọn gàng, dễ tìm	0	0	21	224	56	4,12
21	Thông tin tra cứu tư liệu đầy đủ, rõ ràng	0	2	25	216	58	4,10
22	Tài liệu điện tử của Thư viện đáp ứng nhu cầu sử dụng	0	10	71	179	41	3,83
23	Hướng dẫn sử dụng thư viện rõ ràng	0	1	18	211	71	4,17
24	Quy định về thời gian mượn tài liệu phù hợp	0	1	23	211	66	4,14
25	Quy định về số lượng tài liệu được mượn hợp lý	0	0	25	213	63	4,13
26	Quy định về giờ mở/đóng cửa phục vụ bạn đọc hợp lý	0	4	23	220	54	4,08
27	Cán bộ, nhân viên thư viện có thái độ phục vụ tốt	0	2	18	204	77	4,18
28	Cán bộ, nhân viên thư viện hỗ trợ bạn đọc hiệu quả	0	1	25	207	68	4,14

29	Cán bộ, nhân viên thư viện có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt	0	2	22	217	60	4,11
----	--	---	---	----	-----	----	-------------

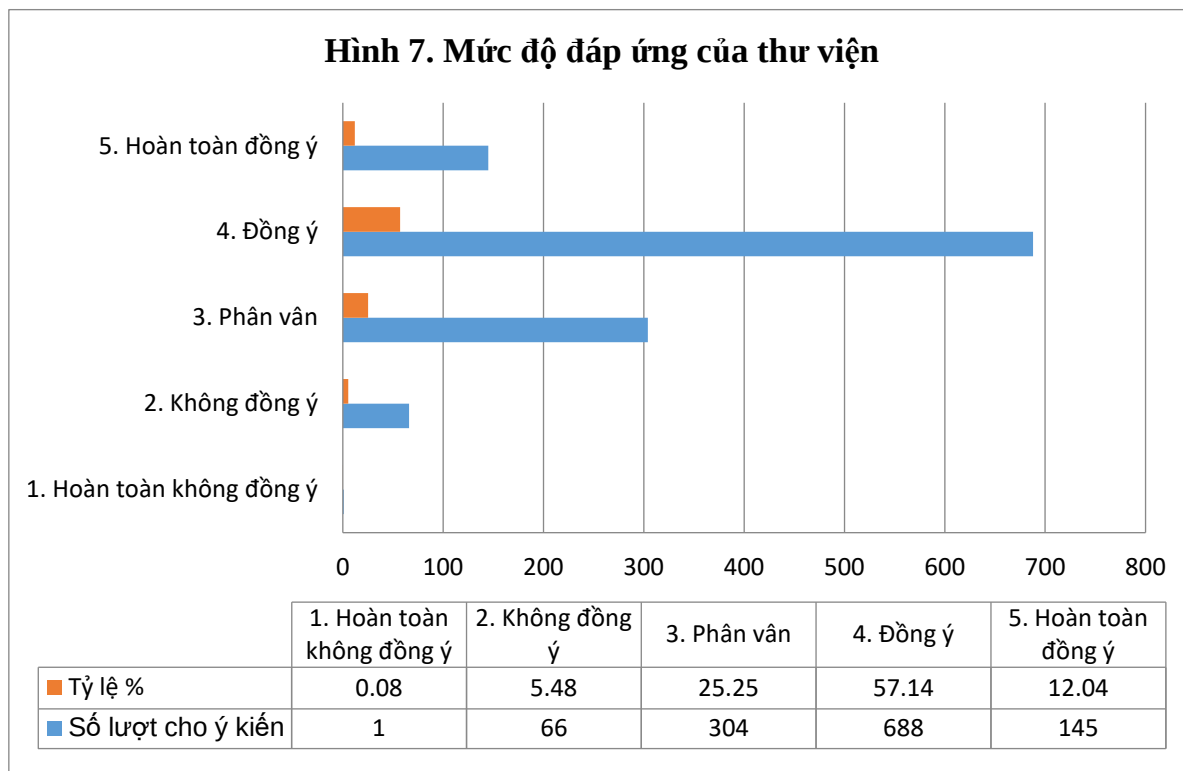


2.3. Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học (từ câu 30 đến câu 33)

Bảng 4. Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
30	Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các giảng đường, phòng học đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo	0	18	66	182	35	3,78
31	Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm và thực hành đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học	1	22	91	155	32	3,65
32	Trang thiết bị dạy và học được đảm bảo về chất lượng	0	18	82	169	32	3,71
33	Trang thiết bị dạy và học được sử dụng có hiệu quả	0	8	65	182	46	3,88

Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học nhìn chung chưa cao, điểm đánh giá dao động từ 3,71 đến 3,68 điểm. Trong đó vẫn còn nhiều ý kiến không đồng ý hoặc phân vân với hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm và thực hành đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đây cũng là câu hỏi đạt điểm trung bình thấp nhất ở nội dung này (3,71 điểm). Trong thời gian tới Nhà trường cần nâng cấp hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm và thực hành đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của giảng viên



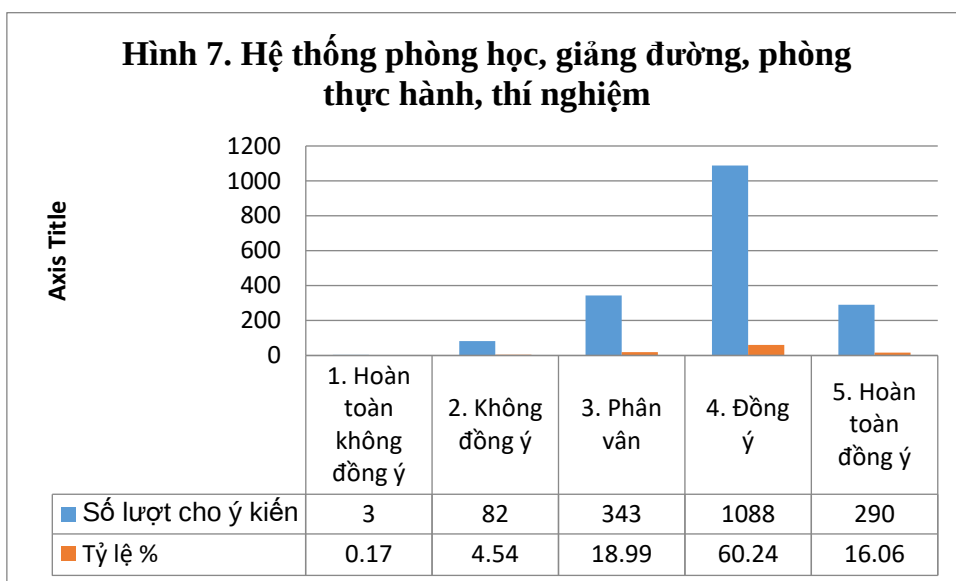
2.4. Mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm

. Từ Bảng 5 cho thấy, hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm chưa hoàn toàn đáp ứng mong muốn của giảng viên. Tuy nhiên tỷ lệ ý kiến hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý hay phân vân vẫn còn chiếm tỉ lệ cao (>30% ý kiến được hỏi ở nội dung này - Bảng 9).

Bảng 5. Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm

T T	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
34	Giảng đường có nội quy; Phòng thực hành/thí nghiệm có đầy đủ nội quy, hướng dẫn, quy định an toàn và thiết bị bảo hộ lao động	0	1	26	197	77	4,16
35	Hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích, chỗ ngồi	1	21	73	164	42	3,75
36	Hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích	2	20	74	169	36	3,72
37	Các phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng, yên tĩnh	0	18	73	170	40	3,77
38	Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được bố trí hợp lý, thuận tiện	0	18	74	179	30	3,73

39	Người học được cán bộ/chuyên viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm đầy đủ theo đề cương chi tiết học phần.	0	4	23	209	65	4,11
----	---	---	---	----	-----	----	-------------

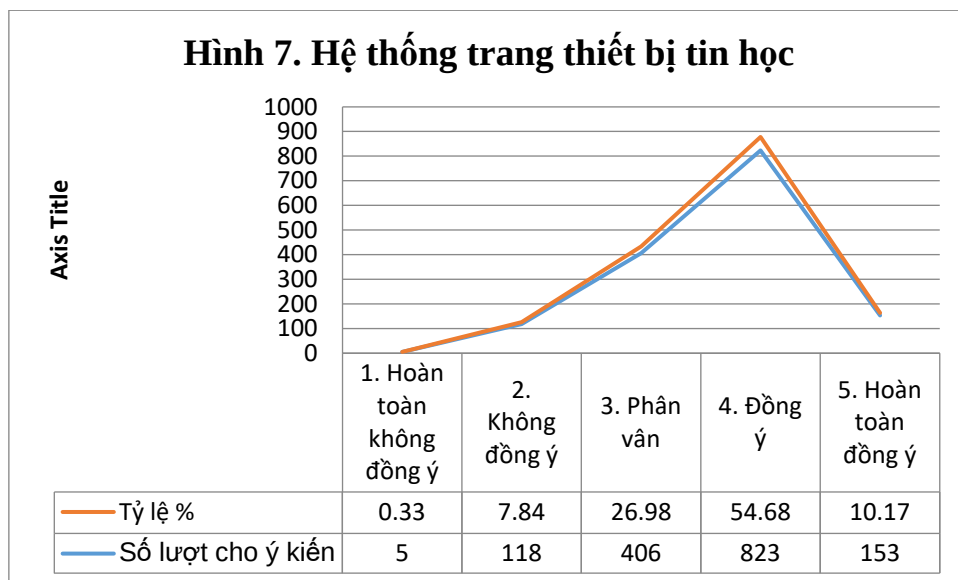


2.4. Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học

Hệ thống trang thiết bị tin học mới đáp ứng được phần nào nhu cầu của giảng viên trong công tác giảng dạy. Số lượt hoàn toàn tài lòng ở nội dung này chỉ đạt 3,33% trong khi đó ý kiến phân vân lên tới 36,67%. (Bảng 8). Điểm trung bình các câu hỏi ở nội dung này chỉ dao động từ 3,43-3,89 điểm. Trong đó hệ thống wifi và internet chưa đáp ứng được nhu cầu làm việc của giảng viên.

Bảng 5. Hệ thống trang thiết bị tin học

T T	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
40	Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, thiết bị mạng, kết nối wifi, máy chiếu, máy in...) đủ để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học.	0	31	88	156	26	3,59
41	Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm chuyên dụng có bản quyền...) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động nghiên cứu khoa học.	1	25	88	156	31	3,63
42	Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm quản lý có bản quyền...) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động quản lý	0	12	74	182	33	3,78
43	Hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng nhu cầu công việc	4	42	103	126	26	3,43
44	Các cán bộ/chuyên viên chuyên trách phòng máy, phòng Cơ sở vật chất hỗ trợ người học kịp thời.	0	8	53	203	37	3,89



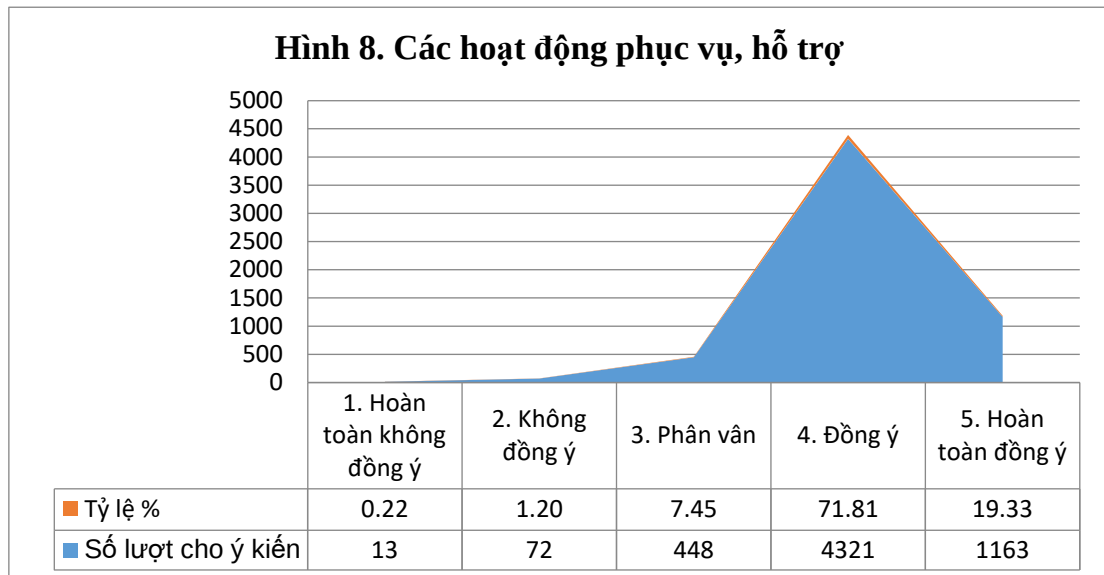
2.5. Về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ

Bảng 6. Các hoạt động phục vụ, hỗ trợ

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
45	Ông/bà hài lòng với chất lượng hỗ trợ của các Phòng sau đây:						
a	Phòng Hànhchính – Tổng hợp	2	3	20	224	52	4,07
b	Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục	1	7	12	222	59	4,10
c	Phòng Đào tạo Đại học	2	4	28	218	49	4,02
d	Phòng Đào tạo Sau đại học	1	1	13	214	72	4,18
e	Phòng Tổ chức – Cán bộ	0	1	12	209	79	4,22
f	Phòng Kế hoạch Tài chính	3	20	53	181	44	3,81
g	Phòng Khoa học – Công nghệ	0	3	17	207	74	4,17
h	Phòng Hợp tác Quốc tế	0	0	18	215	68	4,17
i	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	1	0	25	217	58	4,10
j	Phòng Cơ sở vật chất	0	3	25	220	50	4,02
k	Phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp	1	3	21	215	61	4,10
l	Phòng Xuất bản	0	3	31	214	53	4,05
m	Trạm Y tế	0	3	9	224	65	4,17
n	Trung tâm Dịch vụ	0	1	21	230	49	4,09
o	Trung tâm Thông tin - Thư viện	0	2	15	229	55	4,12
p	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	2	3	22	218	56	4,07
q	Ban Thanh tra nhân dân	0	4	33	218	46	4,02
r	Văn phòng Đại diện	0	2	36	220	43	4,01
s	Văn phòng Đảng – Đoàn thể	0	1	12	217	71	4,19

47	Hoạt động Công đoàn đảm bảo đời sống tinh thần của Ông/Bà	0	8	25	209	59	4,06
----	---	---	---	----	-----	----	-------------

Trong nội dung này, các phòng/ban/trung tâm đã đáp ứng được sự hài lòng của giảng viên tuy nhiên Phòng Kế hoạch Tài chính được đánh giá thấp nhất với điểm trung bình chỉ đạt 3,81 điểm. Qua đây lãnh đạo Phòng Kế hoạch Tài chính cũng cần có những điều chỉnh sao cho phù hợp nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của mình trong thời gian tới.

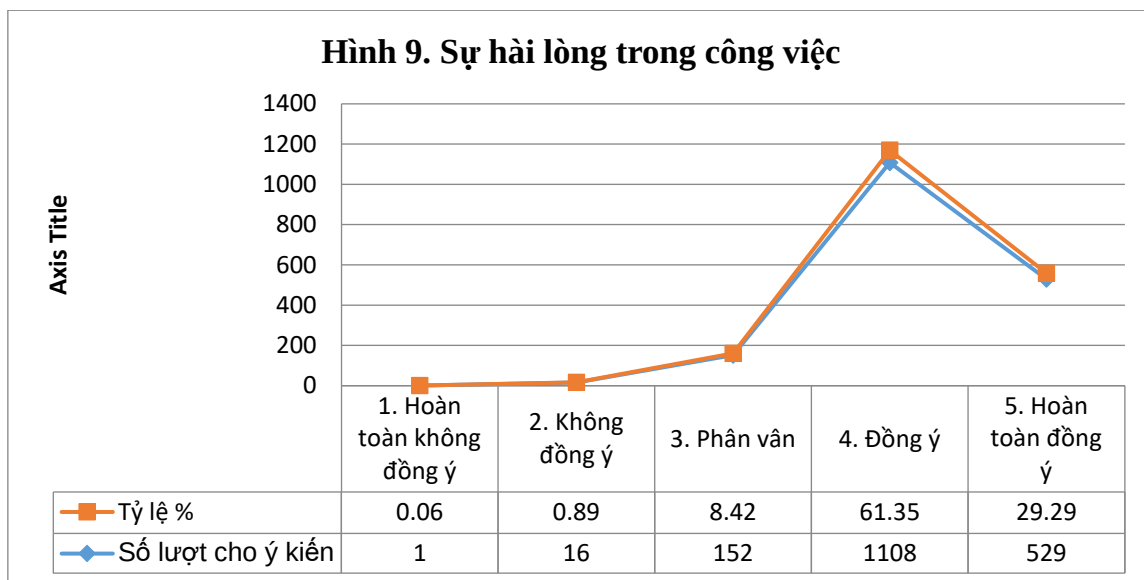


2.6 Sự hài lòng trong công việc.

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
47	Ông bà hài lòng với:						
a	Công việc hiện tại	0	1	27	202	71	4,14
b	Sự công bằng của lãnh đạo đơn vị	0	2	30	178	91	4,19
c	Sự dân chủ trong đơn vị	0	2	26	181	92	4,21
d	Sự đoàn kết trong đơn vị	0	3	27	179	92	4,20
e	Vị trí việc làm, khối lượng công việc được giao phù hợp với năng lực của bản thân	0	8	21	195	77	4,13
48	Ông bà sẽ gắn bó công tác lâu dài tại đơn vị	1	0	21	173	106	4,27

Bảng 7. Sự hài lòng trong công việc

Qua bảng 9 cho thấy Giảng viên của Khoa đánh giá nội dung này cao từ 4,13 đến 4,27 điểm. Tuy nhiên vẫn còn có ý kiến không hoàn toàn đồng ý, không đồng ý hay phân vân (dưới 10%).



2.7 Ý kiến khác

Ngoài ra Giảng viên có ý kiến về vấn đề sau:

Nâng cao chất lượng wifi và đường truyền internet nhằm đáp ứng nhu cầu giải quyết công việc.

2.8. Tổng hợp kết quả khảo sát/ lấy ý kiến

Với 49 câu hỏi/nội dung khảo sát được đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5, kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 8.

Bảng 8: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ Cán bộ quản lý, chuyên viên và nhân viên theo nội dung khảo sát

T T	Nội dung	ĐV	Thang điểm					Điểm TB
			1	2	3	4	5	
1	Chế độ chính sách	Lượt ý kiến	7	61	372	1570	699	4,07
		%	0,26	2,25	13,73	57,95	25,80	
2	Chất lượng phục vụ của thư viện	Lượt ý kiến	3	85	868	4055	1009	3,91
		%	0,05	1,41	14,42	67,36	16,67	
3	Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học	Lượt ý kiến	1	66	304	688	145	3,78
		%	0,08	5,48	25,25	57,14	12,04	
4	Mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm	Lượt ý kiến	3	82	343	1088	290	3,87
		%	0,17	4,54	18,99	60,24	16,06	
5	Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học	Lượt ý kiến	5	118	406	823	153	3,67
		%	0,33	7,84	26,98	54,68	10,17	

6	Các hoạt động phục vụ, hỗ trợ	Lượt ý kiến	13	72	448	4321	1163	4,09
		%	0,22	1,20	7,45	71,81	19,33	
7	Sự hài lòng trong công việc	Lượt ý kiến	1	16	152	1108	529	4,19
		%	0,06	0,89	8,42	61,35	29,29	

VII. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ giảng viên thông qua 49 câu hỏi với 7 nội dung cho thấy:

- Môi trường làm việc Trường Đại học Mở - Địa chất đã đáp ứng được phần lớn nhu cầu của giảng viên

- Tuy ý kiến hoàn toàn không đồng ý chỉ dao động từ 0,05 đến 0,33% nhưng ý kiến phân vân còn chiếm tỷ lệ rất cao từ 7,45 đến 26,98%.

2. Kiến nghị

Nhà trường cần xem xét đến:

- Hệ thống wifi và đường truyền internet;
- Mức độ đáp ứng của hệ thống tin học.

Cần có kế hoạch nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu dạy học của Giảng viên.

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Người lập báo cáo

Ngô Thái Vinh

BÁO CÁO

KẾT QUẢ KHẢO SÁT LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CÁN BỘ QUẢN LÝ – CHUYÊN VIÊN – NHÂN VIÊN

I. Mục đích khảo sát

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội, Trường Đại học Mỏ - Địa chất tiến hành lấy ý kiến phản hồi của Cán bộ quản lý – Nhân viên và Chuyên viên (Người lao động) về chiến lược phát triển Trường; Chế độ chính sách; Cấp quản lý; Môi trường làm việc tại đơn vị; về các hoạt động phục vụ hỗ trợ và mức độ hài lòng trong công việc của Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

II. Đối tượng khảo sát

Các cán bộ quản lý, chuyên viên và nhân viên (Người lao động) của Trường đại học Mỏ - Địa chất.

III. Thời gian khảo sát

Thời gian khảo sát từ ngày 15/9 đến 31/10/2021.

IV. Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi bằng hình thức trực tuyến.

Đường link khảo sát:

https://humgedumy.sharepoint.com/:w:/g/personal/phamvantuan_humg_edu_vn/EYmgLudDu1hGtUs6-rmePGoBUGXsmcXXiiGqoU0b2HVD3A?e=xuCyN1

V. Nội dung khảo sát

Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của Người lao động tập trung vào 28 câu hỏi với nội dung chính sau:

- Chiến lược phát triển của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;
- Chế độ chính sách;
- Cấp quản lý trực tiếp;
- Môi trường làm việc tại đơn vị;
- Hoạt động phục vụ, hỗ trợ
- Sự hài lòng trong công việc.

Các câu hỏi/ nội dung khảo sát trên được lấy ý kiến đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5

1. Hoàn toàn không đồng ý	2. Không đồng ý	3. Phân vân	4. Đồng ý	5. Hoàn toàn đồng ý
---------------------------	-----------------	-------------	-----------	---------------------

Các câu hỏi/ nội dung khảo sát về mức độ hài lòng được lấy ý kiến đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5

1. Rất không hài lòng	2. Không hài lòng	3. Phân vân	4. Hài lòng	5. Rất hài lòng
-----------------------	-------------------	-------------	-------------	-----------------

Mẫu phiếu “Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ Cán bộ quản lý – Chuyên viên – Nhân viên” (kèm theo)

VI. Tổng hợp kết quả khảo sát

1. Thông tin chung

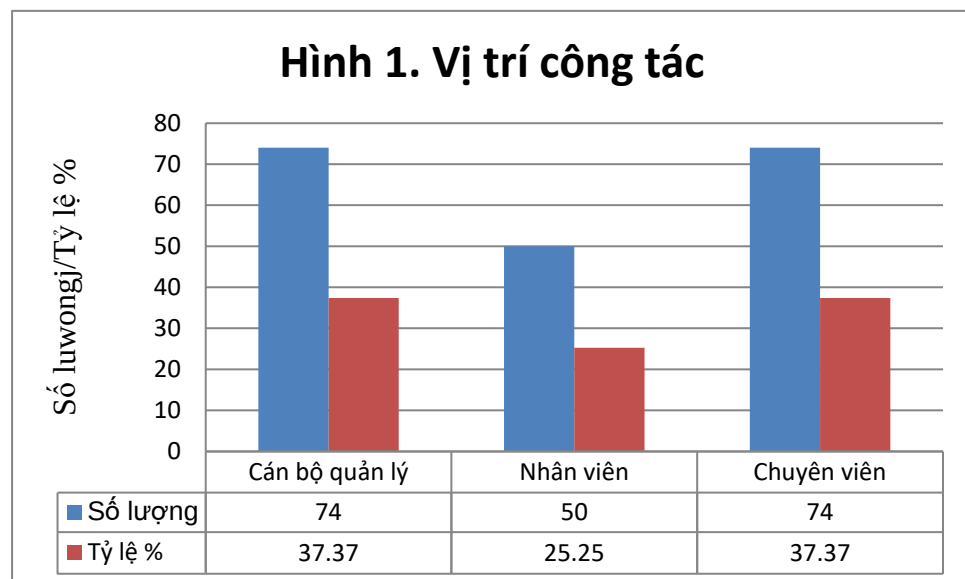
Có 198 Cán bộ quản lý – Chuyên viên – Nhân viên tham gia khảo sát lấy ý kiến:

- Vị trí công việc:

Cán bộ quản lý: 74

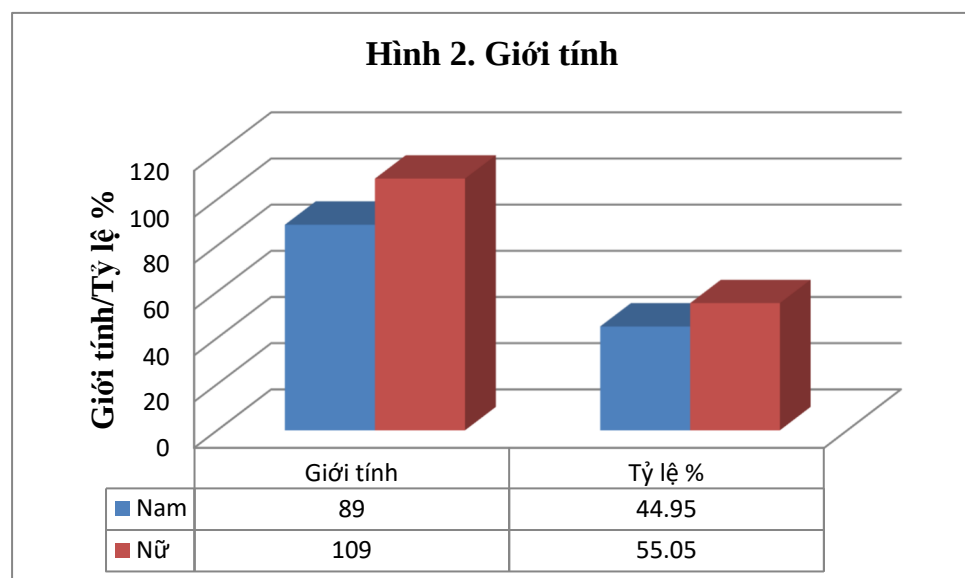
Chuyên viên: 74

Nhân viên: 50

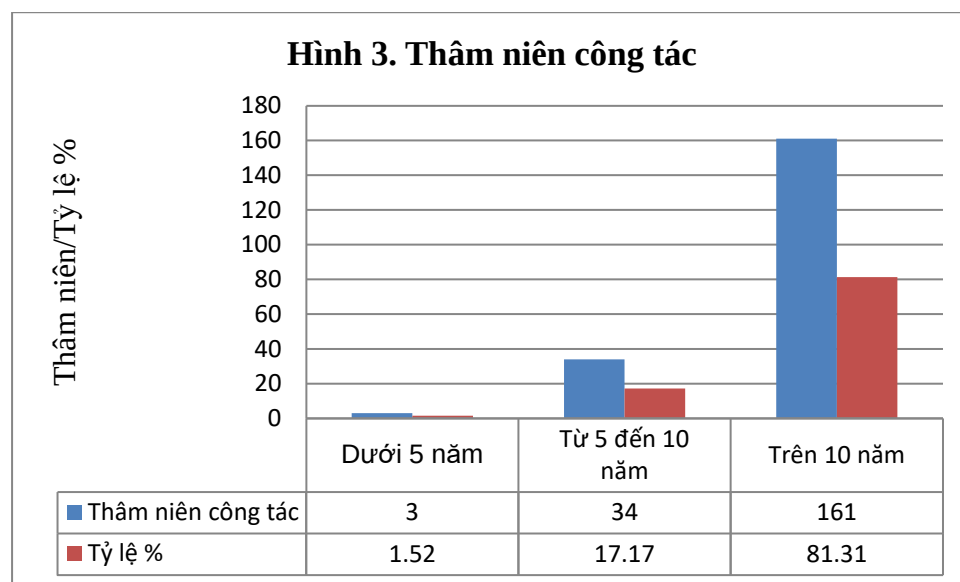


- Giới tính: Nam: 89

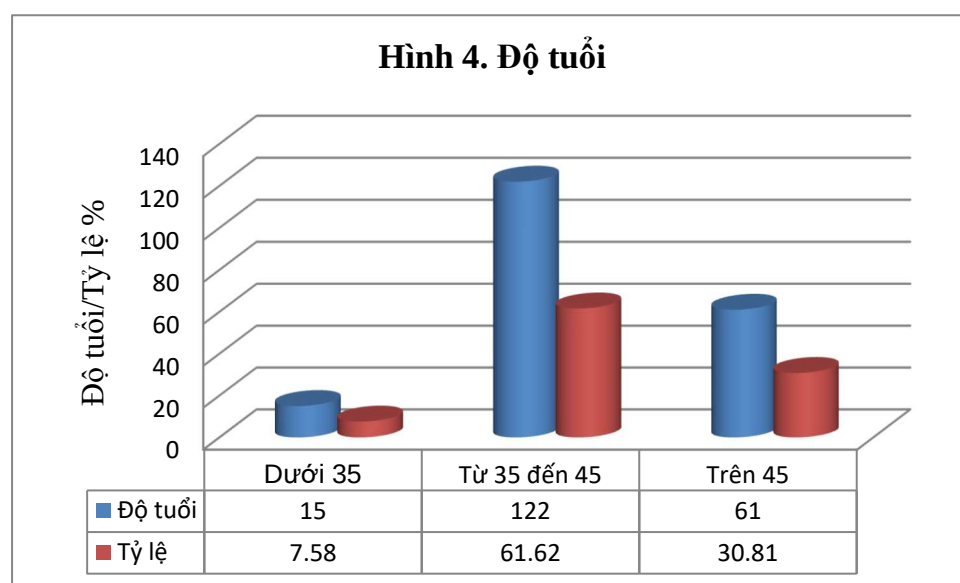
Nữ: 109



- Thâm niên công tác: Dưới 5 năm: 23 Từ 5 đến dưới 10 năm: 34 Trên 10 năm: 161



- Độ tuổi: Dưới 35 15 Từ 35 đến 45: 122 Trên 45: 61



2. Kết quả khảo sát

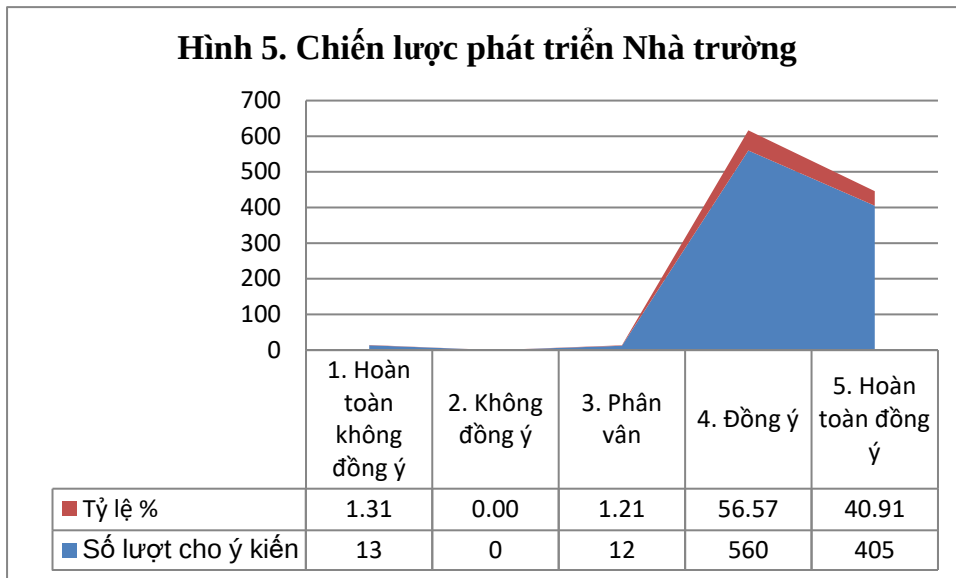
2.1. Chiến lược phát triển Nhà trường

Chiến lược phát triển của Nhà trường bao gồm 05 câu hỏi (từ câu 1 đến câu 5, kết quả thể hiện trên Bảng 2.

Bảng 2. Chiến lược phát triển Nhà trường

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
1	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố trên website	3	0	0	95	100	4,46
2	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Ông/Bà	2	0	2	109	85	4,39
3	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi	3	0	2	114	79	4,34

4	Ông/bà tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường	2	0	5	124	67	4,28
5	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển Nhà trường	3	0	3	118	74	4,31



Từ Bảng 2 cho thấy, Các Cán bộ quản lý, chuyên viên và nhân viên đã được tiếp cận với chiến lược phát triển của Trường Đại học Mở - Địa chất thông qua “Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi” mà Nhà trường đã công bố (Điểm trung bình ở mức khá cao trong khoảng từ 4,28-4,46). Tuy nhiên vẫn còn những ý kiến hoàn toàn không đồng ý, Không đồng ý và phân vân với câu hỏi này (chiếm 2,52% số câu được hỏi).

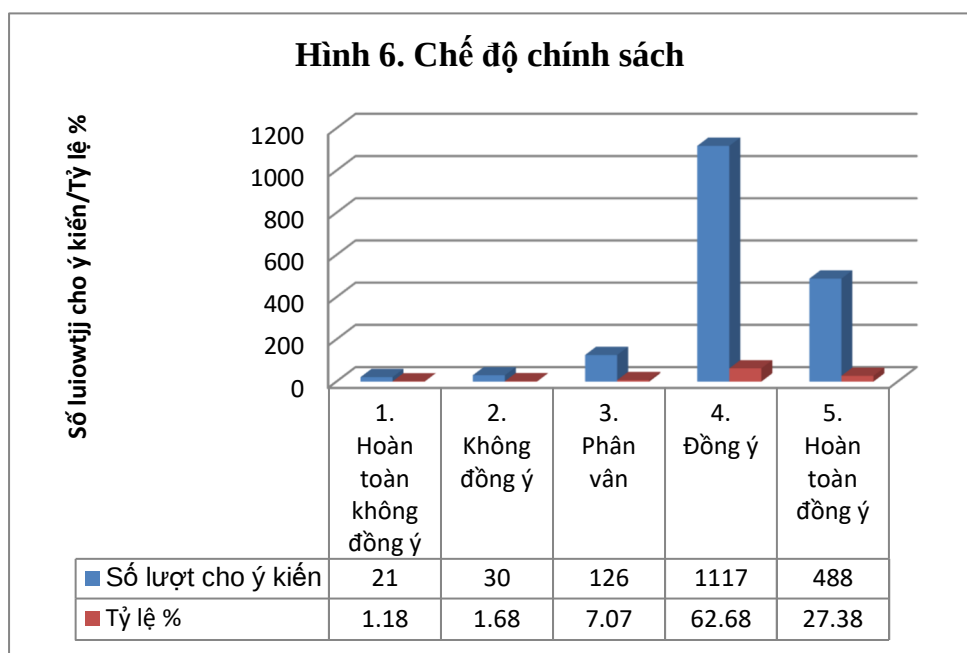
2.2. Chế độ chính sách (câu 6 đến câu 13)

Trong những năm qua, Nhà trường đã chú trọng và quan tâm tới chế độ chính sách đối với người lao động, chính sách lương, thưởng, phúc lợi và an sinh đã được thể hiện rõ ràng, công khai và minh bạch. Cùng với đó là người lao động được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và hàng năm Trường đều tiến hành các đợt khám bệnh định kì cho người lao động... Với những sự quan tâm của Trường như vậy nên thang điểm ở nội dung này khá cao đạt từ (3,84 đến 4,42). Tuy nhiên vẫn có điều làm người lao động phân vân, rất không hài lòng hoặc không hài lòng với mức thu nhập tăng thêm hiện nay, chỉ đạt mức đánh giá 3,84.

Bảng 3. Chế độ chính sách

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
6	Chính sách lương thưởng, phúc lợi và an sinh thể hiện rõ ràng, công khai, minh bạch	3	2	15	129	49	4,11
7	Chế độ phụ cấp, khen thưởng, phúc lợi và an sinh được triển khai đúng quy định	2	2	10	136	48	4,14
8	Thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc	3	12	35	111	37	3,84
9	Ông/bà hài lòng về mức độ khen thưởng trong các dịp lễ tết hoặc do thành tích cá nhân	2	9	31	119	37	3,91

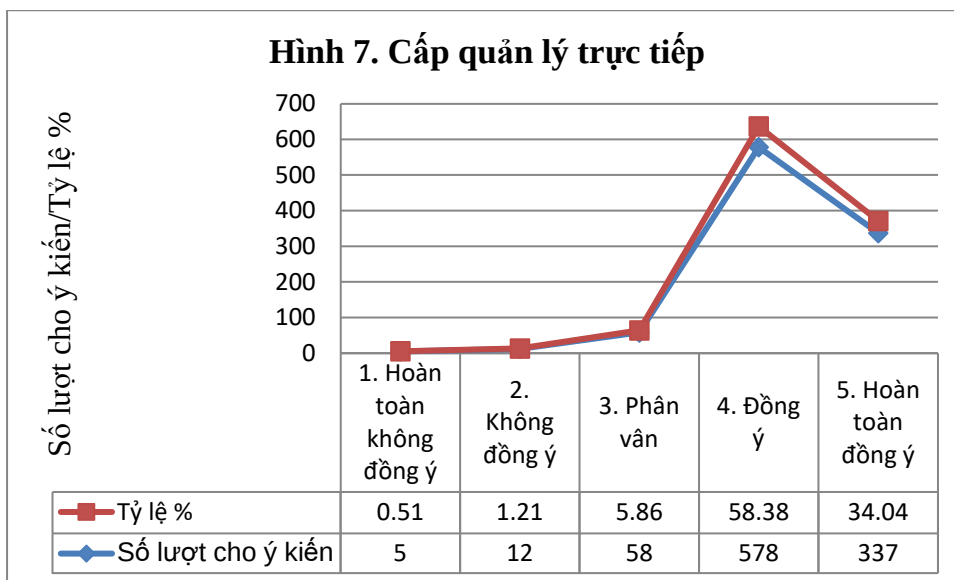
10	Ông/bà được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BH XH, BH y tế và khám sức khỏe định kỳ	3	0	2	98	95	4,42
11	Ông/bà được hưởng chính sách dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu chuyên môn trong công việc	2	1	6	130	59	4,23
12	Ông/bà được tạo điều kiện học tập nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	2	0	5	125	66	4,28
13	Các tiêu chí, quy trình bổ nhiệm được công bố công khai minh bạch	2	1	6	136	53	4,20
14	Cơ hội thăng tiến nghề nghiệp ở Trường là khách quan, công bằng	2	3	16	133	44	4,08



2.3. Cấp quản lý trực tiếp (từ câu 12 đến câu 22)

Bảng 4. Cấp quản lý trực tiếp

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
15	Giao việc hợp lý và có các tiêu chí đánh giá cụ thể về thời hạn và chất lượng	1	4	14	116	63	4,19
16	Tạo điều kiện để Ông/bà hoàn thành công việc	1	2	3	111	81	4,36
17	Đánh giá hiệu quả công việc khách quan, công bằng và hợp lý	1	4	12	116	65	4,21
18	Có phản hồi kịp thời để cải tiến chất lượng công việc	1	1	12	122	62	4,23
19	Có lắng nghe và thể hiện sự thấu hiểu	1	1	17	113	66	4,22

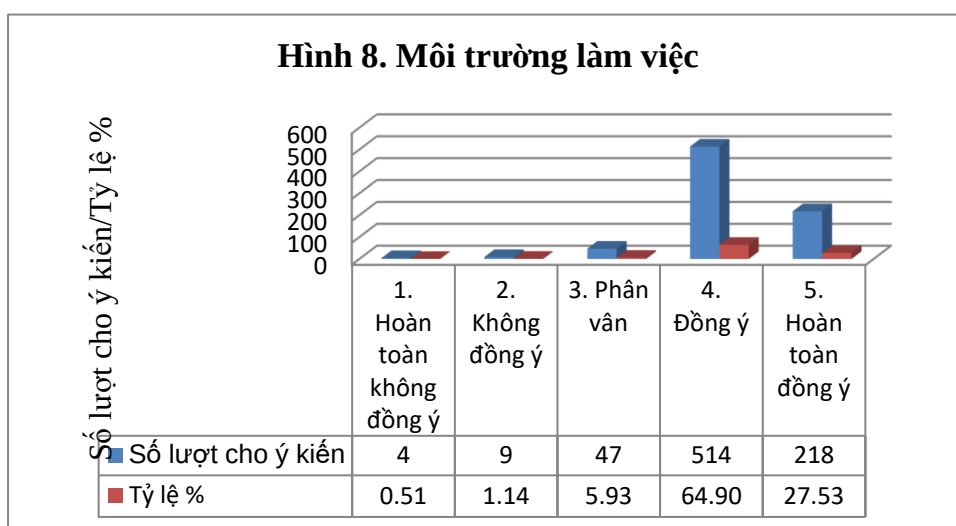


2.4. Môi trường làm việc tại đơn vị

Người lao động trong đơn vị hài lòng với môi trường làm việc của đơn vị mình. Một môi trường làm việc có tính thử thách, mọi người hỗ trợ và giúp đỡ nhau. (Bảng 5)

Bảng 5. Môi trường làm việc tại đơn vị

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
20	Đồng nghiệp sẵn sàng chia sẻ thông tin, kinh nghiệm giúp đỡ nhau	1	0	5	121	71	4,32
21	Đồng nghiệp hòa thuận, thân thiện	1	0	5	130	62	4,27
22	Nơi làm việc trang bị đầy đủ thiết bị	1	8	16	125	48	4,07
23	Môi trường làm việc mang tính thử thách, giúp Ông/bà phát triển chuyên môn	1	1	21	138	37	4,06



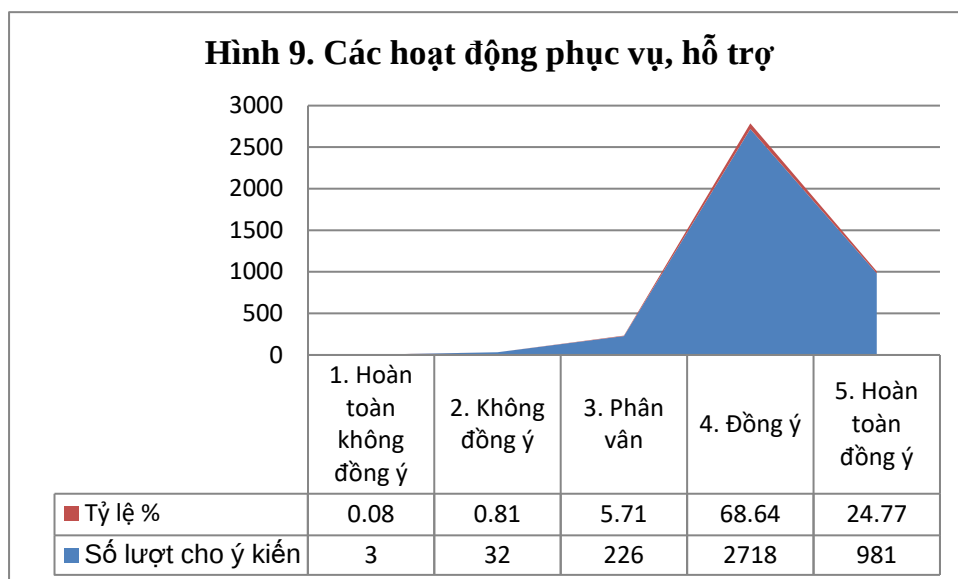
2.5. Về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ

Bảng 6. Các hoạt động phục vụ, hỗ trợ

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	

24	Ông/bà hài lòng với chất lượng hỗ trợ của các Phòng sau đây:						
a	Phòng Hành chính – Tổng hợp	0	1	12	131	54	4,20
b	Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục	0	1	11	135	51	4,19
c	Phòng Đào tạo Đại học	0	1	11	145	41	4,14
d	Phòng Đào tạo Sau đại học	0	0	7	129	62	4,28
e	Phòng Tổ chức – Cán bộ	0	1	9	128	60	4,25
f	Phòng Kế hoạch Tài chính	3	13	34	116	32	3,81
g	Phòng Khoa học – Công nghệ	0	1	9	140	48	4,19
h	Phòng Hợp tác Quốc tế	0	1	5	138	54	4,24
i	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	0	0	13	143	42	4,15
j	Phòng Cơ sở vật chất	0	1	8	139	50	4,20
k	Phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp	0	5	10	139	44	4,12
l	Phòng Xuất bản	0	2	17	136	43	4,11
m	Trạm Y tế	0	0	6	130	62	4,28
n	Trung tâm Dịch vụ	0	1	9	137	51	4,20
o	Trung tâm Thông tin - Thư viện	0	0	8	131	59	4,26
p	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	0	0	11	142	45	4,17
q	Ban Thanh tra nhân dân	0	2	18	142	36	4,07
r	Văn phòng Đại diện	0	0	10	152	36	4,13
s	Văn phòng Đảng – Đoàn thể	0	0	4	134	60	4,28
25	Hoạt động Công đoàn đảm bảo đời sống tinh thần của Ông/Bà	0	2	14	131	51	4,17

Trong nội dung này, Phòng Kế hoạch Tài chính được đánh giá thấp nhất với điểm trung bình chỉ đạt 3,81 điểm. Trong khi các đơn vị khác đều đạt từ 4,04 đến 4,28 điểm. Phòng Đào tạo Sau đại học, Văn phòng Đảng – Đoàn thể và Trạm Y tế là 3 đơn vị đều cùng đạt 4,28 điểm.

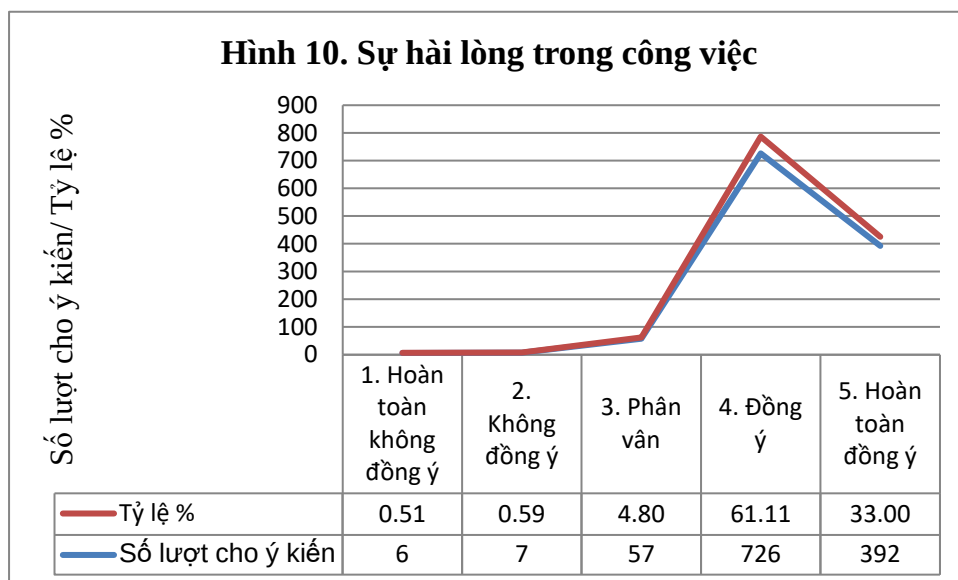


2.6 Sự hài lòng trong công việc.

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
26	Ông bà hài lòng với:						
a	Công việc hiện tại	1	0	9	131	57	4,23
b	Sự công bằng của lãnh đạo đơn vị	1	3	11	115	68	4,24
c	Sự dân chủ trong đơn vị	1	1	10	122	64	4,25
d	Sự đoàn kết trong đơn vị	1	0	10	122	65	4,26
e	Vị trí việc làm, khối lượng công việc được giao phù hợp với năng lực của bản thân	1	3	7	130	57	4,21
27	Ông bà sẽ gắn bó công tác lâu dài tại đơn vị	1	0	10	106	81	4,34

Bảng 7. Sự hài lòng trong công việc

Qua bảng trên ta Người lao động khá hài lòng trong công việc với thang điểm trung bình nằm trong khoảng (4,21 đến 4,34).



2.7 Ý kiến khác

Ngoài ra Cán bộ quản lý, Nhân viên và chuyên viên có ý kiến về vấn đề sau:

- + Hiện tại mức thu nhập thấp cần tăng lương và phụ cấp
- + Đề nghị phòng Kế hoạch Tài chính cần làm nhanh các thủ tục thanh quyết toán. Phòng nên tôn trọng ý kiến đóng góp của cán bộ Nhà trường

2.8. Tổng hợp kết quả khảo sát/ lấy ý kiến

Với 28 câu hỏi/nội dung khảo sát được đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5, kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 8.

Bảng 8: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ Cán bộ quản lý, chuyên viên và nhân viên theo nội dung khảo sát

T T	Nội dung	ĐV	Thang điểm					Điểm TB
			1	2	3	4	5	
1		Lượt ý kiến	13	0	12	560	405	4,36

	Chiến lược phát triển của Nhà trường	%	1,31	0,00	1,21	56,57	40,91	
2	Chế độ chính sách	Lượt ý kiến	21	30	126	1117	488	4,13
		%	1,18	1,68	7,07	62,68	27,38	
2	Cấp quản lý trực tiếp	Lượt ý kiến	5	12	58	578	337	4,24
		%	0,51	1,21	5,86	58,38	30,04	
3	Môi trường làm việc tại đơn vị	Lượt ý kiến	4	9	47	514	218	4,18
		%	0,51	1,14	5,93	64,90	27,53	
4	Các hoạt động phục vụ, hỗ trợ	Lượt ý kiến	3	32	226	2718	981	4,17
		%	0,08	0,81	5,71	68,64	24,77	
5	Sự hài lòng trong công việc	Lượt ý kiến	6	7	57	726	392	4,26
		%	0,51	0,59	4,80	61,11	33,00	

VII. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ cán bộ quản lý, chuyên viên và nhân viên và nhân viên thông quan 28 câu hỏi với 5 nội dung cho thấy:

- “Chiến lược phát triển Trường Đại học Mở - Địa chất” với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi tuy vẫn còn một số ý kiến khác nhau nhưng đã có tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm 96,48% cho ý kiến.

- Trong quá trình công tác, cán bộ quản lý trực tiếp đã có sự lắng nghe, thấu hiểu, đánh giá công việc khách quan và hợp lý. Tạo điều kiện tốt cho mọi người hoàn thành công việc.

2. Kiến nghị

- Nhà trường cần xem xét đến chế độ chính sách cho người lao động. Đây cũng là câu câu hỏi khảo sát có tỷ lệ ý kiến hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý và phân vân chiếm tỷ lệ cao nhất với 9,93% trong các nội dung được hỏi.

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Người lập báo cáo

Ngô Thái Vinh

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

KẾT QUẢ KHẢO SÁT LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI SINH VIÊN TỐT NGHIỆP TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

I. Mục đích khảo sát

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội, Trường Đại học Mỏ - Địa chất tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các cơ quan, doanh nghiệp và cán bộ quản lý (sau đây gọi là Nhà sử dụng lao động) về Chiến lược phát triển Trường; xây dựng và rà soát CTĐT; mức độ hài lòng đối với kiến thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên tốt nghiệp; công tác quản lý, tổ chức đào tạo của Nhà trường.

II. Đối tượng khảo sát

Nhà sử dụng lao động có sinh viên tốt nghiệp của Trường đại học Mỏ - Địa chất đang công tác, làm việc tại đơn vị.

III. Thời gian khảo sát

Thời gian khảo sát từ ngày 15/9 đến 31/10/2021.

IV. Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ Nhà sử dụng lao động về sinh viên tốt nghiệp của Trường Đại học Mỏ - Địa chất bằng hình thức trực tuyến.

Địa chỉ đường link khảo sát:

https://humgedumy.sharepoint.com/:w:/g/personal/phamvantuan_humg_edu_vn/EYmgLudDu1hGtUs6-rmePGoBUGXsmcXXiiGqoU0b2HVD3A?e=xuCyN1

V. Nội dung khảo sát

Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của Nhà sử dụng lao động tập trung vào 46 câu hỏi với 5 nội dung chính sau:

- Chiến lược phát triển của Trường Đại học Mỏ - Địa chất (05 câu hỏi);
- Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần (06 câu hỏi);
- Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất (11 câu hỏi);
- Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp (12 câu hỏi);
- Ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động (12 câu hỏi).

Các câu hỏi/ nội dung khảo sát trên được lấy ý kiến đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5

1. Hoàn toàn không đồng ý	2. Không đồng ý	3. Phân vân	4. Đồng ý	5. Hoàn toàn đồng ý
----------------------------------	------------------------	--------------------	------------------	----------------------------

Các câu hỏi/ nội dung khảo sát về mức độ hài lòng được lấy ý kiến đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5

1. Rất không hài lòng	2. Không hài lòng	3. Phân vân	4. Hài lòng	5. Rất hài lòng
------------------------------	--------------------------	--------------------	--------------------	------------------------

Cùng với 02 câu hỏi, lấy ý kiến trực tiếp của các Nhà sử dụng lao động.

Mẫu phiếu số 8 “Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ Nhà sử dụng lao động (kèm theo)

VI. Tổng hợp kết quả khảo sát

1. Thông tin Nhà sử dụng lao động

Có 309 Nhà sử dụng lao động tham gia khảo sát với 268 lượt khảo sát dành cho sinh viên tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị của 16 ngành/ chuyên ngành đào tạo (Bảng 1, Hình 1):

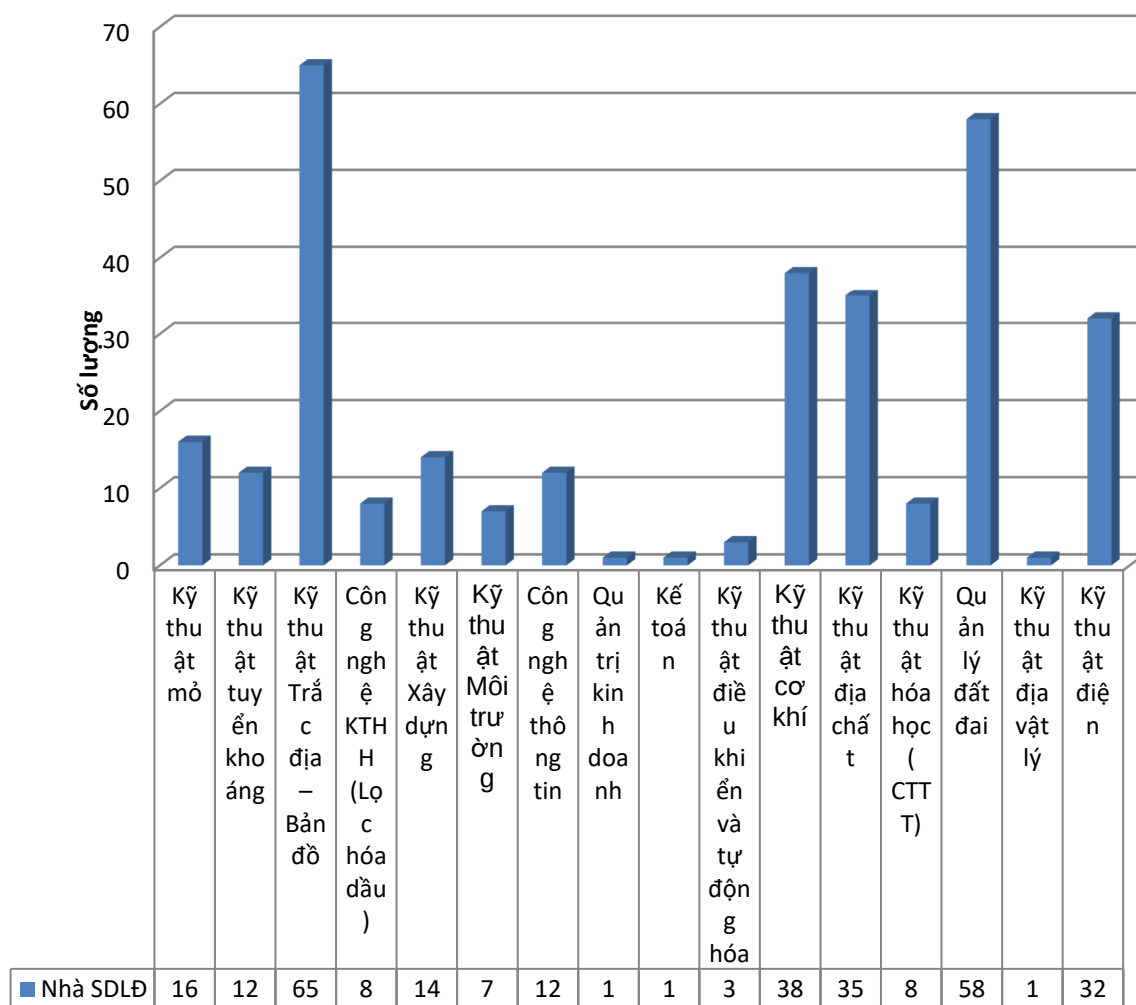
Bảng 1. Nhà sử dụng lao động tham gia khảo sát

TT	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Nhà sử dụng lao động
1	Kỹ thuật mỏ	16
2	Kỹ thuật tuyển khoáng	12
3	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	65
4	Công nghệ KTHH (Lọc hóa dầu)	08
5	Kỹ thuật Xây dựng	14
6	Kỹ thuật Môi trường	07
7	Công nghệ thông tin	12
8	Quản trị kinh doanh	01
9	Kế toán	01
10	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	03
11	Kỹ thuật cơ khí	38
12	Kỹ thuật địa chất	35
13	Kỹ thuật hóa học (CTTT)	08
14	Quản lý đất đai	58
15	Kỹ thuật địa vật lý	01
16	Kỹ thuật điện	32

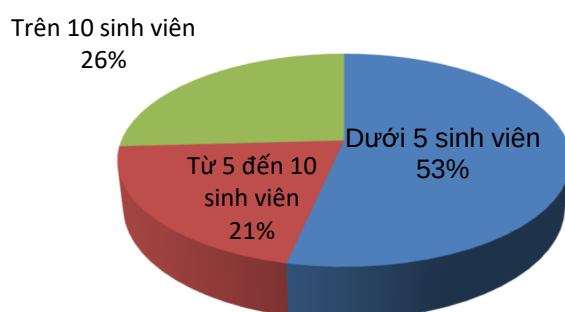
Trong đó số lượng sinh viên tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị (Hình 2) có:

- 165 Nhà sử dụng lao động có dưới 05 SV tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị;
- 64 Nhà sử dụng lao động có từ 05 đến 10 SV tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị;
- 80 Nhà sử dụng lao động có trên 10 SV tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị.

Hình 1. Nhà sử dụng lao động tham gia khảo sát



Hình 2. Nhà sử dụng lao động có sinh viên tốt nghiệp Trường ĐH Mỏ Địa Chất



2. Kết quả khảo sát

2.1. Chiến lược phát triển Nhà trường

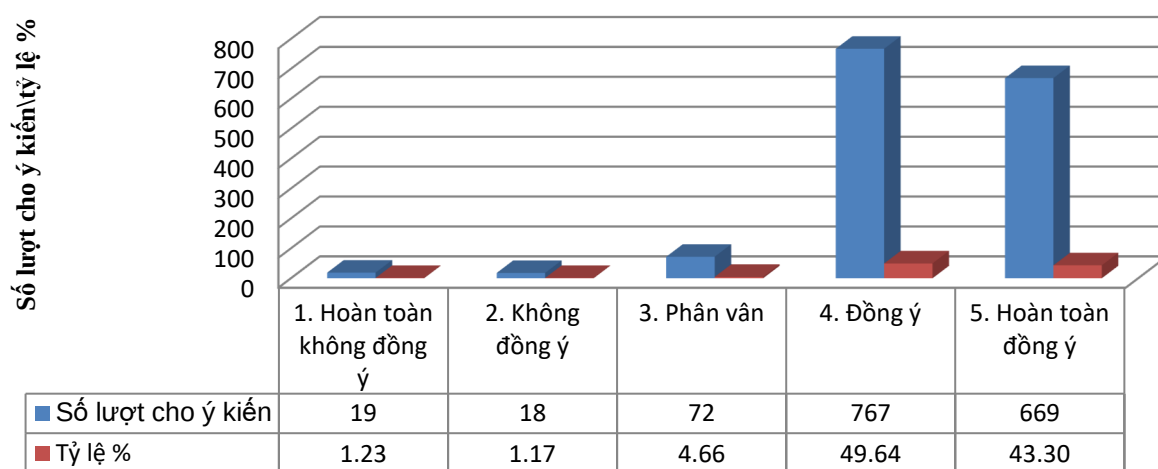
Chiến lược phát triển của Nhà trường bao gồm 05 câu hỏi (từ câu 1 đến câu 5, kết quả thể hiện trên Bảng 2.

Bảng 2. Chiến lược phát triển Nhà trường

TT	Câu hỏi khảo sát	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
1	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố trên website	8	4	2	143	152	4.38
2	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Ông/Bà	2	3	12	152	140	4.38
3	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi	2	3	12	159	133	4.35
4	Ông bà tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường	4	7	30	155	113	4.18
5	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển Nhà trường	3	1	16	158	131	4.34
Tổng		19	18	72	767	669	4.33

Từ Bảng 2 cho thấy, Nhà sử dụng lao động đã được tiếp cận với Chiến lược phát triển mà Nhà trường đã công bố (điểm trung bình 4,33). Trong đó có 92,45 % Nhà sử dụng lao động đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với Chiến lược phát triển Trường. Tuy nhiên trong câu hỏi số 4 của nội dung này có tới 41 Nhà sử dụng lao động đưa ra câu trả lời hoàn toàn không đồng ý, Không đồng ý và phân vân khi được hỏi Nhà sử dụng lao động có được tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường hay không. Điểm trung bình của câu hỏi này chỉ đạt 4,18 điểm. Đây là điểm trung bình thấp nhất trong nội dung này.

Hình 3. Chiến lược phát triển Trường

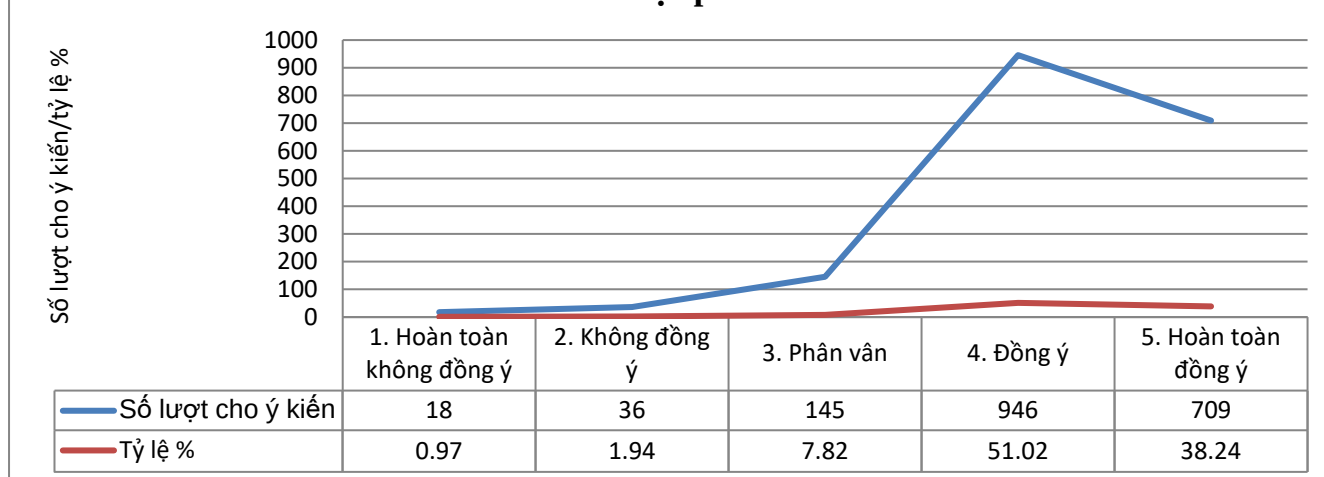


2.2. Thiết kế và rà soát chuẩn đầu ra, mục tiêu của chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần (câu 6 đến câu 11)

Bảng 3. Thiết kế và rà soát CDR, Mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

TT	Câu hỏi khảo sát	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
6	CDR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp	4	2	14	172	117	4.28
7	CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành	2	6	21	158	122	4.27
8	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	4	14	31	156	104	4.11
9	Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng yêu cầu xã hội	2	4	25	149	129	4.29
10	Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên	3	2	25	151	128	4.29
11	Ông/bà được tham gia góp ý kiến khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT	3	8	29	160	109	4.18
Tổng		18	36	145	946	709	4.24

Việc thiết kế, rà soát CDR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần (Hình 3) cho thấy đã đáp ứng được yêu cầu của Nhà sử dụng lao động với tỷ lệ Đồng ý và hoàn toàn đồng ý với tỷ lệ 89,72. Tuy nhiên vẫn còn có tới 10,28% Nhà sử dụng lao động vẫn còn phân vân, không đồng ý hoặc hoàn toàn không đồng ý về nội dung này. Trong đó, câu hỏi số 8 về tỷ lệ phân bố giữ lý thuyết và thực hành chỉ đạt điểm trung bình 4,11. Có tới 49 Nhà sử dụng lao động Nhà sử dụng lao động cho thang điểm từ 1 đến 3. Trong thời gian tới, khi thiết kế và rà soát CDR, mục tiêu của CTĐT và đề cương chi tiết học phần cần lưu tâm tới điều này.

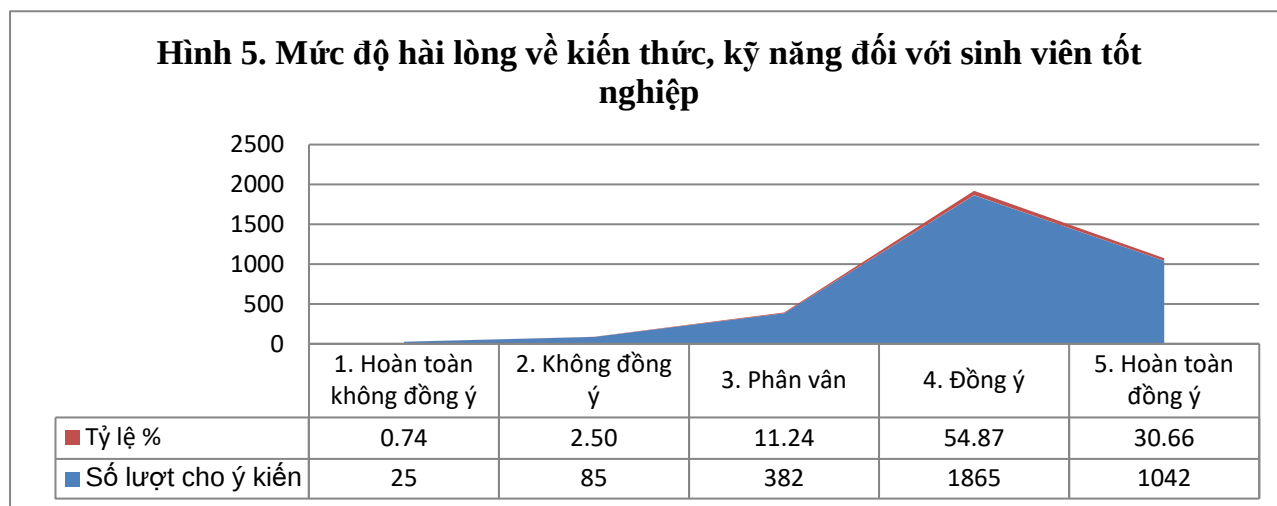
Hình 4. Thiết kế và rà soát CDR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

2.3. Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp (từ câu 12 đến câu 22)

Bảng 4. Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp

TT	Câu hỏi khảo sát	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	

12	Kiến thức chung về đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, về KHCB; về CNTT	3	6	19	182	99	4.19
13	Kiến thức cơ sở ngành được đào tạo	2	1	15	182	109	4.28
14	Kiến thức chuyên môn về ngành/chuyên ngành được đào tạo	2	3	16	176	112	4.27
15	Kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề	2	11	34	165	96	4.10
16	Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề	3	5	39	163	100	4.15
17	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	2	5	40	170	92	4.10
18	Kỹ năng tư duy theo hệ thống	2	7	44	165	91	4.09
19	Kỹ năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm	2	5	32	174	96	4.16
20	Kỹ năng làm giao tiếp và làm việc theo nhóm	2	6	37	168	96	4.13
21	Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ	3	25	51	157	73	3.88
22	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	2	11	55	163	78	3.98
	Tổng	25	85	382	1865	1042	4.12



Kiến thức, kỹ năng của sinh viên Nhà trường tốt nghiệp đã được thể hiện qua Bảng 4.. Qua đây cho thấy các Nhà sử dụng lao động hài lòng hoặc rất hài lòng về những kiến thức chung về đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đến các kiến thức về khoa học cơ bản, về công nghệ thông tin hay những kiến thức chuyên môn của chuyên ngành đào tạo. Tuy nhiên với các Kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề, Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức; Kỹ năng quản lý và lãnh đạo, Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ không được đánh giá cao và chỉ đạt mức điểm lần lượt là 4,10; 4,10; 3,98; 3,88. Điểm trung bình chung cho nội dung này chỉ đạt 4,12. (Bảng 4)

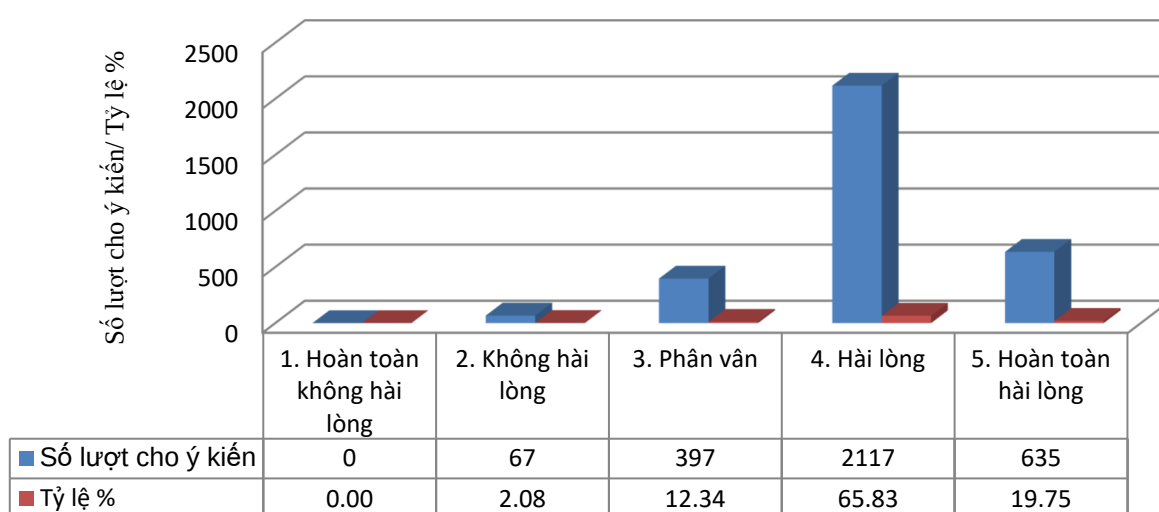
2.4. Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp

Bảng 5. Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp

TT	Câu hỏi khảo sát	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
23	Phẩm chất đạo đức cá nhân	3	0	10	195	101	4.27
24	Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp	2	1	13	174	119	4.32
25	Phẩm chất đạo đức xã hội	2	0	8	193	106	4.30
26	Tính tự tin vào khả năng của bản thân	2	5	27	173	102	4.19
27	Tính kỷ luật	2	1	29	167	110	4.24
28	Tính độc lập	2	1	35	174	97	4.17
29	Tính ham học hỏi	2	3	24	177	103	4.22
30	Tính sáng tạo	2	5	46	158	98	4.12
31	Động lực làm việc	2	5	33	172	97	4.16
32	Năng lực tổ chức và điều phối nhiệm vụ	2	7	35	175	90	4.11
33	Năng lực nhận dạng, tổng hợp và xử lý vấn đề	2	4	41	171	91	4.12
34	Năng lực sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên	2	5	40	161	101	4.15
	Tổng	25	37	341	2090	1215	4.20

Với 12 câu hỏi liên quan tới phẩm chất, thái độ và năng lực thực hiện nhiệm vụ của sinh viên tốt nghiệp đối với Nhà sử dụng lao động cho thấy các Nhà sử dụng rất hài lòng (chiếm tới 92,29% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý). Điểm trung bình chung của nội dung này đạt 4,20. Trong đó các câu hỏi như: Phẩm chất đạo đức xã hội, Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đạt điểm trung bình chung rất cao, lần lượt là 4,30 và 4,32. Tuy nhiên Năng lực tổ chức và điều phối nhiệm vụ, Năng lực nhận dạng, tổng hợp và xử lý vấn đề Nhà sử dụng lao động đánh giá chỉ đạt mức điểm trung bình chung là 4,11 và 4,12. Đây là mức điểm thấp nhất trong nội dung này

Hình 6. Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp



2.5. Ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

Từ câu 35 đến câu 46, Nhà trường đã đưa ra các ý kiến để các Nhà sử dụng lao động đóng góp cho công tác đào tạo của Nhà trường nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động. Với những nội dung này các nhà sử dụng lao động gần như đồng ý và hoàn toàn đồng ý với những đề xuất này (91.94%). Trong đó một số ý kiến được các Nhà sử dụng lao động đánh giá cao như: Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động; Sinh viên được học khoá bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động với mức điểm trung bình lần lượt là: 4,34; 4,35; 4,37 và 4,42. Điểm trung bình chung của nội dung đóng góp ý kiến đạt 4,31.

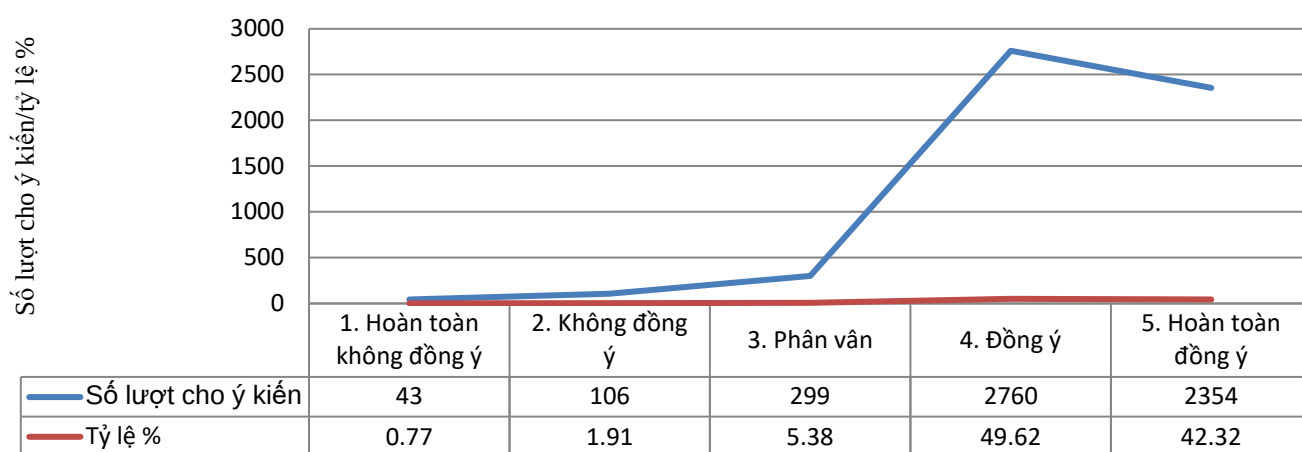
Tuy nhiên ở câu hỏi số 39 về Thời lượng lý thuyết giảm đi, có tới 47 Nhà sử dụng lao động rất không hài lòng, không hài lòng hoặc phân vân khi cho rằng cần giảm thời lượng lý thuyết. Câu hỏi này chỉ đạt mức điểm trung bình là 4,14 điểm.

Bảng 6: Ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

TT	Câu hỏi khảo sát	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
35	Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động	2	3	8	154	142	4.39
36	Các nhà tuyển dụng đóng góp ý kiến và tham gia xây dựng chương trình đào tạo	2	5	10	156	136	4.36
37	Thời lượng thực tập của sinh viên cần được tăng thêm	2	7	18	139	143	4.34
38	Thời lượng thực hành trong chương trình đào tạo của ngành được tăng thêm	2	4	12	143	148	4.39
39	Thời lượng lý thuyết giảm đi	3	15	29	151	111	4.14
40	Sinh viên được học khoá bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	2	4	7	146	150	4.42

41	Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	2	3	9	144	151	4.42
42	Sinh viên được trang bị thêm về kỹ năng học tập suốt đời	2	2	12	157	136	4.37
43	Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động	2	1	5	153	148	4.44
44	Nhà trường phối hợp với các nhà tuyển dụng lao động tổ chức xemina cho sinh viên	3	1	10	146	149	4.41
45	Các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường	2	6	33	133	135	4.27
46	Sau khi tuyển dụng, các sinh viên tốt nghiệp của Trường phải đi học thêm các khóa bồi dưỡng để có thể đảm nhận các nhiệm vụ:						
	a) Bồi trợ kiến thức chuyên môn	3	15	26	168	97	4.10
	b) Bồi trợ kiến thức nghiệp vụ	3	8	21	165	112	4.21
	c) Bồi trợ kỹ năng về công nghệ thông tin	3	12	23	156	115	4.19
	d) Nâng cao kỹ năng ngoại ngữ	3	7	14	154	131	4.30
	e) Bồi trợ các kỹ năng mềm	2	4	12	164	127	4.33
	f) Được trang bị đủ kiến thức, kỹ năng và sẵn sàng làm việc	3	6	27	160	113	4.21
	g) Được trang bị đủ kiến thức, kỹ năng; tham gia khóa bồi dưỡng ngắn hạn và có thể đảm nhận tốt các nhiệm vụ	2	3	23	171	110	4.24
Tổng		43	106	299	2760	2354	4.31

Hình 7. Biểu đồ ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu của người học và thị trường lao động



2.6 Tiêu chí tuyển dụng và đánh giá chung của Nhà sử dụng lao động.

a. Tiêu chí tuyển dụng (câu 47)

Có 153 Nhà sử dụng lao động cho ý kiến về vấn đề này tập trung ở một số điểm chính sau:

+ Yêu nghề, có định hướng gắn bó lâu dài đối với Cơ quan, doanh nghiệp;

- + Có sức khỏe tốt;
- + Năng động, sáng tạo, chịu khó, ham học hỏi.
- + Có trình độ Tiếng Anh

b. Đánh giá về vị trí sinh viên tốt nghiệp của Trường Đại học Mở - Địa chất so với các trường đại học khác

Với 208 ý kiến về vấn đề này, trong đó phần lớn ý kiến cho rằng Sinh viên tốt nghiệp trường Đại học Mở - Địa chất đáp ứng yêu cầu của Nhà sử dụng lao động và có mặt bằng trình độ đào tạo chuyên môn tương đương hoặc tốt hơn so với các cơ sở giáo dục khác.

2.7. Ý kiến khác

Có 100 Nhà sử dụng lao động cho ý kiến tập trung ở những nội dung sau:

- Tăng cường khả năng ngoại ngữ đối với sinh viên tốt nghiệp;
- Cần đào tạo trọng tâm và áp dụng thực tế vào sản xuất;
- Cần Tăng cường thời gian thực hành tại doanh nghiệp.

Với 46 câu hỏi của 5 nội dung khảo sát được đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5, kết quả tổng hợp khảo sát theo nội dung được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 7: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ Nhà sử dụng lao động

T T	Nội dung	ĐV	Thang điểm					Điểm TB
			1	2	3	4	5	
1	Chiến lược phát triển của Nhà trường	Lượt ý kiến	19	18	72	767	669	4.33
		%	1.2 3	1.1 7	4.66	49.6 4	43.30	
2	Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần	Lượt ý kiến	18	36	145	946	709	4.24
		%	0.9 7	1.9 4	7.82	51.0 2	38.24	
3	Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp	Lượt ý kiến	25	85	382	1865	1042	4.12
		%	0.7 4	2.5 0	11.2 4	54.8 7	30.66	
4	Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp	Lượt ý kiến	25	37	341	2090	1215	4.20
		%	0.6 7	1.0 0	9.20	56.3 6	32.77	
5	Ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động	Lượt ý kiến	43	106	299	2760	2354	4.31
		%	0.7 7	1.9 1	5.38	49.6 2	42.32	

VIII. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

Thông qua việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của Nhà sử dụng lao động về sinh viên tốt nghiệp Trường Đại học Mở - Địa chất, Nhà sử dụng lao động đánh giá cao các đối với các nội dung sau:

+ Nhà sử dụng lao động đã được tiếp cận với “Chiến lược phát triển Trường Đại học Mở - Địa chất” và có tới 92,94% Nhà sử dụng lao động hài lòng hoặc rất hài lòng với các câu hỏi ở nội dung này.

+ Đối với ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp cho người học và thị trường lao động có tới 91,94% ý kiến hài lòng hoặc rất hài lòng.

2. Kiến nghị

Về: Chiến lược phát triển nhà trường

- Nhà trường, Khoa chuyên môn cần xem xét vai trò của Nhà sử dụng lao động trong việc tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường trong giai đoạn mới (câu 5).

Về: Thiết kế và rà soát CDR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

- Nhà trường, Khoa chuyên môn cần xem xét, bố trí lại Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành sao cho hợp lý.

Về: Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp

- Nhà trường, Khoa chuyên môn cần xem xét, nâng cao kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề; Kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ cũng như kỹ năng lãnh đạo.

Về: Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp

- Nhà trường/ Khoa chuyên môn cần xem xét, nâng cao năng lực tổ chức và điều phối nhiệm vụ, năng lực nhận dạng, tổng hợp và xử lý vấn đề cho sinh viên trước khi tốt nghiệp.

Về: Ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

- Nhà trường/ Khoa cần xem xét lại việc có nên giảm thời lượng lý thuyết trong CTĐT hay không?

Bên cạnh đó Nhà trường/ Khoa cũng cần chú ý nâng cao thể lực của sinh viên, tạo môi trường học tập tốt để sinh viên yêu thích ngành nghề mình đang lựa chọn. Mở các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên.

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Người lập báo cáo

Ngô Thái Vinh